



**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

NGUYỄN THỊ TÂM

**ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ
KHAİ THÁC DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP Hồ Chí Minh - Năm 2008



**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

NGUYỄN THỊ TÁM

**ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ
KHAI THÁC DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. PHAN THỊ BÍCH NGUYỆT

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2008



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tác giả

Nguyễn Thị Tám

KILOBOOKS.COM



MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục hình vẽ

Danh mục bảng biểu

Mở đầu

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ 1

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI..... 1

1.1.1. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 1

1.1.1.1. Khái niệm 1

1.1.1.2. Đặc trưng của FDI..... 1

1.1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 2

1.1.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 3

1.1.2.1. Đối với nước tiếp nhận đầu tư..... 3

1.1.2.1.1. Các mặt tích cực..... 3

1.1.2.1.2. Các mặt hạn chế 4

1.1.2.2. Đối với nước xuất khẩu tư bản..... 6

1.1.3. Điều kiện cơ bản thu hút vốn FDI 7

1.1.3.1. Ổn định chính trị - xã hội 7

1.1.3.2. Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư..... 8

1.1.3.3. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư thỏa đáng, đồng bộ và minh bạch..... 9

1.1.3.4. Môi trường thể chế ổn định..... 10

1.1.3.5. Bảo đảm cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển KT - XH và thu hút đầu tư.... 11

1.2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DẦU KHÍ..... 11

1.2.1. Dầu khí và vai trò của dầu khí trong nền kinh tế 11

1.2.1.1. Dầu khí 11

1.2.2.2. Vai trò của dầu khí trong nền kinh tế..... 11



1.2.2. Các hình thức hợp đồng dầu khí	12
1.2.2.1. Đặc điểm chung của các Hợp đồng dầu khí.....	12
1.2.2.2. Các hình thức Hợp đồng dầu khí	13
1.2.2.2.1. Hợp đồng đặc tô nhượng (đặc nhượng)	13
1.2.2.2.2. Hợp đồng liên doanh – (JV).....	14
1.2.2.2.3. Hợp đồng phân chia sản phẩm – (PSC)	14
1.2.2.2.4. Hợp đồng điều hành chung – (JOC).....	15
1.2.3. Các chính sách khuyến khích đầu tư phổ biến trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí trên thế giới.....	17
1.3. KINH NGHIỆM THU HÚT FDI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	19
1.3.1. Trung Quốc.....	19
1.3.1.1. Chính sách mở cửa và hợp tác	20
1.3.1.2. Chính sách tăng cường và bổ sung năng lực tài chính cho các Công ty dầu khí quốc gia của Trung Quốc bằng cách bổ sung vốn thường xuyên	20
1.3.1.3. Chính sách ưu đãi về thuế	21
1.3.1.4. Chính sách đối với dầu thu hồi chi phí.....	22
1.3.1.5. Chính sách cổ phần được không chế của phía tham gia nước ngoài khi khai thác dầu.....	22
1.3.1.6. Chính sách ngoại hối.....	22
1.3.2. Indonesia	23
1.3.2.1. Chính sách về thuế và phân chia sản phẩm.....	23
1.3.2.2. Những thay đổi chính sách và luật pháp của Indonesia	25
1.3.2.3. Chính sách khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ Indonesia	26
1.3.3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....	26
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM	29
2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ	29
2.1.1. Tổng quan về hoạt động thăm dò và khai thác Dầu khí của Petrovietnam.....	29



2.1.1.1. Trước năm 1975	29
2.1.1.2. Giai đoạn 1976-1980	30
2.1.1.3. Giai đoạn 1981-1988	30
2.1.1.4. Giai đoạn 1988 - tới nay	31
2.1.2. Thành tựu và hạn chế của ngành dầu khí Việt nam.....	32
2.1.2.1. Thành tựu	32
2.1.2.2. Hạn chế.....	33
2.1.3. Đặc điểm chung của ngành thăm dò khai thác Dầu khí.....	33
2.1.4. Quy trình thăm dò khai thác dầu khí.....	35
2.1.4.1. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò.....	35
2.1.4.2. Giai đoạn phát triển mỏ.....	36
2.1.4.3. Giai đoạn khai thác.....	36
2.1.4.4. Giai đoạn hủy mỏ	37
2.1.5. Tiềm năng của ngành thăm dò khai thác Dầu khí.....	37
2.2. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO THĂM DÒ KHAİ THÁC DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM	41
2.2.1. Thuế và tác động của thuế đối với thu hút FDI trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí.....	41
2.2.1.1. Các chính sách thuế.....	41
2.2.1.2. Nghĩa vụ và thể thức thu nộp thuế đối với hoạt động TĐKT dầu khí	44
2.2.1.3. Tác động của thuế đối thu hút FDI trong thời gian qua	46
2.2.2. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm.....	47
2.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAİ THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM.....	50
2.3.1. Môi trường pháp lý về đầu tư trong hoạt động dầu khí	50
2.3.2. FDI phân bố không đồng đều giữa các bể trầm tích Đệ tam.....	51
2.3.3. Khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút FDI	51
2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ FDI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAİ THÁC DẦU KHÍ TRONG THỜI GIAN QUA.....	52
2.4.1. Các mặt tích cực	52
2.4.1.1. Góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu.....	53
2.4.1.2. Tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước và cân đối thu chi ngân sách	54
2.4.1.3. Giải quyết vấn đề việc làm và cải thiện nguồn nhân lực	55



2.4.1.4. Tạo tiền đề phát triển ngành công nghiệp dầu khí	56
2.4.1.5. Tiết kiệm chi phí thăm dò, khai thác	57
2.4.2. Các mặt hạn chế	58
2.4.2.1. Môi trường sinh thái biển bị ô nhiễm	58
2.4.2.2. Quỹ thu dọn mỏ chưa được trích lập	58
2.5. TỒN TAI VÀ THÁCH THỨC CỦA HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ	59
 CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT FDI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM	
3.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu thu hút FDI	62
3.1.1. Quan điểm và định hướng về thu hút FDI	62
3.1.2. Mục tiêu về thu hút FDI	64
3.2. Kế hoạch thăm dò khai thác và nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2009-2015	66
3.2.1. Kế hoạch TDKT và nhu cầu vốn của Petrovietnam giai đoạn 2009-2025	66
3.2.1.1. Giai đoạn 2009 – 2015	66
3.2.1.2. Giai đoạn 2016 – 2025	67
3.2.2. Dự kiến tổng nhu cầu vốn cho TDKT giai đoạn 2009-2025	68
3.3 Giải pháp nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí tại Việt Nam	69
3.3.1. Bổ sung và hoàn thiện các chính sách về thuế	70
3.3.1.1. Thuế tài nguyên	71
3.3.1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	72
3.3.1.3. Thuế xuất khẩu	74
3.3.2. Giải pháp xây dựng quỹ thu dọn mỏ	75
3.3.2.1. Mục đích xây dựng quỹ thu dọn mỏ	75
3.3.2.2. Cơ sở pháp lý hình thành và sử dụng quỹ thu dọn mỏ	75
3.3.2.3. Đề xuất một số phương pháp xây dựng quỹ thu dọn mỏ	75
3.3.3. Tăng tỷ lệ dầu khí thu hồi chi phí	78
3.3.4. Phát triển nguồn nhân lực	78
3.3.5. Xóa bỏ nghĩa vụ đóng góp tài chính	79
3.3.6. Giải pháp về thăm dò khai thác	80
3.3.7. Giải pháp về Khoa học & Công nghệ	81



3.3.8. Giải pháp về An toàn – Sức khỏe – Môi trường	82
3.3.9. Một số giải pháp khác	83

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

KILOBOOKS.COM



DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
XK	: Xuất khẩu
PV	: PetroVietnam
BOT	: Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao
BTO	: Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
BT	: Xây dựng - Chuyển giao
CNH - HĐH	: Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
HDDK	: Hợp đồng dầu khí
PSC	: Hợp đồng phân chia sản phẩm
JOC	: Hợp đồng điều hành chung
TDKT	: Thăm dò khai thác
TKTD	: Tìm kiếm thăm dò
PTKT	: Phát triển khai thác
TKTD&KT	: Tìm kiếm thăm dò và khai thác
TDTL	: Thăm dò thăm lượng
TKTD&TL	: Tìm kiếm thăm dò và thăm lượng
TD&TL	: Thăm dò và thăm lượng
MVHN	: Miền vũng Hà nội
GK	: Giếng khoan
ĐVLGK	: Địa vật lý giếng khoan
ATSKMT	: An toàn - Sức khỏe - Môi trường
KT-CT	: Kinh tế - Chính trị



DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Phân chia dầu tại Indonesia.....	24
Hình 1.2: Sơ đồ tổ chức ký hợp đồng của Indonesia	26
Hình 2.1: Tổng trữ lượng tại chỗ và có thể thu hồi đã phát hiện ở các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam.	38
Hình 2.2: Phân bố tiềm năng dầu khí có khả năng thu hồi chưa phát hiện ở các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam.....	39
Hình 2.3: Phân bố tiềm năng và trữ lượng dầu khí theo các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam	39
Hình 2.4: Sản lượng khai thác dầu và khí giai đoạn 1987-2007	40
Hình 2.5: Thuế đối với hoạt động dầu khí.	45
Hình 2.6: Tổ chức thu thuế hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	46
Hình 2.7: Vốn đầu tư vào các đề án giai đoạn 1995 – 2007	48
Hình 2.8: So sánh tổng vốn FDI thực hiện trong TDKT DK với tổng vốn FDI thực hiện của cả nước giai đoạn 1994-2007	48
Hình 2.9: So sánh vốn đã đầu tư và vốn đã thu hồi đến năm 2007.....	49
Hình 2.10: So sánh Vốn đầu tư thực hiện với Ngân sách được duyệt	49
Hình 2.11: So sánh Vốn đầu tư thực hiện với Ngân sách được duyệt	50
Hình 2.12: Doanh thu và vốn đầu tư của các HDDK đến năm 2007.....	54
Hình 2.13: Doanh thu xuất khẩu và nộp NSNN các HDDK đến năm 2007.....	55



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Trữ lượng dầu khí đã phát hiện	37
Bảng 2.2: Hiện trạng trữ lượng của các mỏ dầu, khí đang khai thác	41
Bảng 2.3: Biểu thuế tài nguyên đối với dầu thô	42
Bảng 2.4: Biểu thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên	42
Bảng 2.5: Vốn đầu tư vào các Hợp đồng dầu khí giai đoạn 1994-2007	49
Bảng 2.6: Doanh thu và vốn đầu tư vào các Hợp đồng dầu khí đến năm 2007	49
Bảng 2.7: Doanh thu xuất khẩu của các Hợp đồng dầu khí đến 2007	53
Bảng 2.8: Tỷ trọng thuế thu từ dầu thô trong tổng nguồn thu NSNN	55
Bảng 3.1: Dự kiến các mỏ dầu khí đưa vào PTKT giai đoạn 2009-2025	66
Bảng 3.2: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT cho giai đoạn 2009-2015	67
Bảng 3.3: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT cho giai đoạn 2016-2025	68
Bảng 3.4: Dự báo giá thành TDKT dầu khí giai đoạn 2009-2025	68
Bảng 3.5: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT dầu khí giai đoạn 2009-2025	69
Bảng 3.6: Các ưu đãi của Việt Nam so với các nước trong khu vực	70
Bảng 3.7: Biểu thuế suất thuế Tài nguyên	72



MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài.

Dầu khí được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, Nghị quyết 15 của Bộ chính trị (khoá VI) đã vạch rõ: “đất nước ta có nguồn tiềm năng dầu khí đáng kể ở thềm lục địa. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải tập trung cố gắng đến mức cao nhất để biến tiềm năng đó thành hiện thực, từng bước đưa dầu khí trở thành một ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế trong những thập kỷ tới”.

Theo Nghị quyết Đại hội IX và Đại hội X của Đảng cộng sản Việt Nam, ngành dầu khí Việt Nam phải tiếp tục phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đồng bộ, hoàn chỉnh, ngang tầm với các nước trong khu vực. Việc tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí phải đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên và an toàn môi trường dầu khí.

Để thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó, Petrovietnam tiếp tục tăng cường cùng các Bộ ngành liên quan kêu gọi đầu tư nước ngoài vào các hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí đồng thời phát huy nội lực, triển khai nhiều hoạt động dầu khí, kể cả đầu tư ra nước ngoài. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu đề tài “Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam” có ý nghĩa hết sức quan trọng và cấp thiết vì:

- Bên cạnh những thành tựu đạt được của ngành dầu khí cần phải tiếp tục thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn nữa góp phần đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá.

- Dầu khí là nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn nằm sâu trong lòng đất nên việc khai thác nguồn tài nguyên này đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.

- Thu hút đầu tư vào hoạt động dầu khí ở vùng nước sâu, xa bờ, vùng có điều kiện địa chất khó khăn phức tạp.



- Từng bước chuyển các hoạt động dầu khí Việt Nam từ hợp tác nước ngoài và người nước ngoài điều hành dần dần thành Việt Nam tự đầu tư, điều hành và tương lai tiến hành đầu tư ra nước ngoài.

- Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy lọc dầu của Việt Nam khi đi vào hoạt động như nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn....

2. Mục đích nghiên cứu.

- Hệ thống hóa lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Từ những kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước trên thế giới từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Phân tích thực trạng và đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

- Rút ra những kết luận làm căn cứ đề xuất hoàn thiện các cơ chế chính sách phù hợp nhằm kích thích đầu tư trong hoạt động dầu khí ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng: nghiên cứu khả năng thu hút FDI trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam đưa ra giải pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

- Phạm vi: Nghiên cứu các hợp đồng dầu khí trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí từ khi Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài được ban hành năm 1987 đến nay vẫn còn có hiệu lực.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu trong đề tài bao gồm phương pháp phân tích thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích kinh tế lấy lý luận so với thực tiễn và lấy thực tiễn để làm cơ sở kiến nghị những giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong đề tài.



5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đưa ra các giải pháp góp phần vào kích thích đầu tư trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong hoạt động dầu khí.

Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo tốt cho các ngành liên quan và đặc biệt là ngành dầu khí Việt Nam thúc đẩy việc khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Đúc rút các bài học về ưu đãi và kích thích đầu tư trong các hoạt động dầu khí thông qua việc phân tích các ưu đãi và chính sách khuyến khích đầu tư qua các thời kỳ, có các đề xuất hoàn thiện từng bước môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Góp phần bổ sung và hoàn thiện theo thời kỳ Luật dầu khí và các bộ luật liên quan đến đầu tư.

6. Bố cục của đề tài.

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và các phụ lục, nội dung của đề tài có ba chương:

Chương 1: Lý luận tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí

Chương 2: Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí tại Việt Nam.



CHƯƠNG I:

LÝ LUẬN TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1.1. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1.1. Khái niệm.

Đầu tư nước ngoài có thể hiểu một cách tổng quát, đó là các hình thức mà người nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp bỏ vốn thông qua các loại hình khác nhau đầu tư vào sản xuất kinh doanh ở một nước khác nhằm thu lợi nhuận thông qua việc tận dụng các lợi thế sẵn có của nước tiếp nhận đầu tư như nguồn nguyên liệu, nhân công, thị trường tiêu thụ,... hoạt động trong khuôn khổ pháp luật nước sở tại và thông lệ quốc tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) ngày càng có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển. Đối với nhiều quốc gia, FDI được xem là nguồn ngoại lực tài trợ chính cho quá trình phát triển kinh tế.

Theo Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó và tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Cũng có một hình thức khác được xem là đầu tư trực tiếp khi nhà đầu tư nước ngoài mua lại toàn bộ hoặc từng phần một doanh nghiệp của nước sở tại để kinh doanh hoặc hợp tác kinh doanh.

1.1.1.2. Đặc trưng của FDI.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở thành loại hình hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng lên qua các năm trong đó các nước phát triển luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu, đặc biệt các nước đang phát triển khu vực Châu Á Thái Bình Dương thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất.



- Các nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới là động lực chủ yếu cho đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu. Các nước này thường chiếm tỷ trọng từ 75%-80% lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới.

- Chủ thể của FDI chủ yếu là các công ty đa quốc gia. Hiện nay, các công ty đa quốc gia nắm giữ khoảng 90% lượng FDI trên thế giới. Với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế thì FDI sẽ tăng mạnh trên toàn cầu. Các công ty đa quốc gia ngày càng chi phối mạnh mẽ đến hoạt động đầu tư trực tiếp toàn thế giới. Chiến lược chính của các công ty đa quốc gia là bành chướng mạnh ra nước ngoài bằng cách đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới hình thức: lập liên doanh với một hay nhiều đối tác ở các nước tiếp nhận đầu tư, lập các chi nhánh với 100% vốn của công ty, thực hiện các hoạt động hợp nhất và sát nhập...

- FDI không làm tăng nợ cho nước tiếp nhận đầu tư, trái lại FDI còn tạo điều kiện để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước.

- FDI là hình thức chủ yếu trong đầu tư nước ngoài. Nếu ODA và các hình thức đầu tư nước ngoài khác có những hạn chế nhất định, thì FDI lại tỏ ra là hình thức đầu tư có hiệu quả, tạo ra sự chuyển biến về chất trong nền kinh tế, gắn liền với hình thức sản xuất trực tiếp, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế theo chiều sâu.

1.1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hiện nay tại Việt Nam có các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

• **Hợp đồng hợp tác kinh doanh:** là hình thức đầu tư được ký giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế để tiến hành một hay nhiều hoạt động kinh doanh ở nước chủ nhà trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh mà không thành lập một công ty, xí nghiệp hay không ra đời một tư cách pháp nhân nào mới.

• **Công ty liên doanh:** là hình thức công ty được hình thành với sự tham gia của một hoặc nhiều bên của nước nhận đầu tư và nước đầu tư; cho ra đời một pháp nhân mới ở nước nhận đầu tư và hoạt động dưới sự chi phối của pháp luật của nước nhận đầu tư.

• **Hình thức công ty 100% vốn nước ngoài:** là hình thức công ty hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và do bên nước ngoài tự thành



lập, tự quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh; cho ra đời một pháp nhân mới ở nước nhận đầu tư và hoạt động dưới sự chi phối của pháp luật của nước nhận đầu tư.

• **Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao (BOT-Build-Operation-Transfer):** là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

• **Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao – Kinh doanh (BTO):** là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

• **Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT):** là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

1.1.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vị trí rất quan trọng góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế không chỉ riêng đối với nước tiếp nhận đầu tư mà còn đối với nước xuất khẩu tư bản. Ngày nay trong xu thế toàn cầu hóa, hợp tác và phân công lao động quốc tế, hội nhập và cùng phát triển là vấn đề tất yếu. Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản và tiếp nhận đầu tư đều có ý nghĩa như nhau. Tuy nhiên lợi ích sẽ không thể chia đều, nó chỉ có thể được tận dụng một khi đôi bên đều biết phát huy tốt nhất những lợi thế, hạn chế tối đa những mặt trái và khiếm khuyết. Trên tinh thần đó, để hiểu rõ vai trò và vị trí của FDI nên xem xét tác dụng của nó từ cả hai phía.

1.1.2.1. Đối với nước tiếp nhận đầu tư:

1.1.2.1.1. Các mặt tích cực:



- FDI là nguồn vốn quan trọng làm tăng vốn đầu tư, giúp các nước tiếp nhận vốn đầu tư cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện các mục tiêu KT - XH, phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- FDI mang vào nước tiếp nhận đầu tư các kỹ thuật, KH - CN mới cũng như mô hình tổ chức quản lý của các chuyên gia,...

- FDI là phương thức quan trọng làm tăng kim ngạch xuất khẩu do góp phần vào việc khai thác các lợi thế về tài nguyên, nhân lực nhằm tạo ra những sản phẩm xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu có giá trị, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Nhờ có công nghệ hiện đại, các doanh nghiệp có vốn FDI tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng, chất lượng tốt, giá cả hợp lý, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân.

- FDI góp phần vào việc tăng quy mô hoạt động các doanh nghiệp mới lập, các ngành kinh doanh mới, phát triển sản xuất, thu hút thêm lao động, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động ở các nước nhận đầu tư. Đây là điều kiện và môi trường tốt nhất để giải quyết tình trạng lao động dư thừa ở các nước chậm phát triển, đồng thời cũng là cơ hội để những người lao động ở nước nhận đầu tư có điều kiện tiếp nhận KH - CN, rèn luyện kỹ năng lao động và năng lực tổ chức quản lý ở một trình độ cao.

- FDI còn mang lại lợi ích khác cho nước tiếp nhận đầu tư như: góp phần làm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước từ các khoản thuế và thu lợi nhuận; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; mở thêm một số ngành dịch vụ phục vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- FDI tạo ra một lượng hàng xuất khẩu, tăng nguồn ngoại tệ góp phần hỗ trợ cán cân thanh toán, sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô và đẩy nhanh quá trình hội nhập, hợp tác giữa nước tiếp nhận đầu tư với các nước khác trên thế giới. Nguồn lực quan trọng này chính là nhân tố bảo đảm cho các nước chậm và đang phát triển có điều kiện thu ngắn cách biệt, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Thực tiễn cho thấy, không ở đâu có điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại và phương thức quản lý có hiệu quả bằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.



- FDI tạo nên sức ép cạnh tranh trên thị trường ở 2 mặt: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài làm cho đối thủ cạnh tranh suy yếu hơn có nguy cơ bị thu hẹp thị phần, làm giảm sản xuất, thậm chí rút lui khỏi thị trường. Chính sự cạnh tranh lại kích thích các đối thủ đầu tư đổi mới vươn lên đứng vững trên thị trường, từ đó năng lực sản xuất được cải thiện.

- FDI giúp chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; giúp liên kết từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước để sản xuất sản phẩm mới; giúp lưu chuyển lao động từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang các doanh nghiệp trong nước.

Như vậy, từ sự phân tích trên cho thấy rằng việc tiếp nhận FDI là lợi thế rõ nét giúp các nước phát triển sau có điều kiện tiếp cận với nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, nguồn vốn này dù quan trọng đến đâu cũng không thể đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của một quốc gia. Mặt khác, FDI cũng có những mặt trái, hạn chế nhất định. Đây là vấn đề cần được xem xét đầy đủ trong quá trình thu hút FDI. Nếu không, lợi ích thu được sẽ không bù lại được những thiệt hại mà nó gây ra.

1.1.2.1.2. Các mặt hạn chế:

- Nguồn vốn FDI chủ yếu do các công ty đa quốc gia chi phối. Vì vậy các nước tiếp nhận phải phụ thuộc vào vốn, công nghệ, thị trường và hệ thống mạng lưới tiêu thụ của các nước xuất khẩu tư bản. Nếu các nước tiếp nhận đầu tư chỉ biết dựa vào nguồn vốn FDI mà không chú trọng đúng mức đến việc khai thác các nguồn vốn đầu tư khác từ nội lực của nền kinh tế thì nguy cơ lệ thuộc và mất độc lập về kinh tế là khó tránh khỏi. Các công ty đa quốc gia có thể dùng quyền lực kinh tế của mình gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình KT - XH của nước chủ nhà.

- Mục tiêu của bất kỳ nhà đầu tư nào cũng đều muốn thu hồi vốn nhanh và có được lợi nhuận nhiều. Do đó việc chuyển giao công nghệ cũng cơ bản nhằm hai mục đích này. Có hai khuynh hướng thường xảy ra:

+ Đưa các thiết bị công nghệ hiện đại vào nhằm thu hồi vốn và lợi nhuận nhanh mà không tính đến chất lượng và số lượng lao động hiện có của nước sở tại. Kết quả là mặc dù tăng vốn đầu tư, mở rộng sản xuất, có thêm nhiều ngành nghề mới nhưng người lao động vẫn thiếu việc làm, số lao động dư thừa vẫn không được giải quyết.



+ Tận dụng các công nghệ đã cũ, lạc hậu chuyển giao cho các nước nhận đầu tư. Do máy móc thiết bị lạc hậu nên chi phí sản xuất lớn, giá thành sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh thấp, nhóm các nước thuộc dạng này khó có thể đuổi kịp các nước phát triển. Đó là chưa tính đến các tác hại khác như ô nhiễm môi trường, không có điều kiện tiếp nhận KH - CN và đào tạo nguồn nhân lực hiện đại.

Bên cạnh đó, do ưu thế về vốn, công nghệ hiện đại, thị trường, trình độ tổ chức quản lý, mạng lưới tiêu thụ sản phẩm,... các nước xuất khẩu tư bản hoàn toàn có đủ điều kiện để giành thế chủ động trong sản xuất kinh doanh ngay tại nước tiếp nhận đầu tư. Do đó bằng con đường cạnh tranh hợp quy luật, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoàn toàn có thể thôn tính các công ty nội địa là một thực tế. Dĩ nhiên đó là một thực tế với điều kiện các công ty nội địa tự đánh mất chính mình.

Ngoài ra, ảnh hưởng của FDI đối với cán cân thanh toán là một vấn đề rất được chú trọng. Thông thường Nhà nước sở tại rất khó kiểm soát được giao dịch ngoại thương của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bởi vì hầu hết các giao dịch này là giao dịch nội bộ công ty của các tập đoàn tư bản đa quốc gia. Nhờ giao dịch trong nội bộ, các công ty này có thể định giá các sản phẩm do mình sản xuất ra hoặc các nguồn đầu tư theo mức giá có lợi nhất cho họ nhằm để trốn thuế hoặc né tránh sự kiểm soát của Nhà nước sở tại. Đặc điểm này đã khiến các nước tiếp nhận đầu tư khó có khả năng kiểm soát nguồn ngoại tệ để duy trì và làm chủ cán cân thanh toán, gây trở ngại cho việc thu hút vốn FDI, giảm tác động tích cực của FDI lên cán cân thanh toán của nước chủ nhà.

Như vậy đối với các nước tiếp nhận đầu tư, tác dụng của FDI phải được nhìn nhận thấu đáo trên cả hai mặt biểu hiện của nó. Những mặt trái của FDI hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận những lợi thế cơ bản của nó mà chỉ lưu ý rằng không nên hy vọng quá nhiều vào FDI và cần phải có những chính sách hợp lý, những biện pháp quản lý hữu hiệu để phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của FDI. Bởi vì mức độ thiệt hại mà FDI gây ra cho nước chủ nhà nhiều hay ít phụ thuộc rất nhiều vào chính sách, năng lực, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn của nước nhận đầu tư.

1.1.2.2. Đối với nước xuất khẩu tư bản.



Nhờ xuất khẩu tư bản, các công ty đa quốc gia có điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng cách khai thác tối đa những lợi thế về nhân lực, tài nguyên ở các nước tiếp nhận đầu tư để giảm giá thành, tìm kiếm lợi nhuận cao.

Đầu tư vốn ra nước ngoài giúp các công ty đa quốc gia mở rộng sản xuất sang nhiều nước, nhằm tránh những bất lợi về kinh tế và chính trị trong nước mình (phân tán vốn để tránh những rủi ro), đồng thời tận dụng lợi thế của nước khác để phân công lại lao động theo hướng có lợi nhất cho các công ty trong hệ thống tập đoàn tư bản đa quốc gia. Tạo môi trường mới để cạnh tranh, thúc đẩy và mở rộng sản xuất.

Tận dụng cơ chế hoạt động đầu tư của mỗi quốc gia khác nhau để thực hiện việc chuyên gia, tránh mức thuế cao nhằm tối ưu hóa lợi nhuận.

Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, ổn định và duy trì sản xuất ở một trình độ cao, trong đó đáng chú ý là khai thác được nguyên liệu giá rẻ từ các nước tiếp nhận đầu tư. Mở rộng phạm vi ảnh hưởng sang nhiều quốc gia nhằm khẳng định sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín về chính trị trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, xuất khẩu tư bản cũng có những rủi ro nhất định, trước hết là khả năng kiểm soát và quản lý nguồn vốn trước những biến động CT - XH ở các nước tiếp nhận đầu tư. Mặt khác, các nước xuất khẩu tư bản cũng phải đối phó với những hạn chế về năng lực quản lý, hệ thống chính sách và pháp luật chưa cụ thể, thiếu đồng bộ, đội ngũ công nhân trình độ thấp, quy hoạch dàn trải thiếu khoa học của nước sở tại. Tất cả những biểu hiện trên đều tạo ra những trở ngại nhất định cho các nhà đầu tư.

1.1.3. Điều kiện cơ bản thu hút vốn FDI.

1.1.3.1. Ổn định chính trị - xã hội.

Sự ổn định chính trị xã hội tạo ra môi trường thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh, tác động lớn đến việc thu hút đầu tư và tạo ra lợi nhuận. Trong môi trường đó, các nhà kinh doanh được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu lâu dài và hợp pháp tài sản của họ. Từ đó làm an lòng nhà đầu tư, để họ có thể yên tâm tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và khai thác dự án đầu tư một cách có hiệu quả nhất.

Mức độ an tâm của các nhà kinh doanh được củng cố thông qua sự đánh giá về rủi ro chính trị. Các nhà kinh doanh thường đánh giá mức độ rủi ro chính trị theo 4 dạng chủ yếu sau: sự mất ổn định trong nước; sự xung đột với nước ngoài; xu thế



chính trị và xu hướng kinh tế. Tình trạng bất ổn về chính trị bằng việc thay đổi Chính phủ cũng có thể cản trở đầu tư, nếu nó dẫn đến một hệ thống chính sách và biện pháp khuyến khích không ổn định. Đặc biệt rất dễ có một tác động bất lợi đối với đầu tư, nếu sự thay đổi Chính phủ bao gồm cả việc thay đổi các luật cơ bản như: Luật đầu tư, quyền sở hữu tài sản, Luật thuế và nhất là nếu sự thay đổi chính trị đó làm tăng các rủi ro tài sản bị tịch thu bổ sung vào công quỹ.

Bảo đảm ổn định xã hội thực chất là tạo ra môi trường văn hóa – xã hội thuận lợi cho hoạt động của các nhà đầu tư, đó là một bộ phận cấu thành hệ thống hạ tầng xã hội. Có nghĩa là, Nhà nước giải quyết những vấn đề xã hội theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế hoạt động có hiệu quả. Những vấn đề xã hội mà Nhà nước cần quan tâm như vấn đề dân số, việc làm, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, xóa bỏ những tệ nạn xã hội, thái độ lao động, đạo đức kinh doanh và bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục.

1.1.3.2. Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

Duy trì ổn định chính sách kinh tế vĩ mô là giảm những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế và khuyến khích tăng trưởng bền vững lâu dài, góp phần tạo nên môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Trong việc duy trì ổn định chính sách kinh tế vĩ mô, yếu tố hàng đầu là ổn định tiền tệ mà biểu hiện là sự ổn định tỷ giá hối đoái, ổn định giá cả, lãi suất, nhằm giảm tính bấp bênh trong đầu tư, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Các yếu tố tác động đến môi trường kinh tế vĩ mô của quốc gia là các yếu tố như mức tổng cầu, thu nhập, lạm phát. Đây là những yếu tố quan trọng đánh giá sự thành công hay thất bại của dự án đầu tư. Các biến số này sẽ có tác động mang tính hệ thống đối với tất cả các nhà đầu tư. Mặt khác, trong số những yếu tố quyết định mức cầu của tổng mức đầu tư, trong một chừng mực nào đó, những quyết định của nhà đầu tư này lại tùy thuộc vào những quyết định có thể có của những nhà đầu tư khác. Do đó, bất cứ một sự không ổn định nào trong hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến sự biến động đầu tư khả dĩ có tính bất ổn và hay bị tác động của những tư tưởng lạc quan hay bi quan. Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô là điều tiên quyết cho việc tính toán kinh doanh của các nhà đầu tư, tạo niềm tin vào tương lai, đồng thời tránh khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra.



Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô với thể chế ổn định và mức thuế hợp lý sẽ tạo điều kiện để nhà đầu tư dự đoán chính xác lợi tức triển vọng, giảm tính bất bình khả dĩ của đầu tư. Điều này là yếu tố bảo đảm và khuyến khích thu hút tốt các nguồn vốn đầu tư.

1.1.3.3. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư thỏa đáng, đồng bộ và minh bạch.

Các quốc gia thường dùng nhiều công cụ khác nhau để tác động đến tổng mức đầu tư, đến sự phân phối đầu tư giữa các khu vực, các loại tài sản và theo thời gian bằng cách tác động đến tỷ suất sinh lợi của vốn. Để cho các nhà đầu tư có khả năng đáp ứng được những yêu cầu hoạt động đã đề ra, phần lớn các nước nhận đầu tư đều có những biện pháp tích cực như khuyến khích thuế, cho độc quyền ở thị trường nội địa,...

Sự cho phép độc quyền đối với thị trường nội địa dành cho các nhà đầu tư nước ngoài đã làm tăng khuyến khích đầu tư. Từ lâu nó đã được nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu ở các nước kém phát triển quan tâm tìm kiếm. Nhưng thế độc quyền lại không gây được sức ép buộc các công ty đa quốc gia phải hạ thấp giá cả và nâng cao chất lượng. Hơn nữa, vì độc quyền làm giá cả trong nước và lợi nhuận tăng lên, do đó tạo nên sự chuyển dịch trực tiếp lợi ích từ người tiêu dùng của các nước kém phát triển đến các nhà đầu tư.

Các trường hợp ưu đãi bằng thuế là biện pháp khuyến khích thường gặp nhất. Chúng được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau: thuế suất ưu đãi cho một số loại đầu tư nào đó, miễn và giảm thuế có thời hạn, cho phép khấu hao nhanh, hoàn thuế,....

Trên thực tế, ở các nước đang phát triển, những biện pháp khuyến khích đầu tư có hiệu quả rất hạn chế do sự hạn chế của hệ thống quản lý thuế và còn do những biến dạng thị trường như việc phân phối tín dụng hay sự can thiệp của hệ thống quản lý hành chính vào việc phân bổ ngoại tệ. Các biện pháp ưu đãi bằng thuế có thể ảnh hưởng đến sự phân bổ các khoản lợi ích đặc biệt nhờ độc quyền hơn là ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, do đó thường có hiệu quả thấp.

Mặt khác, thật khó xác định và đo lường được mức chênh lệch giữa suất sinh lợi của đầu tư cá biệt và suất sinh lợi của đầu tư xã hội để lý giải cho những ưu đãi bằng thuế. Do vậy, việc thực hiện bất kỳ biện pháp khuyến khích bằng thuế nào



cũng gây ra những gánh nặng rất lớn cho hệ thống quản lý thuế. Các biện pháp ưu đãi bằng thuế sẽ khiến cho những đối tượng có thể hưởng lợi sẽ ra sức vận động hành lang để có lợi cho mình. Sự thất thu thuế tiềm ẩn trong các biện pháp khuyến khích có một chi phí cơ hội rõ ràng. Những nỗ lực nhằm hoàn chỉnh hệ thống thuế nhằm hướng dẫn sự phân bổ các nguồn lực có thể dẫn đến những biến dạng lớn mang tính hệ thống.

Do đó, tính ổn định và có thể dự báo được của chế độ thuế là điều kiện tiên quyết cho tính hiệu quả của biện pháp khuyến khích đầu tư.

1.1.3.4. Môi trường thể chế ổn định.

Chính phủ có một vai trò quyết định trong việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh tế lành mạnh. Chính phủ phải đảm bảo luật pháp và trật tự thực thi các hợp đồng và định hướng những điều tiết của nó để hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Quan trọng nhất là Chính phủ phải đảm bảo môi trường thể chế ổn định thông qua ổn định hệ thống pháp luật và đảm bảo thực thi có hiệu quả, nhằm giúp cho nhà đầu tư an tâm và tính toán được hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, trong các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi thì những yếu tố quyết định khác cũng có vai trò cực kỳ quan trọng. Những yếu tố đó là: việc thi hành luật các quyền sở hữu tài sản, việc loại bỏ các quy định quản lý không cần thiết để đảm bảo một môi trường đầu tư ổn định. Tầm quan trọng của các quyền sở hữu tài sản đối với đầu tư đã được xác lập, quyền sở hữu tài sản cần phải được đảm bảo thực thi một cách có hiệu quả thông qua hệ thống tư pháp.

Nạn quan liêu, tham nhũng là một vấn đề nan giải đối với các dự án đầu tư. Bởi vì việc thực hiện dự án có thể bao gồm nhiều thủ tục hành chính, nhất là những nền kinh tế còn nhiều quy định quản lý chưa ổn định và hoàn chỉnh. Nạn tham nhũng làm tăng chi phí kinh doanh dẫn đến đầu tư kém hiệu quả. Do đó, việc loại bỏ các quy định quản lý không cần thiết, cải cách hành chính để giảm tham nhũng sẽ thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng.

Sự phân phối thu nhập ảnh hưởng đến việc tích lũy vốn bằng cách ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách công cộng và mức độ ổn định CT - XH. Một sự phân phối thu nhập không đồng đều có thể kích thích các đòi hỏi của công nhân và tạo sự tranh chấp về lao động, làm tăng mức độ xung đột về chính trị và thậm chí dẫn đến bất ổn về ngân sách và kinh tế, cản trở đầu tư và tăng trưởng.



1.1.3.5. Bảo đảm cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển KT - XH và thu hút đầu tư.

Cơ sở hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất kỹ thuật, các công trình và các phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và điều kiện sinh hoạt. Nó đảm bảo cho sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

Để thúc đẩy thu hút FDI cần tạo ra một cơ chế chính sách và định chế có tính chất hỗ trợ, bao gồm: các thành phần của sự ổn định chính trị xã hội, ổn định chính sách kinh tế vĩ mô, tạo ra môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí thấp, môi trường thể chế ổn định để đảm bảo sự đồng tâm nhất trí của xã hội và một bảo đảm cơ sở hạ tầng cho đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

1.2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DẦU KHÍ.

1.2.1. Dầu khí và vai trò của dầu khí trong nền kinh tế.

1.2.1.1. Dầu khí.

Theo điều 3 của luật dầu khí ban hành ngày 19/7/1993 định nghĩa:

Dầu khí là là dầu thô, khí thiên nhiên và hydrocarbon ở thể khí, lỏng, rắn hoặc nửa rắn trong trạng thái tự nhiên kể cả sulphur và các chất tương tự khác kèm theo hydrocarbon nhưng không kể than, đá phiến sét hoặc các khoáng sản khác có thể chiết suất được dầu.

Dầu thô là hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết suất.

Khí thiên nhiên là toàn bộ hydrocarbon ở thể khí, khai thác từ giếng khoan, bao gồm cả khí ẩm, khí khô, khí đầu giếng khoan và khí còn lại sau khi chiết suất hydrocarbon lỏng từ khí ẩm.

1.2.1.2. Vai trò của dầu khí trong nền kinh tế.

Dầu khí đóng vai trò quan trọng trong kinh tế toàn cầu, thu nhập về dầu khí chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế của nước sản xuất cũng như sở hữu nguồn thu nhập từ dầu mỏ. So với các loại năng lượng khác, dầu khí vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng trên toàn thế giới. Nhiều cuộc chiến tranh, các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu liên quan đến việc kiểm soát, cạnh



tranh nguồn năng lượng và giá cả của dầu khí. Đối với bất cứ quốc gia nào, cung cấp năng lượng an toàn và ổn định là một trong những nhân tố tính toán ngoại giao quan trọng nhất. Bởi vì, vấn đề này không chỉ liên quan tới việc bảo đảm sức sản xuất và sự vận hành của toàn bộ nền kinh tế mà còn liên quan trực tiếp tới vấn đề an ninh quốc gia.

Đối với Việt Nam, vai trò và ý nghĩa của dầu khí càng trở nên quan trọng trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong những năm qua, dầu khí đóng vai trò rất đáng kể vào ngân sách quốc gia với việc sản lượng không ngừng tăng và giá dầu tương đối cao trong những năm gần đây. Việc thăm dò và khai thác dầu khí có hiệu quả những năm qua và đặc biệt là phát hiện ra tầng dầu trong móng đá của mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng cùng các mỏ tương tự đã đóng lớn cho sự nghiệp dầu khí Việt Nam và thế giới, làm thay đổi tầm nhìn và xây dựng một phương thức đầu tư mới trong chiến lược chung của đất nước và là điều kiện quan trọng để thúc đẩy và hấp dẫn các nhà đầu tư vào Việt Nam.

Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí luôn đóng vai trò chủ đạo trong nguồn thu NSNN và luôn giữ vị trí số một giúp ổn định thu chi NSNN, cải thiện cán cân thanh toán.

1.2.2. Các hình thức hợp đồng dầu khí.

Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách mở nền kinh tế, trên cơ sở Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật dầu khí năm 1993 và sửa đổi năm 2000 và các văn bản pháp lý được ban hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đẩy mạnh công tác gọi vốn đầu tư nước ngoài thông qua các Hợp đồng dầu khí.

Đến nay, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã ký 57 hợp đồng dầu khí, có 31 hợp đồng đang còn có hiệu lực và đã thành công trong việc tìm kiếm thăm dò và sản xuất dầu khí bởi các tập đoàn và công ty dầu khí quốc tế như BP (Anh) ConocoPhillips (Mỹ), Nippon Oil, Idemitsu (Nhật), Petronas Caligari (Malaysia) KNOG (Hàn Quốc)... dưới nhiều hình thức hợp đồng dầu khí khác nhau.

1.2.2.1. Đặc điểm chung của các Hợp đồng dầu khí.

Hợp đồng dầu khí được ký giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam) đại diện nước chủ nhà có mỏ dầu khí với Tổng Công ty Thăm dò



Khai thác Dầu khí (PVEP) đại diện cho bên Việt Nam quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí và các Bên nước ngoài khác.

Hợp đồng dầu khí không quy định giá trị hợp đồng mà thay vào đó là cam kết công việc tối thiểu và nghĩa vụ tài chính tối thiểu vì tính chất đặc thù của ngành dầu khí đòi hỏi công nghệ cao, vốn đầu tư lớn, rủi ro cao.

Thời hạn của Hợp đồng dầu khí thường là hai mươi lăm (25) năm đối với dầu hoặc 30 năm đối với khí, trừ phi bị chấm dứt sớm hơn theo các quy định của Hợp đồng như không có phát hiện thương mại...

Bên Việt Nam không phải góp vốn phần tham gia của mình trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò. Các bên nước ngoài sẽ ứng trước vốn của mình góp cho phần của bên Việt Nam trong giai đoạn này. Sau khi kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò nếu không có Phát hiện dầu khí thương mại thì bên Việt Nam không phải hoàn trả lại phần vốn góp này cho các bên nước ngoài mà các bên nước ngoài phải tự chịu rủi ro cho phần vốn góp này, còn nếu có Phát hiện thương mại thì bên Việt Nam sẽ hoàn trả cho các bên nước ngoài toàn bộ phần vốn góp này bằng sản phẩm/khí thu hồi chi phí trong giai đoạn khai thác mà không phải chịu bất kỳ một khoản chi phí lãi vay nào.

Các bên thỏa thuận giao công việc thực thi, điều hành hoạt động dầu khí quy định theo hợp đồng cho Nhà điều hành (Petroleum Operator). Nhà điều hành thực thi các công việc dưới sự thỏa thuận chỉ đạo, giám sát của Ủy ban Quản Lý được thành lập theo một Thỏa thuận Điều hành chung (JOA) do các bên ký kết để quy định việc tham gia góp vốn, quản lý, giám sát việc điều hành hoạt động dầu khí, thực thi ngân sách chi tiêu hoạt động dầu khí của Nhà điều hành.

Các bên tham gia Hợp đồng cùng tiến hành thăm dò khai thác dầu khí trên cơ sở các điều khoản quy định trong Hợp đồng đã ký kết trong đó quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên.

1.2.2.2. Các hình thức Hợp đồng dầu khí.

1.2.2.2.1. Hợp đồng đặc tô nhượng (đặc nhượng)

Dạng hợp đồng dầu khí đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam là hợp đồng tô nhượng mà chính quyền Sài Gòn trước đây ký (trước 1975) với các công ty Pecten, Mobil, Esso và Marathon để tiến hành các hoạt động dầu khí ở ngoài khơi miền Nam Việt Nam.



Hợp đồng được quy định chi tiết và chặt chẽ về quyền sở hữu quốc gia về dầu khí, quyền tìm kiếm thăm dò và khai thác, các loại thuế và các khoản thu khác nằm trong cơ chế tài chính mang tính cố định và chi tiết. Nhà đầu tư chỉ được chọn lựa và quyết định mà không được quyền đòi hỏi hoặc tham gia đàm phán, trong trường hợp chấp nhận đầu tư và được chấp thuận, nhà đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, được quyền tiến hành mọi công việc của mình hoạt động trên diện tích được cho phép và hoạt động.

1.2.2.2.2. Hợp đồng liên doanh – (JV)

Hợp đồng liên doanh được ký kết dưới dạng Hiệp định liên Chính phủ, dạng hợp đồng này được áp dụng trong giai đoạn Việt Nam bị bao vây cấm vận kinh tế phải đầu tư và thực hiện mọi công đoạn từ xây dựng cơ sở vật chất ban đầu, xây lắp công trình biển, khoan thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu. Mô hình hợp đồng này ra đời trong giai đoạn trước khi có Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hình thức này mang tính đặc biệt trong ngành dầu khí đó là Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro.

1.2.2.2.3. Hợp đồng phân chia sản phẩm – (PSC)

Đây là hợp đồng được ký giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam) đại diện nước chủ nhà có mỏ dầu khí với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đại diện cho bên Việt Nam quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí và các Nhà đầu tư nước ngoài để tiến hành hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam trên cơ sở quy định về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên mà không thành lập một pháp nhân mới.

Đặc điểm của hình thức này:

- Không thành lập pháp nhân mới, tức là không cho ra đời một pháp nhân mới.
- Các Bên thỏa thuận giao công việc thực thi, điều hành hoạt động dầu khí quy định theo hợp đồng cho một Bên đối tác mạnh về tài chính, giàu kinh nghiệm kỹ thuật dầu khí thực hiện, gọi là Nhà điều hành (Operator). Nhà điều hành thực thi các công việc dưới sự thỏa thuận chỉ đạo, giám sát của Ủy ban Quản Lý được thành lập theo một Thỏa Thuận Điều hành chung (JOA) do các bên ký kết để qui định việc tham



gia góp vốn, quản lý, giám sát việc điều hành hoạt động dầu khí, thực thi ngân sách chi tiêu hoạt động dầu khí của Nhà điều hành.

- Nhà điều hành sẽ tiến hành gọi vốn các bên không điều hành (Non-operator) trên cơ sở nhu cầu chi tiêu hàng tháng theo tỷ lệ tham gia góp vốn quy định trong hợp đồng ngoại trừ giai đoạn thăm dò thì các bên nước ngoài sẽ góp vốn thay cho bên Việt Nam.
- Các bên tham gia chia nhau sản phẩm cuối cùng là dầu thô, Nhà điều hành không phải hạch toán doanh thu, lãi lỗ của dự án mà sản lượng khai thác được tính bằng dầu thu hồi chi phí và dầu lãi.
- PetroVietnam được chia một phần dầu lãi sau với tư cách nước chủ nhà, phần còn lại được chia đều cho các bên tham gia theo tỷ lệ tham gia góp vốn.
- PetroVietnam thay mặt các bên thực hiện toàn bộ nghĩa vụ NSNN với Chính phủ Việt Nam.
- Phần của phía Chính phủ Việt Nam thu được là dầu lãi nước chủ nhà và các khoản thuế.

1.2.2.2.4. Hợp đồng điều hành chung – (JOC)

Đây là hợp đồng được ký giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam) đại diện nước chủ nhà có mỏ dầu khí với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đại diện cho bên Việt Nam quản lý, giám sát các hoạt động dầu khí và các Nhà đầu tư nước ngoài để tiến hành hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam trong đó quy định về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên trên cơ sở thành lập một công ty điều hành chung.

Năm 1998, Chính phủ Việt Nam đã cho phép áp dụng hình thức hợp đồng hợp tác mới trong lĩnh vực dầu khí gần giống với hợp đồng liên doanh gọi là Hợp đồng điều hành chung (JOC). Bản chất của JOC là một dạng PSC mở rộng, được áp dụng cho các dự án tìm kiếm thăm dò trên cơ sở các bên tham gia hợp đồng cùng hợp tác trong công việc. Hình thức hợp tác này được đại diện bởi một Công ty Điều hành Chung gọi là “Nhà điều hành”- một pháp nhân của Việt Nam thay mặt cho các bên tham gia trong hợp đồng.

Đặc điểm của hình thức này:



- Thành lập một pháp nhân mới. Đó là công ty điều hành chung được thành lập để đại diện cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí và thực hiện quyền, nghĩa vụ trong phạm vi được ủy quyền theo thỏa thuận về điều hành chung và tuân thủ các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam. Công ty điều hành chung là một công ty trách nhiệm hữu hạn có mục đích đặc biệt, phi lợi nhuận, có tư cách pháp nhân Việt Nam.
- Công ty điều hành chung được thành lập với cơ cấu tổ chức và các vị trí chức vụ được quy định cụ thể trong hợp đồng cho từng giai đoạn cụ thể. Nhân sự của Công ty điều hành chung là người biệt phái của các bên tham gia hợp đồng.
- Các Bên thỏa thuận giao công việc thực thi, điều hành hoạt động dầu khí quy định theo hợp đồng cho công ty điều hành chung thực hiện. Công ty điều hành chung thực thi các công việc dưới sự thỏa thuận chỉ đạo, giám sát của Ủy ban Quản Lý được thành lập theo một Thỏa Thuận Điều hành chung (JOA) do các bên ký kết để quy định việc tham gia góp vốn, quản lý, giám sát việc điều hành hoạt động dầu khí, thực thi ngân sách chi tiêu hoạt động dầu khí của Công ty điều hành chung.
- Công ty điều hành chung sẽ tiến hành gọi vốn các bên tham gia hợp đồng trên cơ sở nhu cầu chi tiêu hàng tháng theo tỷ lệ tham gia góp vốn quy định trong hợp đồng ngoại trừ giai đoạn thăm dò thì các bên nước ngoài sẽ góp vốn thay cho bên Việt Nam.
- Các bên tham gia chia nhau sản phẩm cuối cùng là dầu thô, Công ty điều hành chung không phải hạch toán doanh thu, lãi lỗ của dự án mà sản lượng khai thác được tính bằng dầu thu hồi chi phí và dầu lãi.
- PetroVietnam không được chia một phần dầu lãi sau thuế với tư cách nước chủ nhà, mà toàn bộ dầu lãi được chia đều cho các bên tham gia theo tỷ lệ tham gia góp vốn.
- Các bên tham gia hợp đồng tự thực hiện toàn bộ nghĩa vụ NSNN với Chính phủ Việt Nam.
- Phần thu của phía Chính phủ Việt Nam thu được là các khoản thuế, không có phần dầu lãi của nước chủ nhà.



1.2.3. Các chính sách khuyến khích đầu tư phổ biến trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí trên thế giới.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế, đảm bảo quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước như Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam – 1992 đã nêu.

Các hình thức khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ đối với các nhà thầu thăm dò khai thác dầu khí bao gồm biện pháp về kinh tế, tài chính, thuế được ban hành theo từng nhóm và được gọi là ưu đãi cả gói, trong đó bao gồm các yếu tố sau đây mà tùy từng quốc gia áp dụng nhằm kích thích đầu tư:

- **Thang dầu khí đầu tiên:** Tức là một tỷ lệ nhất định của sản lượng khai thác trước khi trừ đi chi phí thu hồi được chia giữa nhà thầu và chính phủ. Việc quy định tỷ lệ này cao hay thấp cũng phản ánh chính sách khuyến khích đầu tư, ưu đãi của phần lớn các chính phủ đối với thăm dò và khai thác dầu khí.

- **Việc chia lãi:** Sản lượng dầu khai thác được sau khi trừ đi thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu và dầu thu hồi chi phí đầu tư, còn lại là phần dầu lãi được chia giữa nhà thầu và chính phủ theo tỷ lệ quy định cố định trong hợp đồng dầu khí. Tỷ lệ lãi chia phản ánh kết quả cuối cùng lợi ích các bên tham gia hoạt động dầu khí và nước chủ nhà đồng thời thể hiện sự khuyến khích, ưu đãi hay không đối với nhà thầu/nhà đầu tư.

- **Tin dụng đầu tư thông qua hợp đồng dầu khí:** Chính phủ cho phép nhà thầu được thu hồi chi phí vượt trên mức chi phí đầu tư thực tế với một tỷ lệ nhất định. Giả sử nếu mức tính dụng đầu tư là 20%, nhà thầu đầu tư chi phí đầu tư là 20 triệu USD thì được phép thu hồi đến 24 triệu USD khi có sản phẩm khai thác. Mức tin dụng đầu tư được quy định cụ thể đối với từng loại diện tích tìm kiếm, thăm dò và khai thác tùy thuộc vào mức độ khó khăn của việc tiến hành công việc và nó thể hiện sự khuyến khích, ưu đãi của Nhà nước dành cho nhà thầu đầu tư thăm dò, khai thác tại các vùng diện tích đó.

Chính sách dầu thu hồi chi phí rất quan trọng trong các quyết định đầu tư, nhiều trường hợp nhà đầu tư được thu hồi với tỷ lệ cao tùy thuộc vào tính chất và



điều kiện của hợp đồng. Nhiều nước còn cho phép các nhà thầu tìm kiếm, thăm dò dầu khí không phát hiện ra dầu khí thì được bảo lưu chi phí có thời hạn để trong trường hợp tiếp tục thăm dò mà có phát hiện thương mại thì sẽ được hoàn chi phí mà trước đây họ đã bỏ ra.

- **Tính thương mại của hợp đồng dầu khí:** ngoài các tiêu chuẩn khác, còn có tiêu chuẩn là Chính phủ phải thu được một tỷ lệ tối thiểu trên tổng doanh thu. Nếu thu dưới tỷ lệ đó là không mang tính thương mại. Việc quy định tỷ lệ này thấp đi trong hợp đồng cũng chính là một ưu đãi dành cho các nhà thầu hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí.

- **Giá nghĩa vụ với thị trường nội địa:** Chính phủ quy định giá bán nghĩa vụ đối với thị trường nội địa thấp hơn so với giá xuất khẩu, nhằm để mọi người dân đều được hưởng lợi từ nguồn dầu khí quốc gia. Việc Chính phủ quy định nâng dần mức giá nghĩa vụ đối với thị trường nội địa là một ưu đãi đối với nhà đầu tư thăm dò khai thác dầu khí.

- **Việc mở cửa hợp tác:** Một số nước lại đặc biệt coi trọng mở cửa hợp tác thể hiện rõ nhất ở những nước mới chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế cũ sang cơ chế cơ chế thị trường như Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia,... Hình thức thông qua như mở rộng việc đấu thầu quốc tế có các định chế, cơ chế bảo đảm cho nhà đầu tư tự do chuyển vốn,....

- **Tăng cường bổ sung năng lực tài chính cho các công ty dầu trong nước:** nhằm tạo ra các tập đoàn dầu khí mạnh có thể đảm đương các công việc dầu khí tự lực và nhanh chóng làm chủ công nghệ và sản xuất. Chính sách cụ thể là ngoài việc nhà nước đảm bảo về mặt tài chính, tín dụng thì các khoản thu khác từ các hoạt động dịch vụ và khai thác tự lực sẽ được bổ sung nguồn tái đầu tư.

- **Các chính sách ưu đãi thuế quan:** khi nhập hoặc tái xuất vật tư thiết bị hoặc không bị đánh thuế khi chuyển vốn về nước.

- **Quy định tỷ lệ cổ phần của các công ty trong nước:** nhằm đạt được ưu thế trong việc quản lý và định đoạt được những vấn đề khó khăn khi không thống nhất được các quyết định khó khăn trong hội đồng quản lý.

- **Các chính sách về ngoại hối:** được tự do chuyển đổi ngoại tệ để đầu tư hoặc chuyển tiền ra nước ngoài.

- **Chính sách khai thác chung:** thể hiện trong việc cùng nhau khai thác những lô dầu mà các nước đang tranh chấp, các diện tích chồng lấn....

1.3. KINH NGHIỆM THU HÚT FDI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM.

Hiện nay trên thế giới tại nhiều nước đang gặp những điều kiện hết sức khó khăn trong hoạt động dầu khí, ngay cả những nước xung quanh Việt Nam như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia... cũng phải tính đến cuộc chạy đua khi bước vào những năm đầu của thế kỷ 21. Nghiên cứu các chính sách và cơ chế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các hoạt động dầu khí của một số nước để so sánh với các chính sách đầu tư, khuyến khích đầu tư và kích thích đầu tư của Việt Nam qua từng thời kỳ nhằm có những đề xuất hợp lý phù hợp với những điều kiện của Việt Nam.

1.3.1. Trung Quốc.

Thu hút FDI là hình thức chủ yếu của Trung Quốc tham gia vào phân công ngành nghề quốc tế bắt đầu từ lĩnh vực đầu tư trực tiếp quốc tế. Có thể nói nếu không có FDI đổ vào Trung Quốc thì sẽ không có cục diện phân công ngành nghề quốc tế hiện nay ở Trung Quốc, cũng không có địa vị kinh tế của Trung Quốc trong phân công ngành nghề quốc tế.

Từ năm 1993, với mức tăng trưởng cao nhất thế giới, Trung Quốc trở thành nước nhập khẩu dầu mỏ, bình quân mỗi năm tăng 7%. Năm 2005, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành nước tiêu thụ dầu mỏ lớn thứ hai thế giới chỉ sau Mỹ, trong khi sản lượng dầu mỏ chỉ duy trì ở mức 150 triệu tấn đáp ứng chỉ một nửa nhu cầu. Các giếng Đại Khánh, Thắng Lợi đã khai thác từ nhiều năm đã bước vào giai đoạn hậu kỳ, các giếng phía Tây như Tháp Lý Mục do tầng chứa dầu sâu 3000-4000m nên giá thành cao, chính vì vậy mà Trung Quốc đã có những chính sách năng lượng rất rõ.

Trung Quốc bắt đầu về hợp tác đầu tư thăm dò, khai thác dầu khí từ năm 1979. Năm 1982 Quốc Vụ Viện mới ban hành Quy chế về hợp tác khai thác dầu khí ngoài khơi với các công ty dầu khí nước ngoài, năm 1986 ban hành Luật khoáng sản. Hoạt động về hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí được đẩy mạnh trên cả đất liền và ngoài biển và phát triển mạnh nhất từ năm 1993.



Trung Quốc hiện có 2 Tổng công ty thực hiện việc thăm dò và khai thác dầu khí gồm Tổng công ty dầu khí quốc gia (CNPC) thực hiện trên lục địa và Tổng công ty dầu khí hải dương quốc gia (CNOOC) thành lập năm 1982 hoạt động trên biển vùng thềm lục địa.

Theo số liệu của đoàn khảo sát PetroVietnam thì CNPC có sản lượng trước năm 2000 đạt 110 triệu tấn, 16,5 tỷ m³ khí với doanh thu đạt 500 tỷ NDT, đã ký được 47 hợp đồng với 44 công ty dầu từ 9 nước, trong đó có 28 hợp đồng thăm dò mạo hiểm, 17 hợp đồng khai thác và 2 hợp đồng hợp tác kỹ thuật, hiện nay chỉ còn 31 hợp đồng còn hiệu lực.

CNOOC hiện có 500 giếng khai thác và khu vực mỏ có trữ lượng thăm định là 2 tỷ tấn dầu và 3170 tỷ m³ khí, đến năm 1998 đã ký được 137 hợp đồng với 68 công ty của 18 nước, vốn đầu tư thực hiện 11 tỷ USD, trong đó phía nước ngoài 6 tỷ USD.

Chính sách và các quy định đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí chịu sự điều chỉnh chung của Luật khoáng sản. Hoạt động hợp tác đối ngoại về thăm dò, khai thác dầu khí biển được điều chỉnh bởi Nghị định về quy chế hợp tác nước ngoài trong thăm dò, khai thác dầu khí biển do Quốc Vụ Viện ban hành từ 1982 cùng các luật và các văn bản hướng dẫn về thuế. Một số chính sách và cơ chế hợp tác chính của Trung Quốc thể hiện trên một số mặt như:

1.3.1.1. Chính sách mở cửa và hợp tác.

Chỉ CNPC và CNOOC được phép hoạt động hợp tác đối ngoại về thăm dò, khai thác dầu khí. Trong đó, CNOOC được đặc quyền trong hợp tác đối ngoại về thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí biển. Hình thức hợp tác được thông qua đầu thầu quốc tế ký kết hợp đồng dầu khí với các công ty dầu khí nước ngoài. Chính phủ cũng có các cơ chế bảo đảm đối với đầu tư và thu nhập hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài.

1.3.1.2. Chính sách tăng cường và bổ sung năng lực tài chính cho các Công ty dầu khí quốc gia của Trung Quốc bằng cách bổ sung vốn thường xuyên.

Hàng năm, mỗi công ty được cấp thêm hàng trăm triệu nhân dân tệ để bổ sung vốn cho công ty. Lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động khai thác cũng được để lại cho việc chủ động đầu tư. Chính vì vậy mà hai Công ty dầu khí quốc gia Trung Quốc tự đảm đương năng lực hoạt động trong nước mà còn tăng cường năng lực, vai



trò trong hợp tác với các công ty ngoại quốc để thực hiện việc thăm dò, khai thác dầu khí ở nhiều khu vực mỏ lãnh thổ trong nước mà còn đang vươn ra các nước khác trong và ngoài khu vực nhằm thực hiện chính sách đa dạng hoá nguồn nhiên liệu.

1.3.1.3. Chính sách ưu đãi về thuế.

Hiện nay có những ưu đãi riêng cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài về thuế hơn so với các doanh nghiệp trong nước và CNOOC là doanh nghiệp nhà nước nhưng được hưởng các ưu đãi về thuế như đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng (VAT): VAT được áp dụng chung cho các doanh nghiệp trong nước là 17% nhưng với các doanh nghiệp hợp tác đầu tư nước ngoài hoặc các nhà thầu nước ngoài chịu thuế suất chỉ là 5% (áp dụng chung cho cả dầu và khí) trên sản lượng dầu/khí thực khai thác được, những vật tư cơ bản phục vụ hoạt động dầu khí đều được miễn thuế VAT đầu vào. Một vấn đề được đặc biệt chú ý là thu VAT đối với toàn bộ sản lượng dầu thực thu được không phân biệt là tiêu thụ trong nước hay xuất khẩu.

Trong hoạt động dầu khí khâu đầu vào rất lớn và khả năng rủi ro không phát hiện thương mại tương đối cao, trong thời điểm đầu vào rất lớn thì chưa có đầu ra vì đang trong giai đoạn thăm dò hoặc ít nhất là đang trong giai đoạn thăm lượng hoặc phát triển mỏ, khi đã có sản phẩm đầu ra thì đầu vào ít hơn nhiều và so với đầu ra không đáng kể, không tính đến trường hợp là vừa khai thác vừa phát triển mỏ hoặc thăm dò thêm và sản phẩm dầu khí có tỷ lệ xuất khẩu tương đối cao, nên việc Trung Quốc đã đơn giản hoá việc áp dụng thuế VAT gần giống với thuế doanh thu bằng việc miễn thuế VAT đầu vào đối với vật tư thiết bị cơ bản và quy định thuế suất VAT đầu ra thấp (5%) không phân biệt sản phẩm xuất khẩu hay tiêu thụ trong nước. Cũng chính vì đã đánh thuế VAT đối với dầu xuất khẩu nên không đánh thuế xuất khẩu đối với dầu xuất khẩu.

Thuế lợi tức: Trước đây thuế suất thuế lợi tức được quy định ở mức rất cao (55%), từ thập niên 80 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các nhà thầu nước ngoài trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí được áp dụng giống như đối với các doanh nghiệp khác không phân biệt đầu tư nước ngoài hay đầu tư trong

nước ở mức thuế suất 33%. Lợi nhuận chuyển ra ngoài Trung Quốc của các nhà đầu tư nước ngoài không bị đánh thuế chuyển lợi nhuận.

1.3.1.4. Chính sách đối với dầu thu hồi chi phí.

Các nhà đầu tư nước ngoài về dầu khí được thu hồi chi phí đầu tư không tính lãi từ sản lượng dầu/khí thực thu được với tỷ lệ tới 35%-50% tùy thuộc vào tính chất và điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Đặc biệt Trung Quốc còn cho phép các nhà thầu tìm kiếm, thăm dò trong trường hợp không phát hiện thấy dầu/khí thì được bảo lưu các chi phí đã bỏ ra và khi tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí tại những lô mới theo hợp đồng được phát hiện thì được thu hồi chi phí đã bỏ ra tại các hợp đồng đã thất bại trước đó trong thời gian được bảo lưu đến 10 năm kể từ ngày hợp đồng trước đó tuyên bố thất bại, nếu quá thời hạn này mà nhà đầu tư mới ký hợp đồng mới thì không được bảo lưu chi phí trước đó đã bỏ ra. Chính sách này đã khuyến khích nhà đầu tư tiếp tục các hoạt động dầu khí sau khi thất bại tại các lô trước đó đồng thời là đòn tác động tâm lý khi họ phải chịu những rủi ro cao trong tìm kiếm và thăm dò dầu khí.

1.3.1.5. Chính sách cổ phần được không chế của phía tham gia nước ngoài khi khai thác dầu.

Điều này được quy định phía nước ngoài vào giai đoạn khai thác trong mọi trường hợp chỉ được tham gia cổ phần tối đa đến 49%, phía Trung Quốc phải giữ đến 51% cổ phần.

1.3.1.6. Chính sách ngoại hối.

Chính sách ngoại hối quy định lợi nhuận hợp pháp và vốn đầu tư thu hồi của các nhà đầu tư nước ngoài có thể được chuyển đổi bằng ngoại tệ và chuyển ra ngoài một cách dễ dàng. Cơ chế phân chia từ sản phẩm dầu khí khái quát là:

- Nộp thuế VAT 5%
- Nộp các loại thuế khai thác tài nguyên dầu khí đối với sản lượng nhỏ hơn 500.000 tấn/năm thì được miễn. Thuế chia theo thang sản lượng và mức thuế suất cao nhất là 12,5% áp dụng đối với thang sản lượng trên 4 triệu tấn/năm.
- Thu hồi chi phí đầu tư thăm dò và chi phí khai thác.
- Nộp thuế thu nhập công ty 33%.
- Phần còn lại được chia cho phía Trung Quốc 51%, phía nước ngoài 49%.

- Phần ăn chia trên tổng doanh thu về dầu cuối cùng nhà thầu được khoảng 35,5%, phần của phía Trung Quốc được khoảng 64,5% doanh thu dầu khí.

Trong chính sách khuyến khích đầu tư tìm kiếm thăm dò khi khai thác dầu, Trung Quốc cũng ưu tiên miễn giảm thuế thu nhập trong một số năm.

1.3.2.Indonesia.

Indonesia là nước sản xuất dầu mỏ lớn nhất và là nước thành viên OPEC duy nhất ở Đông Nam Á. Sản lượng khai thác dầu thực sự bắt đầu tăng nhanh vào cuối thập kỷ 60 cùng với việc Chính phủ Indonesia đưa ra chương trình hợp tác đầu tư mới với các nhà đầu tư dầu khí thông qua dạng hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC), đến nay dạng hợp đồng PSC là hình thức hợp tác đầu tư chủ yếu giữa Công ty dầu khí quốc gia duy nhất (Pertamina) với các công ty dầu khí nước ngoài.

Trước năm 2001, Indonesia có 116 hợp đồng dầu khí, trong đó có 79 hợp đồng PSC, 11 hợp đồng điều hành chung, 18 hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật và 8 hợp đồng nhằm tăng hệ số thu hồi dầu. Trong đó có 32 hợp đồng đã đi vào khai thác, 84 hợp đồng đang trong giai đoạn thăm dò và phát triển. Sản lượng dầu khai thác của Indonesia đạt trên 500 triệu thùng/năm, trong đó xuất khẩu khoảng 70 triệu thùng/năm (khoảng 1/7 sản lượng).

Năm 2004 thu nhập từ dầu khí đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 26% tổng thu nhập từ xuất khẩu, khí thiên nhiên khai thác đạt trên 8 tỷ feet khối khí/ngày. Xuất khẩu khí thiên nhiên hoá lỏng năm 1995 đạt 28 triệu tấn và tăng trong các năm tiếp theo và là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu khí thiên nhiên hoá lỏng. Là ngành công nghiệp quan trọng bậc nhất của Indonesia hàng năm đóng góp trên 20% GDP và 24% tổng nguồn thu trong nước của Chính Phủ.

1.3.2.1. Chính sách về thuế và phân chia sản phẩm.

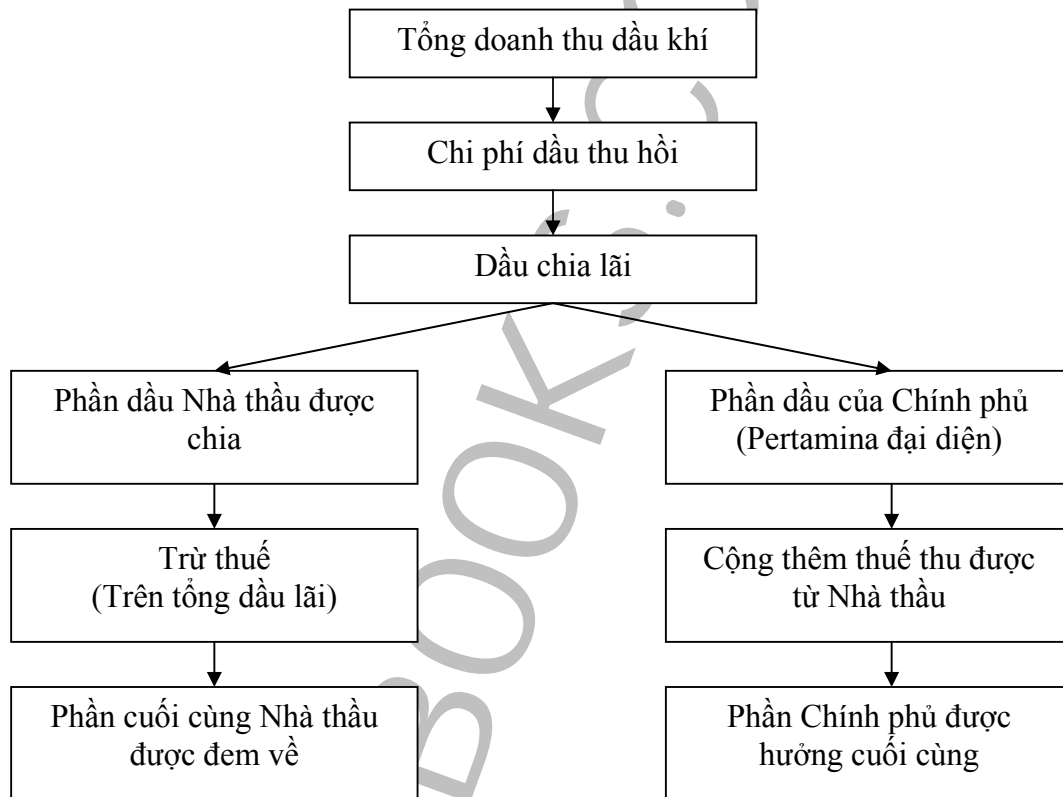
Chính sách về thuế và phân chia sản phẩm của Indonesia mặc dù có vẻ tách biệt nhưng thể hiện tính thống nhất và có mối quan hệ khăng khít ngay từ đầu, về cơ bản chính sách của Indonesia thể hiện thông qua các điều khoản của Hợp đồng dầu khí ký giữa Chính phủ và nhà thầu.

Trên cơ sở xác định các tỷ lệ phân chia trong các hợp đồng về dầu khí giữa chính phủ và các nhà thầu, Chính phủ Indonesia xây dựng chính sách thuế và các phương án thu nhập và có những chính sách khuyến khích cụ thể, hữu hiệu. Để xây dựng chính sách kinh tế, tài chính, thuế, đầu tư và các chính sách khác nhằm khuyến



khích thăm dò và khai thác dầu khí, phương án tính dựa vào bài toán tính ngược từ việc dự kiến kết quả phân chia cuối cùng được xác định giữa chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài về thăm dò và khai thác dầu khí để làm căn cứ xác định tỷ lệ mức thuế và các chính sách phân chia, khuyến khích cụ thể, phù hợp.

Hình 1.1: Phân chia dầu tại Indonesia.



Sơ đồ trên thể hiện mô hình phân chia cơ bản đối với sản phẩm dầu, đồng thời là mô hình về phương pháp xây dựng chế độ thu đối với dầu khí theo cách tính ngược trên cơ sở tỷ lệ ăn chia dự kiến nhất định. Theo cách tính này, trong các hợp đồng phân chia sản phẩm Chính phủ Indonesia ký với các nhà thầu dầu khí thì toàn bộ phần của Chính phủ được hưởng từ các loại thuế và các khoản thu khác là 85%, phần được chia của nhà thầu mang về là 15%. Tỷ lệ này đối với khí là 65% và 35% vì mặc dù tiềm năng khí của Indonesia rất lớn nhưng rủi ro về tiêu thụ khí cao hơn dầu thô nên tỷ lệ dành cho nhà thầu/nhà đầu tư khai thác khí vì thế cao hơn. Đối với



các lô dầu khí ở vùng nước sâu và xa bờ hoặc những lô giáp biên giới biển với các nước khác, chính sách ưu đãi và khuyến khích của Chính phủ Indonesia có khác.

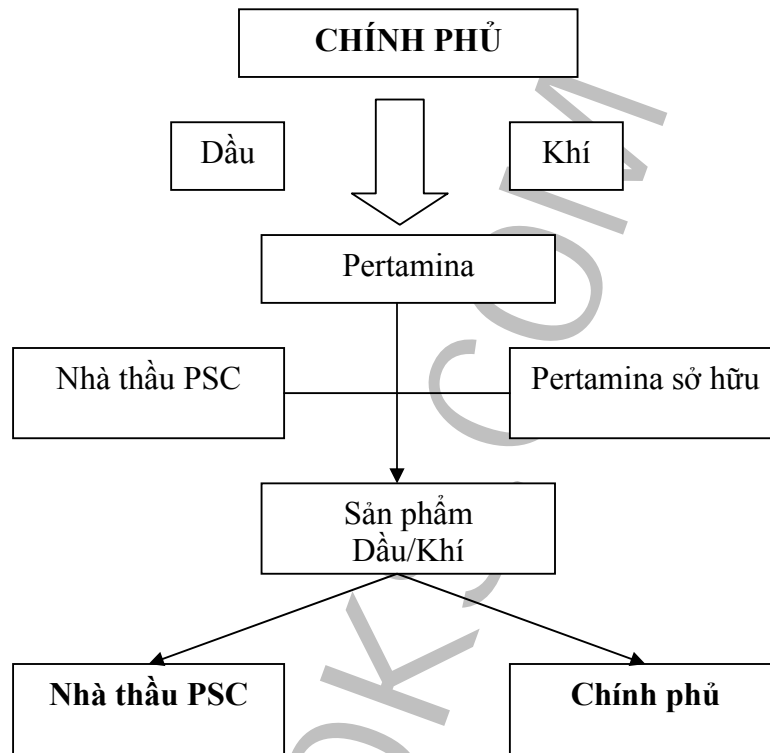
1.3.2.2. Những thay đổi chính sách và luật pháp của Indonesia.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Indonesia có quan điểm cải cách toàn diện nền kinh tế, trong đó có việc xem xét và cải cách toàn ngành công nghiệp dầu khí nhằm tiến tới tự do hoá thị trường hơn nữa, xoá bỏ bao cấp và độc quyền trong hầu hết các lĩnh vực trong đó có ngành công nghiệp dầu khí gồm từ khâu thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Đảm bảo khắc phục được một loạt vấn đề như: sự độc quyền, kinh doanh lãng phí, trợ giá vì mục đích xã hội quá nặng, không tạo được các điều kiện cho các công ty trong nước độc lập nâng tính tự lực, nâng cao khả năng về vốn và cạnh tranh. Các quy định về thuế và phí gây ra những khó khăn khi thực hiện, Chính phủ đã đưa ra dự thảo Luật dầu khí mới và được Quốc hội nước này thông qua.

Như vậy chức năng quản lý hoàn toàn thuộc về Chính phủ và các cơ quan hành chính, Pertamina chỉ thực hiện chức năng kinh doanh của một nhà thầu. Các hợp đồng dầu khí giờ đây được ký kết trực tiếp giữa Chính phủ với nhà thầu, tức là nếu Pertamina hay nhà thầu khác thắng thầu sẽ ký hợp đồng phân chia sản phẩm với chính phủ, chính phủ Indonesia là một bên ký hợp đồng.

Trước đây Pertamina được chính phủ giao ký các hợp đồng PSC về dầu khí, trong hợp đồng này Pertamina có hai tư cách: một là đại diện cho Chính phủ với tư cách là nước chủ nhà, hai là với tư cách nhà thầu. Hiện nay với kiểu cải cách thì Chính phủ trực tiếp đứng ra làm một bên ký các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Pertamina và các công ty dầu khí, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia ký kết hợp đồng dầu khí với Chính phủ với tư cách là các nhà thầu và trong trường hợp phát hiện thương mại có sản phẩm sẽ được chia theo thoả thuận trong các hợp đồng dầu khí như mô hình sau:

Hình 1.2: Sơ đồ tổ chức ký hợp đồng của Indonesia



1.3.2.3. Chính sách khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ Indonesia.

Việc quy định và thực hiện các biện pháp ưu đãi trên trong thời gian qua ở Indonesia thể hiện rất rõ qua các chính sách khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ đối với các nhà thầu thăm dò, khai thác dầu khí bao gồm các biện pháp về kinh tế, tài chính, thuế được ban hành theo từng nhóm và được gọi là ưu đãi cả gói.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Như chúng ta đã biết, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí có vai trò vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế nước ta đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh rất quyết liệt như hiện nay. Việc tìm hiểu các quốc gia khá thành công trong thu hút FDI để tự đổi mới mình là một quyết sách đúng đắn nhằm khắc phục những điểm yếu và học hỏi kinh nghiệm. Từ những kinh nghiệm thu hút FDI của các nước Trung Quốc và Indonesia có thể rút ra những bài học kinh nghiệm với Việt Nam trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí như sau:



Thứ nhất, các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt quan tâm đến việc thu hồi vốn đầu tư: có nghĩa là tỷ lệ đầu thu hồi chi phí càng cao thì thu hồi vốn đầu tư càng nhanh và ngược lại. Tỷ lệ đầu thu hồi cao hay thấp phụ thuộc vào tính chất và điều kiện của từng mỏ dầu.

Thứ hai, cho phép các nhà thầu tìm kiếm, thăm dò trong trường hợp không phát hiện thấy dầu/khí thì được bảo lưu các chi phí đã bỏ ra và khi tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí tại những lô mới theo hợp đồng được phát hiện thì được thu hồi chi phí đã bỏ ra tại các hợp đồng đã thất bại trước đó trong thời gian được bảo lưu đến 10 năm kể từ ngày hợp đồng trước đó tuyên bố thất bại, nếu quá thời hạn này mà nhà đầu tư mới ký hợp đồng mới thì không được bảo lưu chi phí trước đó đã bỏ ra. Chính sách này đã khuyến khích nhà đầu tư tiếp tục các hoạt động đầu khí sau khi thất bại tại các lô trước đó đồng thời là đòn tác động tâm lý khi họ phải chịu những rủi ro cao trong tìm kiếm và thăm dò dầu khí.

Thứ ba, các nhà đầu tư nước luôn chú trọng và quan tâm đến môi trường đầu tư. Khi gặp những bất lợi, biến động môi trường đầu tư họ thường tìm cách rút vốn hoặc ngưng đầu tư. Điều này gây nên những biến động bất lợi cho nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy cần phải tạo môi trường đầu tư thật sự thông thoáng, ổn định về KT - XH, về chính sách vĩ mô,... là vấn đề vô cùng quan trọng.

Thứ tư, chính sách về thuế và phân chia sản phẩm phải thể hiện tính thống nhất và có mối quan hệ khăng khít với nhau.

Thứ năm, bổ sung hoàn thiện Luật dầu khí và cải cách chính sách thuế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế là một trong những chính sách thu hút đầu tư được quan tâm.

Kết luận chương 1: Nguồn vốn FDI có vai trò, vị trí quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế của một quốc gia, nhất là đối với Việt Nam hiện nay. FDI làm tăng nguồn vốn đầu tư, giúp nước ta cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện các mục tiêu KT-XH, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. FDI mang vào nước ta các kỹ thuật, công nghệ mới, mô hình tổ chức quản lý tiên tiến, góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng nguồn ngoại tệ góp phần hỗ trợ cán cân thanh toán, góp phần làm tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước, v.v... Có thể thấy rằng việc



tiếp nhận FDI là lợi thế rõ nét, giúp nước ta có điều kiện tiếp cận với nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, FDI cũng có những mặt trái, hạn chế nhất định. Vì vậy việc đánh giá đúng vai trò, vị trí của nguồn vốn FDI là rất cần thiết, trên cơ sở dựa vào kinh nghiệm thu hút vốn FDI của một số nước trong khu vực như: Trung Quốc, Indonesia chúng ta cần phải rút ra những bài học kinh nghiệm, những giải pháp lâu dài để tăng cường thu hút vốn FDI và hạn chế những mặt trái do chính nguồn vốn này mang lại nhằm mục tiêu phát triển KT – XH của đất nước theo hướng CNH – HĐH.

KILOBOOKS.COM



CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM.

2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ.

2.1.1. Tổng quan về hoạt động thăm dò và khai thác Dầu khí của Petrovietnam.

Việt Nam là một nước nằm trên bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp với Lào và Campuchia, phía Đông nhìn ra Biển Đông, có diện tích đất liền khoảng 330.000 km² cùng và khoảng 1 triệu km² thềm lục địa và khu vực đặc quyền kinh tế, bao gồm 7 bể trầm tích chính là: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Hoàng Sa (Paracel) và Trường Sa (Spratly).

Việt Nam có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là nguồn trữ lượng dầu mỏ và khí thiên nhiên rất triển vọng. Phần lớn trữ lượng dầu khí nằm ở ngoài khơi thềm lục địa. Việt Nam có khoảng 3 - 4 tỷ thùng trữ lượng dầu và khoảng 23 nghìn tỷ bộ khối trữ lượng khí.

Lịch sử phát triển ngành công nghiệp dầu khí có thể chia ra làm 4 giai đoạn:

2.1.1.1. Trước năm 1975

Trước năm 1975, do hoàn cảnh chiến tranh, các hoạt động thăm dò dầu khí chủ yếu thực hiện ở miền Bắc với sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ).

Hoạt động thăm dò dầu khí ở Việt Nam bắt đầu từ những năm 60 tại Vùng trũng Hà Nội. Tại đây, với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Liên Xô (cũ), Tổng cục Địa chất Việt Nam đã thực hiện giếng khoan thăm dò đầu tiên ở độ sâu 3000 mét. Kể từ đó, hàng loạt giếng khoan sâu đã được thực hiện, kết quả thu được là phát hiện mỏ khí Tiền Hải (Tiền Hải C) ở Thái Bình vào năm 1975.



Trong thời gian này, một số chương trình khảo sát địa vật lý đã được các công ty dầu khí nước ngoài tiến hành trên thềm lục địa Phía Nam vào cuối những năm 60, các chiến dịch khoan thăm dò do Mobil Oil và Pecten thực sự bắt đầu vào năm 1974 và 1975 ở bồn trũng Cửu Long và Nam Côn Sơn. Các công ty này đã tìm thấy dầu ở hai giếng khoan (Dừa – 1X và BH-1X) tại các cấu tạo đứt gãy thuộc Miocene Hạ và Oligocene. Khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975, tất cả các hợp đồng nhượng địa của các công ty này đều hết hiệu lực.

Sau năm 1975, các hoạt động dầu khí từng bước phát triển với nhiều thành công tốt đẹp.

2.1.1.2. Giai đoạn 1976-1980

Thời kỳ này Tổng cục Dầu khí Việt Nam đã ký 5 hợp đồng dầu khí (hợp đồng chia sản phẩm và hợp đồng dịch vụ rủi ro) với 3 công ty dầu khí nước ngoài để tiến hành tìm kiếm thăm dò tại thềm lục địa phía Nam (Lô 15, 04, 12, 28, 29).

Các công ty này đã khoan một số giếng khoan thăm dò và có một phát hiện dầu (15A-1X), 3 phát hiện khí (04-A-1X, 12-B-1X, 12-C-1X). Tuy nhiên, các công ty này đã không tiếp tục thăm lượng vì cho rằng các phát hiện này là “không đáng kể”. Tất cả các hợp đồng dầu khí đã kết thúc vào năm 1980. Trong khi đó ở Miền Bắc, với sự trợ giúp của Liên Xô (cũ), Công ty dầu khí 1 - một công ty trực thuộc Tổng cục Dầu khí Việt Nam, không ngừng tăng cường các hoạt động dầu khí.

2.1.1.3. Giai đoạn 1981-1988

Đây là khoảng thời gian dài vắng bóng các công ty dầu khí nước ngoài hoạt động trên thềm lục địa Việt Nam. Sau năm 1981, khí thiên nhiên được khai thác tại mỏ Tiên Hải “C” phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ công nghiệp tại địa phương, rồi đến cuối thời kỳ này, hoạt động tìm kiếm thăm dò tại Vùng Trũng Hà Nội giảm dần và chững lại.

Các hoạt động dầu khí với sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ) đã phát triển mạnh trong thời kỳ này. Vietsovpetro, liên doanh dầu khí giữa Chính phủ Việt Nam và



Chính phủ Liên Xô, được thành lập vào năm 1981, hoạt động trên thềm lục địa phía Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng sau đây:

- Tiến hành khảo sát địa vật lý cho hầu hết diện tích phần thềm lục địa từ Bắc vào Nam. Hàng loạt các giếng khoan thăm lượng và khai thác ở khu vực mỏ Bạch Hổ được thực hiện, dẫn đến việc phát hiện dầu ở tầng cát Oligocene và tầng móng nứt nẻ. Đây là sự kiện quan trọng mang đến những thay đổi quan trọng trong việc đánh giá trữ lượng và mục tiêu khai thác của mỏ Bạch Hổ, cũng như cho ra đời một quan niệm địa chất mới về việc tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam.
- Mặc dù hạn chế về số lượng, nhưng các giếng khoan thăm dò ở các cấu tạo Rồng, Đại Hùng và Tam Đảo đã mang lại những kết quả khả quan về phát hiện dầu thô, và sau đó các mỏ Rồng, Đại Hùng đã được đưa vào khai thác thương mại.

Có thể nói rằng, 1981-1988 là giai đoạn mở đầu hình thành ngành công nghiệp dầu khí Việt Nam, đặt nền móng cho hoạt động tìm kiếm thăm dò trong các giai đoạn tiếp theo trên toàn bộ khu vực thềm lục địa.

2.1.1.4. Giai đoạn 1988 - tới nay

Với mục tiêu xác định tiềm năng và gia tăng trữ lượng dầu khí, phát hiện thêm nhiều mỏ mới, đảm bảo nhu cầu về sản lượng dầu khí cho đất nước, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã không ngừng mở rộng khu vực tìm kiếm, thăm dò thông qua các hợp đồng phân chia sản phẩm, hợp đồng liên doanh, hợp đồng điều hành chung, có nhiều phát hiện quan trọng, đưa nhanh các mỏ đã được phát hiện vào khai thác và áp dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng, tăng hệ số thu hồi dầu khí, bảo vệ môi trường tài nguyên.

Kết quả công tác tìm kiếm thăm dò cho đến nay đã xác định được các bể trầm tích Đệ Tam có triển vọng dầu khí: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Tư Chính-Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa,



trong đó các bể: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu và Sông Hồng gồm cả đất liền (miền võng Hà Nội) đã phát hiện và đang khai thác dầu khí.

PetroVietnam hiện đang khai thác dầu khí tại 09 mỏ ở trong và ngoài nước: Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, PM3-CAA/Cái Nước, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Lan Tây-Lan Đỏ, Tiền Hải C, mỏ Sư Tử Đen, Rồng Đồi, Rồng Đồi Tây, Cendoz thuộc lô PM-304, Malaysia. Sản lượng khai thác trung bình của Tập đoàn Dầu khí đạt trên 350 nghìn thùng dầu thô/ngày và khoảng 18 triệu m³ khí/ngày. Tính đến hết 12/2006 đã khai thác trên 235 triệu tấn quy dầu trong đó dầu thô đạt trên 205 triệu tấn thu gom, vận chuyển vào bờ và cung cấp 30 tỷ m³ khí cho sản xuất điện, sản xuất đạm và các nhu cầu dân sinh khác.

2.1.2. Thành tựu và hạn chế của ngành dầu khí Việt Nam.

2.1.2.1. Thành tựu.

PetroVietnam là một trong những Tập đoàn kinh tế mũi nhọn mạnh nhất của nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng tăng và chưa thể có nguồn năng lượng mới nào có thể thay thế ngay được trong những năm tới, vai trò của dầu khí đối với nền kinh tế toàn cầu càng trở nên quan trọng, và theo đó, vị thế của PetroVietnam cũng ngày càng được khẳng định.

So với các nước trong khu vực, tiềm năng dầu khí của Việt Nam hiện đứng thứ ba, sau Indonesia và Malaysia. Kết quả tìm kiếm thăm dò cho đến hết năm 2007 cho thấy tổng tiềm năng dầu khí của Việt Nam khoảng 5,0 – 5,4 tỷ tấn quy dầu, trong đó tổng dầu khí tại chỗ khoảng 2,7 tỷ tấn quy dầu với tổng trữ lượng thu hồi chiếm khoảng 1,1 tỷ tấn quy dầu với khoảng 75% có thể khai thác trong một vài năm tới.

Hiện nay PetroVietnam đang tham gia khai thác dầu khí trong 10 hợp đồng dầu khí (1 hợp đồng ở nước ngoài) với sản lượng khai thác bình quân của PetroVietnam đạt khoảng 140.000 thùng/ngày và 16 triệu m³ khí/ngày.

PetroVietnam đã bước đầu hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức nhằm đảm bảo triển khai tốt nhất các hoạt động dầu khí trong nước, trải dài từ Bắc vào Nam, và ở nước ngoài. Hiện nay PetroVietnam đang tham gia vào 39 dự án thăm dò khai thác dầu khí, trong đó có 29 dự án trong nước và 10 dự án nước ngoài trải khắp các khu vực



Đông Nam Á, Châu Phi, Trung/Nam Mỹ (không bao gồm các dự án đang trong trạng thái chờ ở Mông Cổ và Iraq).

PetroVietnam đã ký được nhiều hợp đồng với các Tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới như BP Amoco, ConocoPhillips, Chevron, Exxon Mobil, Total, Zarubezhneft...; các công ty từ các quốc gia Châu Á như Nippon Oil, ONGC, KNOG ...; các công ty trong khu vực như Petronas, Pertamina, PTT; và nhiều Công ty dầu khí khác....

Đội ngũ cán bộ đã tiếp cận và đảm đương được nhiều vị trí quan trọng. Đến nay PetroVietnam có trên 22.000 cán bộ, trong đó gần 9.450 cán bộ tại bộ máy điều hành với trên 70% có trình độ đại học và trên đại học.

2.1.2.2. Hạn chế.

Sản lượng dầu thô trong nước của một số mỏ chủ chốt giảm mạnh trong những năm sắp tới tạo ra thách thức lớn về nhiệm vụ bổ sung sản lượng từ các mỏ mới. Công tác tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ phải đẩy nhanh, mạnh mới hầu đáp ứng yêu cầu nâng sản lượng dầu.

Cơ cấu tổ chức hiện tại của PetroVietnam chưa thật sự phù hợp với yêu cầu mở rộng hoạt động đầu tư và điều hành ở cả trong và ngoài nước. Công tác đào tạo chưa có chiến lược rõ ràng và chưa thực sự chủ động; Nhân lực chưa thật sự đáp ứng cả về số lượng và chất lượng. Tính chủ động trong việc quản lý, điều hành các dự án dầu khí có phần tham gia chưa cao.

Kinh nghiệm quản lý của PetroVietnam đang gặp phải những khó khăn nhất định như kinh nghiệm quản lý còn yếu, mang tính chất quan liêu, hành chính giấy tờ.

Hành lang pháp lý đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí chưa thật sự thích hợp để có những bước đột phá và hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

2.1.3. Đặc điểm chung của ngành thăm dò khai thác Dầu khí.

- **Vốn đầu tư lớn:** dầu khí là loại khoáng sản nằm sâu trong lòng đất được hình thành từ các trầm tích hàng ngàn năm trước nên việc thăm dò và khai thác nguồn tài nguyên này đòi hỏi chi phí rất lớn.



- **Công nghệ hiện đại:** Ngành thăm dò khai thác dầu khí là ngành khai thác khoáng sản nằm sâu trong lòng đất được hình thành từ các trầm tích hàng ngàn năm trước nên việc thăm dò và khai thác nguồn tài nguyên này đòi hỏi công nghệ hiện đại, chi phí đầu tư lớn hơn so với các ngành công nghiệp khác.

- **Tính rủi ro cao:** tìm kiếm dầu khí chứa đựng yếu tố rủi ro cao, tức là yếu tố thành công thấp. Dần dần con người tìm cách hiện đại hoá các công cụ phương tiện để nâng cao hiệu quả tìm kiếm nguồn dầu. Tuy nhiên, các phương pháp đã dùng cũng chỉ đưa ra những ý tưởng chung về cấu trúc địa chất lòng đất về khả năng chứa dầu khí, việc xác định các cấu trúc đó đòi hỏi thêm các công đoạn khác bao gồm việc khoan một số giếng khoan thăm dò và thăm lượng, tính toán trữ lượng và tính thương mại...

Với chiều sâu giếng khoan từ 4000m đến 5000m thì chi phí một giếng khoan thăm dò vào những năm của thập niên 70-80 thế kỷ XX khoảng 8-10 triệu USD, nhưng đến nay đã cao hơn nhiều, vào khoảng 35 triệu đến 45 triệu USD và có thể cao hơn nữa tùy thuộc vào mức độ phức tạp của cấu tạo địa chất. Để đánh giá và lập sơ đồ công nghệ mỏ có khi phải khoan nhiều giếng khoan thăm dò trong cùng một cấu tạo địa chất. Trong hoạt động thăm dò dầu khí xác suất các giếng khoan thấy dầu không cao, thông lệ quốc tế khoảng 30%, tức là có nhiều rủi ro.

- **Lợi nhuận cao:** Dầu khí là tài nguyên khoáng sản nằm sâu trong lòng đất nên để khai thác nguồn tài nguyên này đòi hỏi chi phí rất lớn nhưng bù lại nếu có phát hiện thương mại dầu khí thì lợi nhuận thu được lại rất cao, đời mỏ khai thác thường kéo dài từ 20-25 năm tùy theo cấu tạo mỏ trong khi chỉ mất 2-3 năm đầu là có thể thu hồi đủ vốn đầu tư cho giai đoạn thăm dò và phát triển mỏ, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi giá dầu thô thế giới đã vượt qua khỏi ngưỡng 140USD/thùng dầu thô.

- **Tài nguyên dầu khí không được tái tạo:** Tài nguyên khoáng sản của ngành công nghiệp mỏ sẽ bị cạn kiệt dần cùng với quá trình khai thác vì tài nguyên khoáng sản là loại tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo như các tài nguyên khác.

Với quy luật này, chủ thể quản lý kinh tế nhà nước phải xác định tài nguyên khoáng sản như là một trong những tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc về sở hữu toàn dân và Nhà nước là người có thẩm quyền đương nhiên tuyệt đối về quản lý tài nguyên khoáng sản. Nhà nước phải hướng các doanh nghiệp, các tổ chức khai thác



có hiệu quả, có tác động để họ sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản có hạn của quốc gia bằng cách ban hành và giám sát thi hành các luật về tài nguyên khoáng sản và môi trường. Hiện nay Quốc hội đã thông qua và Nhà nước ban hành một số luật như: Luật dầu khí, Luật khoáng sản, Luật tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường...

- **Cung cấp nguồn năng lượng nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển:** ngành thăm dò khai thác dầu khí phát triển thúc đẩy các ngành vận chuyển, gang thép, đóng tàu, hoá học, tơ sợi phân bón, bột giặt, chất dẻo... phát triển. Nền kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu năng lượng nói chung và dầu khí nói riêng ngày càng tăng.

2.1.4. Quy trình thăm dò khai thác dầu khí

Quy trình thăm dò khai thác dầu khí bao gồm 4 giai đoạn: giai đoạn tìm kiếm thăm dò, giai đoạn phát triển mỏ, giai đoạn khai thác và giai đoạn dỡ bỏ.

2.1.4.1. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò.

Đây là giai đoạn điều tra cơ bản nhằm xác định nguồn tài nguyên dầu khí trong lòng đất, đầu tiên là nghiên cứu địa chất, địa vật lý bằng các phương pháp định vị, xác định từ trường, trọng lực, đo điện, địa chấn,... Trên cơ sở đó lập bản đồ địa chất và xác định các cấu tạo có tiềm năng chứa dầu khí. Tùy từng vùng địa chất cũng như phương pháp tìm kiếm thăm dò mà người ta áp dụng các phương pháp công nghệ kỹ thuật khác nhau.

Dựa vào các phương pháp tìm kiếm thăm dò trên người ta có thể xác định được điều kiện địa chất, địa tầng, địa móng và các vùng có cấu tạo chứa dầu khí và xác định được trữ lượng dầu khí một cách sơ bộ. Chỉ trong trường hợp xác định có triển vọng tiềm năng dầu khí người ta mới bước sang giai đoạn kế tiếp là khoan thăm dò.

Khoan thăm dò nhằm thu thập các thông số địa chất như thành phần thạch học của đất đá, độ rỗng, độ thấm, điện trở kế thông qua việc phân tích mẫu mùn khoan, đo địa vật lý giếng khoan và lấy mẫu lõi, mẫu sừng, mẫu áp suất và nước của vỉa để phân tích tại các phòng thí nghiệm nhằm đánh giá một cách chính xác và cụ thể các bể đó thực chất có dầu khí hay không, triển vọng thế nào, có bao nhiêu tầng, vỉa dầu khí, chiều sâu và độ dày của vỉa. Nếu kết quả đo địa vật lý cho thấy có kết quả khả quan về biểu hiện dầu khí thì giếng khoan có thể được tiến hành thử vỉa sản



phẩm để xác định sản lượng khai thác của giếng đó nhằm đánh giá trữ lượng của mỏ.

Việc khoan thăm dò này giúp các nhà khoa học lập các mặt cắt tổng hợp địa vật lý, trong đó chỉ rõ bề dày thực tế của các tầng dầu, bão dầu và các ranh giới địa tầng của bão nghĩa là xác định được vị trí và hình dáng của bão dầu phục vụ công tác tính trữ lượng dầu khí và phát triển mỏ.

2.1.4.2. Giai đoạn phát triển mỏ.

Sau khi giai đoạn thăm dò được kết luận có trữ lượng địa chất của mỏ, làm xong công tác định vị xác định được điểm đặt giàn khoan người ta bắt đầu thiết kế giàn khai thác, các giếng khoan khai thác và các hệ thống đường ống dẫn dầu khí đến các tàu chứa.

Giàn khai thác: được chế tạo trên bờ theo từng lô và các khối chân đế với trọng lượng khoảng 25-30 ngàn tấn được vận chuyển lắp ghép ngoài biển.

Xây dựng giếng khai thác: Bao gồm nhiều loại giếng được thiết kế thẳng đứng hoặc xiên có độ sâu đến vài kilomet. Tùy thuộc vào sơ đồ công nghệ mỏ mà người ta thiết kế, lắp đặt giếng khai thác. Đầu tư cho giếng khai thác chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí hoạt động dầu khí.

Xây dựng hệ thống đường ống vận chuyển trong mạng nội bộ của mỏ đến kho chứa và về đất liền đến nơi tiêu thụ.

Xây dựng kho chứa dầu thô thành phẩm: Đây là vấn đề bắt buộc trong trường hợp khai thác dầu trên biển. Tại Việt Nam hiện nay, dầu thô khai thác chuyển vào các trạm rót dầu không bến (kho nổi) với nhiều chức năng như chứa dầu, tách nước và xử lý dầu thô bước đầu, tách khí etc. ... để tạo thành dầu thương phẩm với những chỉ tiêu thương mại có thể xuất bán theo thông lệ quốc tế.

2.1.4.3. Giai đoạn khai thác.

Có nhiều công nghệ khai thác khác nhau tùy thuộc vào áp suất vỉa, tính chất hoá lý của dầu, độ thấm thấu của vỉa dầu... Thường thì khi bắt đầu đưa giếng vào khai thác do áp suất vỉa ban đầu nên giếng thường tự phun và dòng sản phẩm bao gồm dầu, khí, nước và các tạp chất khác được chuyển lên theo các ống dẫn khai thác qua các hệ thống cụm phân dòng vì áp suất ở đầu giếng lớn lên dòng dầu tự chảy, chảy qua bình tách một phần khí đồng hành được tách khỏi hỗn hợp dầu.

Trước đây do chưa có đường ống dẫn khí vào bờ nên một lượng khí lớn đồng hành một phần qua hệ thống ngưng tụ tạo thành Condensate, phần khác được truyền qua hệ thống phaken (đuốc) để đốt, những hỗn hợp dầu, nước và các tạp chất khác được chuyển tới bình chứa. Tại bình chứa này, khí được tiếp tục tách ra khỏi dầu và nước, do áp suất ở bình này nhỏ hơn bình tách vì vậy khí đồng hành hầu như được tách hết khỏi nước và dầu. Tiếp đó, dùng các máy ly tâm có công suất lớn để bơm hỗn hợp dầu từ các bình chứa ở các giàn tới các tàu chứa dầu.

2.1.4.4. *Giai đoạn hủy mỏ.*

Sau khi kết thúc giai đoạn khai thác tức là mỏ không còn khả năng khai thác nữa thì phải tiến hành hủy mỏ. Tất cả các giếng khoan khai thác và bơm ép nước phải được hủy theo đúng quy định. Các giàn khai thác và các kết cấu ngoài biển phải được cắt bỏ và thu gom hoàn toàn theo qui định của an toàn môi trường. Công việc này cũng rất tốn kém và phải được đưa ra trong quá trình lập phương án phát triển mỏ. Tuy nhiên ở Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có mỏ dầu khí nào được hủy do quá trình khai thác vẫn hoạt động tốt và có hiệu quả.

2.1.5. **Tiềm năng của ngành thăm dò khai thác Dầu khí.**

Công tác tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam được bắt đầu từ những năm 60 nhưng hoạt động tìm kiếm thăm dò chỉ thực sự được triển khai mạnh mẽ và sôi động từ khi Luật Dầu khí nước ngoài được ban hành vào ngày 29/12/1987.

Cho đến 31 tháng 12 năm 2007, tổng trữ lượng và tiềm năng dầu khí của các bể trầm tích của Việt Nam đã được tính toán dự báo và minh họa dưới đây.

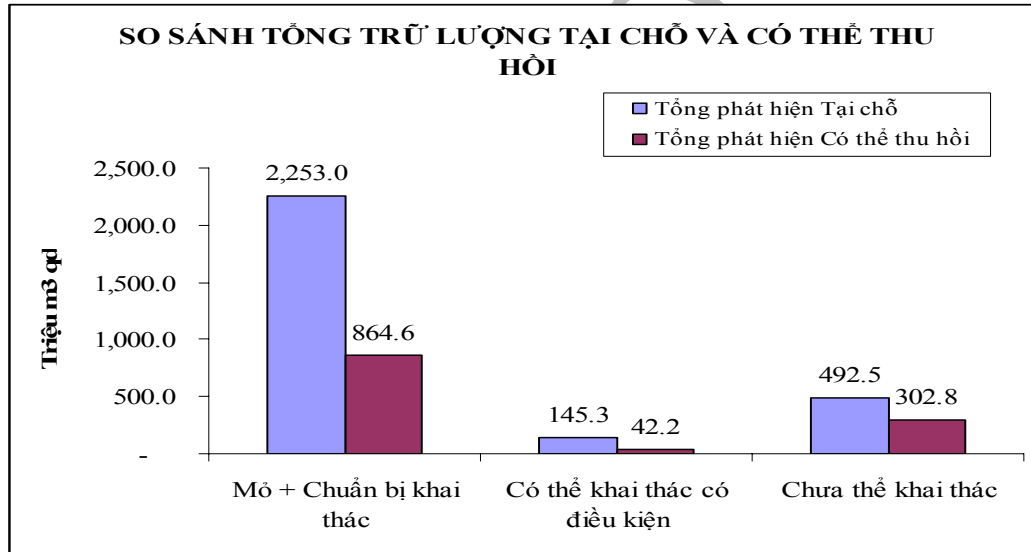
Bảng 2.1 : Trữ lượng dầu khí đã phát hiện (triệu m³ qd)

Bể	Tổng phát hiện		Mỏ + Chuẩn bị khai thác		Có thể khai thác khi có điều kiện		Chưa thể khai thác	
	Tại chỗ	Thu hồi	Tại chỗ	Thu hồi	Tại chỗ	Thu hồi	Tại chỗ	Thu hồi
Sông Hồng	359.6	252.4	5.6	2.8	0.0	0.0	354.0	249.6
Cửu Long	1,694.4	556.8	1,596.6	530.5	50.9	14.7	46.8	11.7
Nam Côn Sơn	429.5	207.3	274.4	152.9	65.2	14.1	89.9	40.3
Malay-Thổ Chu	407.3	193.2	376.4	178.5	29.1	13.4	1.9	1.3
Tổng	2,890.8	1,209.6	2,253.0	864.6	145.3	42.2	492.5	302.8

Nguồn: PetroVietnam

Trữ lượng khí đã phát hiện đạt 1.209 triệu m³ quy đổi, trong đó 864,6 triệu m³ quy đổi là trữ lượng có khả năng phát triển và khai thác; 302,8 triệu m³ quy đổi chưa thể khai thác do khí có hàm lượng CO₂ quá cao.

Hình 2.1: Tổng trữ lượng tại chỗ và có thể thu hồi đã phát hiện ở các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam.



Nguồn: PetroVietnam

Trong giai đoạn 2001- 2007 tổng trữ lượng thu hồi gia tăng do phát hiện mới và thăm lượng là 310 triệu m³ (tương đương 263,5 triệu tấn) quy đổi; trong đó:

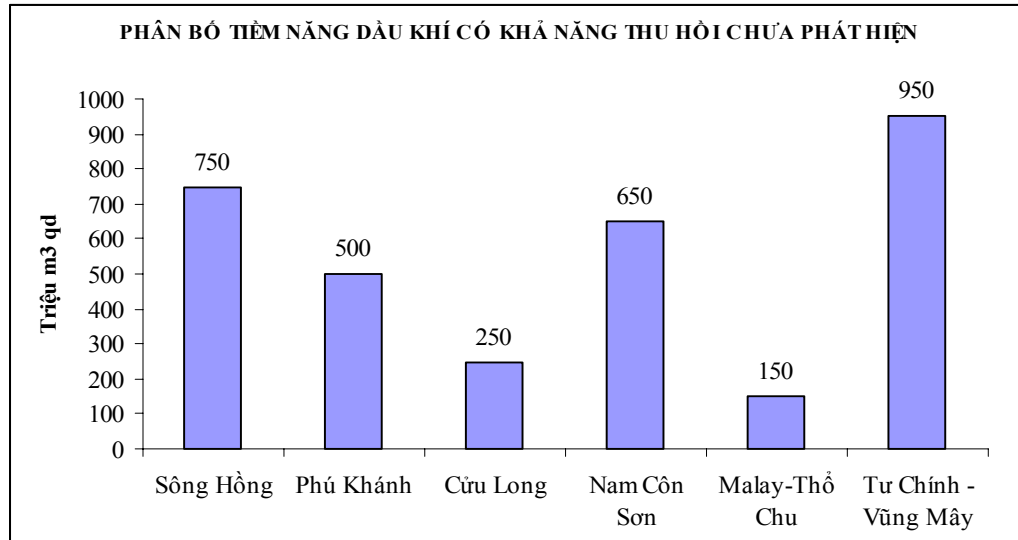
- Phát hiện mới đạt khoảng 154 triệu m³ quy đổi (trong đó 108 triệu m³ dầu), các phát hiện mới phần lớn có trữ lượng nhỏ hoặc chỉ là phát hiện kỹ thuật.
- Gia tăng do thăm lượng đạt khoảng 156 triệu m³ quy đổi (trong đó 75.5 triệu m³ dầu).

Tổng tiềm năng dầu khí chưa phát hiện của các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam được dự báo khoảng 2,720 – 3,250 triệu m³ quy đổi và phân bố ở từng bể không đồng đều dưới dạng dầu và khí là chủ yếu:

- Bể Sông Hồng: khí chủ yếu, CO₂ cao
- Bể Phú Khánh: khí chủ yếu
- Bể Cửu Long: dầu chủ yếu
- Bể Nam Côn Sơn: dầu và khí
- Bể Malay-Thổ Chu: khí chủ yếu
- Bể Tư Chính-Vũng Mây: khí chủ yếu

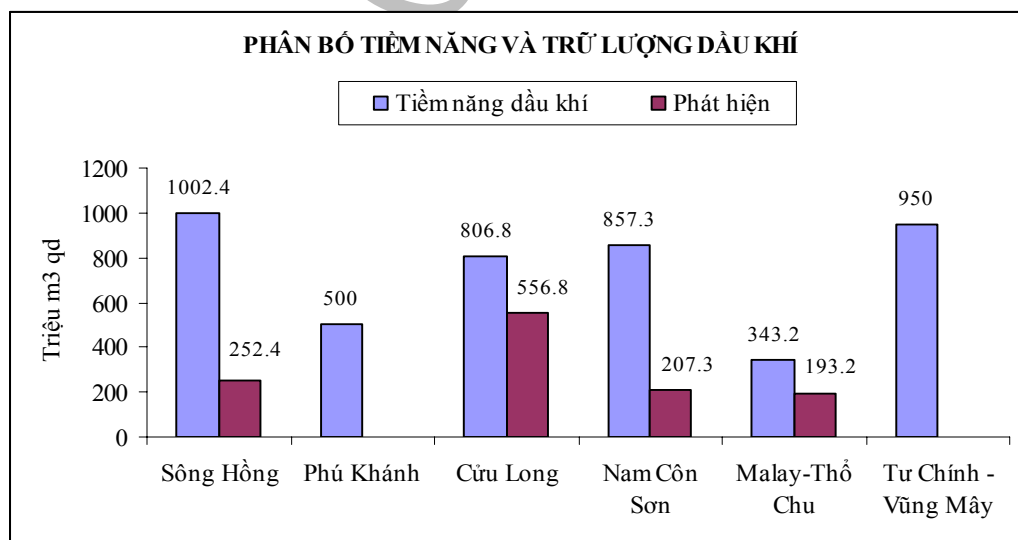


Hình 2.2: Phân bố tiềm năng dầu khí có khả năng thu hồi chưa phát hiện ở các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam.



Nguồn: PetroVietnam

Hình 2.3: Phân bố tiềm năng và trữ lượng dầu khí theo các bể trầm tích Đệ tam Việt Nam



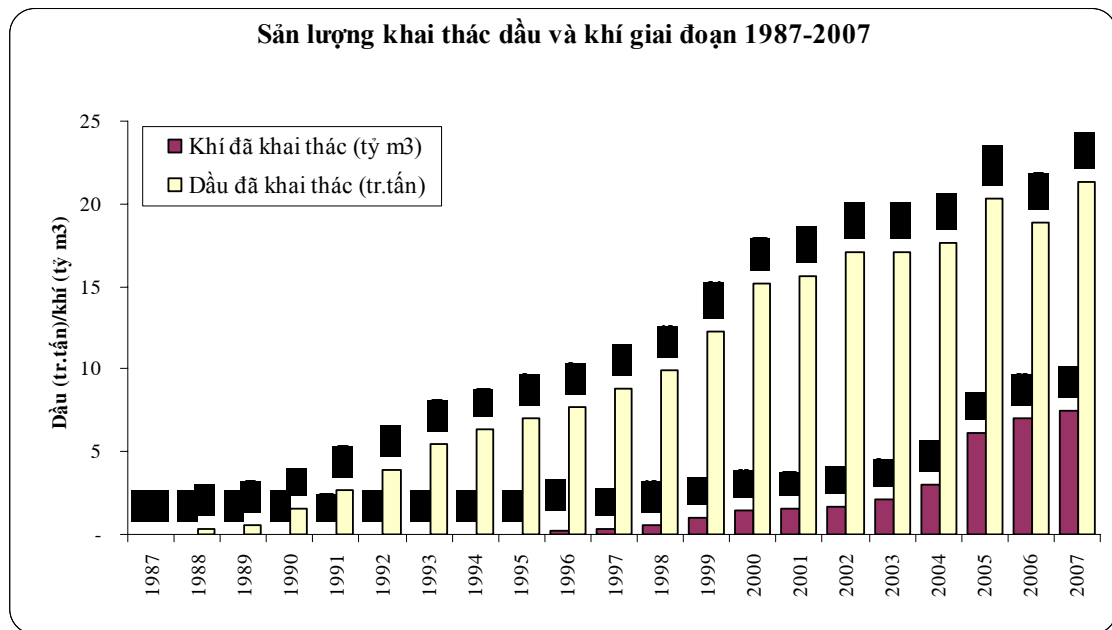
Nguồn: PetroVietnam

Tiềm năng dầu khí của Việt Nam là rất lớn nhưng sản lượng khai thác dầu khí của ta còn rất hạn chế. Công tác khai thác khí ở đất liền (mỏ Tiền Hải C) được bắt

đầu từ năm 1981, khai thác dầu ở thềm lục địa (mỏ Bạch Hổ) được bắt đầu từ năm 1986. Trong giai đoạn 1981-2000 chúng ta đã đưa vào khai thác 07 mỏ, bao gồm Tiền Hải C, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Bunga Kekwa-Cái nước. Trong giai đoạn 2001-2007 đã đưa vào khai thác 4 mỏ Lan Tây, Sư Tử Đen, B.Raya, B.Seroja.

Tổng sản lượng dầu khí đã khai thác của các mỏ hiện có đến 31/12/2007 đạt 247.5 triệu m³ qđ (khoảng 214.2 triệu tấn qđ), trong đó 222.1 triệu m³ dầu (188.9 triệu tấn qđ) và 25.4 tỷ m³ khí.

Hình 2.4: Sản lượng khai thác dầu và khí giai đoạn 1987-2007



Nguồn: PetroVietnam

Nhìn chung, khai thác dầu thô đã đạt được mục tiêu về số lượng mỏ đưa vào khai thác nhưng sản lượng khai thác được vẫn còn rất thấp so với tổng tiềm năng của ta. Có thể thấy rằng trong năm 2001-2007 sản lượng khai thác dầu khí đã đạt ở mức tương đối cao so với các năm trước đó là do năm 2003 mỏ Sư Tử Đen có trữ lượng khai thác lớn thứ hai cả nước được đưa vào khai thác sớm hơn một năm so với dự kiến ban đầu.

Hiện tại Việt Nam có 08 mỏ/cụm mỏ đang khai thác dầu thô với sản lượng khai thác chủ yếu từ đá móng granite nứt nẻ (khoảng 80%) trong đó có 03 mỏ/khu

vực mỏ có khí đồng hành và 02 mỏ/khu vực mỏ đang khai thác khí thiên nhiên. Hiện trạng trữ lượng của các mỏ dầu và khí đang khai thác được minh họa qua bảng chi tiết sau:

Bảng 2.2: Hiện trạng trữ lượng của các mỏ dầu, khí đang khai thác

Tên mỏ	Trữ lượng dầu 2P (triệu m3)	Trữ lượng khí 2P (tỷ m3)	Tổng dầu đã khai thác (tr.tấn)	Tổng khí đã khai thác (tỷ m3)	Trữ lượng dầu còn lại (tr.tấn)	Trữ lượng khí còn lại (tr.tấn)
Bạch Hồ	208.50	25.10	158	11.45	50.48	13.65
Rồng	81.40	0.00	5		11.69	
Rạng Đông	131.50	22.50	14.15	1.35	117.35	21.15
Ruby	57.30	7.50	6.81		50.49	7.50
Sư Tử Đen	75.85	3.51	9.03		66.82	3.51
Lan Tây	1.80	46.00	0.13	2.8	1.67	43.20
Rồng Đồi	3.60	24.00				
Đại Hùng	12.30		3.59		8.71	0.00
Tiền Hải		0.9		0.55	0.00	0.35
PM3-CAA	136.40	97.60	5.25	2.92	130.56	94.24
46CN			0.59	0.44		

Nguồn: PetroVietnam

2.2. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM.

2.2.1. Thuế và tác động của thuế đối với thu hút FDI trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí

2.2.1.1. Các chính sách thuế

❖ Thuế Tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với dầu khí được xác định trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng dầu/khí thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu/khí bình quân mỗi ngày khai thác được của toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí.

Thuế suất thuế tài nguyên hiện nay Chính phủ quy định đối với sản lượng dầu thô khai thác từ 4%-25% tùy thuộc vào mức sản lượng khai thác và dự án đầu tư, còn đối khai thác khí thiên nhiên từ 0%-10% tùy thuộc vào sản lượng khai thác khí thiên nhiên và dự án đầu tư.

Bảng 2.3: Biểu thuế tài nguyên đối với dầu thô

Sản lượng khai thác	Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
Đến 20.000 thùng/ngày	4%	6%
Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	6%	8%
Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	8%	10%
Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	10%	15%
Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	15%	20%
Trên 150.000 thùng/ngày	20%	25%

Bảng 2.4: Biểu thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên

Sản lượng khai thác	Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
Đến 5 triệu m ³ /ngày	0%	0%
Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	3%	5%
Trên 10 triệu m ³ /ngày	6%	10%

Qua biểu thuế suất thuế tài nguyên đã nêu ở trên cho thấy mức thuế suất thuế tài nguyên của nước ta còn cao hơn nhiều so với các nước trong láng giềng như Trung Quốc 0-12.5%, Malaysia 10%, Indonesia 20% trong khi tiềm lực địa Việt Nam chủ yếu là các mỏ vừa và nhỏ nên chưa thực sự khuyến khích được các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào dầu khí của ta.

Thuế Tài nguyên có thể nộp cho Nhà nước bằng dầu hoặc bằng tiền tùy theo cục thuế định, nhưng hiện nay Việt Nam chưa có Nhà máy lọc dầu đi vào hoạt động nên Các tổ chức tiến hành khai thác dầu khí nộp thuế Tài nguyên cho Chính phủ bằng tiền.

❖ **Thuế thu nhập doanh nghiệp.**

Điều 33 Luật dầu khí năm 1993 quy định các tổ chức, cá nhân tiến hành tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 50% trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nộp thuế.

Trong trường hợp đặc biệt tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí có thể được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.



Việc miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do Chính phủ quy định. Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp cụ thể được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong hai năm tiếp theo.

Đối với dự án khuyến khích đầu tư dầu khí được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong một năm tiếp theo.

❖ *Thuế nhập khẩu.*

Đối với các tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trực tiếp nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa sau:

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng...
- Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.
- Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi khi được Bộ Y tế chấp thuận;
- Hàng tạm nhập tái xuất phục vụ cho hoạt động dầu khí;
- Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

Nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu trên.

❖ *Thuế xuất khẩu*

Hàng tạm nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu nhưng không sử dụng hết được miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất;

Phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu;



❖ *Thuế giá trị gia tăng*

Đối với các tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trực tiếp nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa sau:

- Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần thiết cho hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.
- Trong trường hợp nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền đồng bộ có thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ đó;
- Vật tư nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần thiết cho hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ;
- Hàng tạm nhập tái xuất phục vụ cho hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

Nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa nêu trên.

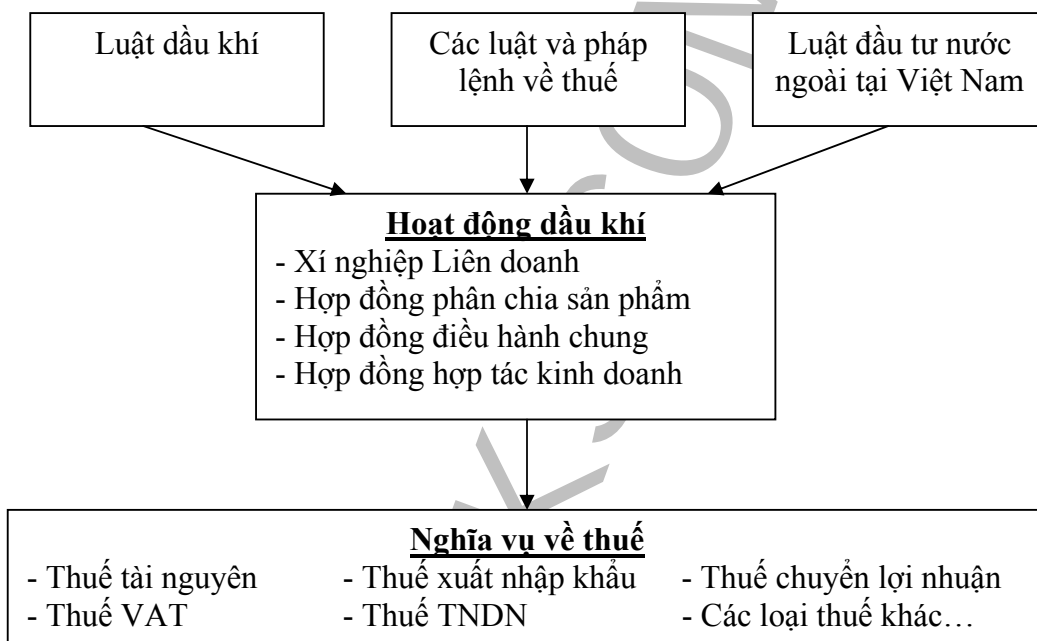
2.2.1.2. Nghĩa vụ và thể thức thu nộp thuế đối với hoạt động TDKT dầu khí.

Trong các hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí hiện nay, chính sách thuế đang được thực hiện chủ yếu theo Thông tư số 48/2001/TT-BTC ngày 25/06/2001 của Bộ Tài Chính và các Luật thuế hiện hành. Trong hợp đồng phân chia sản phẩm mà các công ty dầu khí nước ngoài ký kết với Tập đoàn dầu khí Việt Nam chủ yếu dựa trên các định chế tài chính và cơ chế tài chính, thực chất là các chính sách thuế phải thực hiện. Đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một luật thuế hay chính sách thuế riêng để điều chỉnh đối với lĩnh vực hoạt động dầu khí. Chính vì vậy, các sắc thuế và các quy định về thuế đối với hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí được quy định tại Luật dầu khí (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...).



Việc tổ chức quản lý thu thuế trong các hoạt động dầu khí được phân cấp cho các Cục thuế địa phương nơi có các hoạt động chính về dầu khí hoặc có các cơ quan trụ sở đầu não điều hành đóng trên địa bàn đó thực hiện.

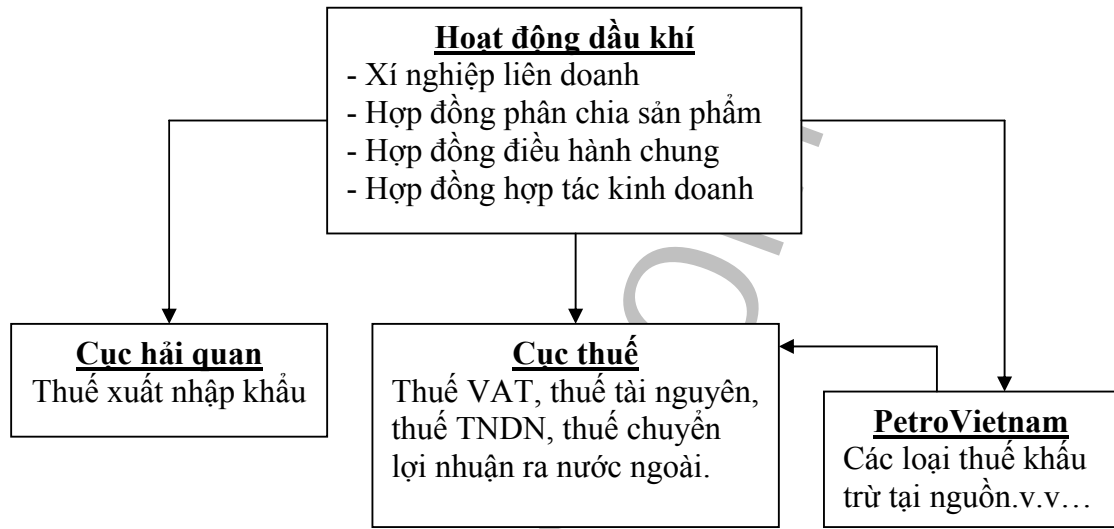
Hình 2.5: Thuế đối với hoạt động dầu khí.



Thuế và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí là một trong những nguồn thu rất lớn của NSNN, các khoản thu trên đã đóng góp tích cực vào việc cân đối thu chi ngân sách quốc gia, không những đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên mà còn góp phần tích cực trong việc đầu tư, tích lũy và phát triển nền kinh tế.

Trong các hoạt động dầu khí tại Việt Nam thì tiềm năng về dầu khí tương đối lớn, tuy nhiên các quy định tại Thông tư 48/2001/TT-BTC mới chỉ tập trung hướng dẫn về thuế và thu đối với khai thác, xuất khẩu dầu thô trong khi các quy định về chế độ thuế áp dụng đối với khai thác khí chưa đầy đủ, chưa phù hợp cụ thể như hệ thống tờ khai, quy trình nộp, các quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí...

Hình 2.6: Tổ chức thu thuế hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí.



2.2.1.3. Tác động của thuế đối thu hút FDI trong thời gian qua.

Thuế là một trong những công cụ hữu hiệu nhất của Chính phủ trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế nói chung và trong lĩnh vực thu hút FDI vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí nói riêng. Thuế có một vị trí rất quan trọng trong việc thu hút FDI trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Để hiểu rõ về những tác động của thuế cần phải xem xét trên cả hai góc độ lợi ích và hạn chế của các chính sách thuế đem lại trong thu hút FDI.

❖ Lợi ích của thuế đối với thu hút FDI

- Với những cơ hội đầu tư như nhau ở đâu có những chính sách ưu đãi về thuế thì Nhà đầu tư sẽ đầu tư vào đó. Mức thuế suất ưu đãi, hấp dẫn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI, cạnh tranh với các nước trong khu vực lân cận.

- Trong thời gian qua Việt Nam đã có những chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu và thuế GTGT của vật tư, thiết bị nhập khẩu cho hoạt động thăm dò khai thác dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được nên đã thu hút được khá nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.

❖ Hạn chế của thuế đối với thu hút FDI

- Mức thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 50% cao hơn so với các nước trong khu vực và các nước láng giềng: Trung Quốc 33%, Malaysia 40%, Indonesia 35% điều này đã hạn chế các Nhà đầu tư nước ngoài rót vốn vào Việt Nam. Hơn nữa, các khoản chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế của Việt Nam



còn hạn chế như chi phí quản lý, giám sát, chi phí văn phòng của Nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến lô hợp đồng dầu khí thăm dò khai thác ở Việt Nam cũng không được tính giảm trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

- Thuế suất thuế tài nguyên của Việt nam cũng cao hơn so với các nước nên chưa thực sự khuyến khích nhà đầu tư rót vốn vào Việt Nam.

2.2.2. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm

Đến nay, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã ký 57 hợp đồng dầu khí trong đó 31 hợp đồng còn đang có hiệu lực với các tập đoàn, công ty dầu khí quốc tế dưới nhiều hình thức hợp tác khác nhau nhưng chủ yếu là dưới hai hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC) và hợp đồng điều hành chung (JOC) với tổng vốn đầu tư trên 11 tỷ USD.

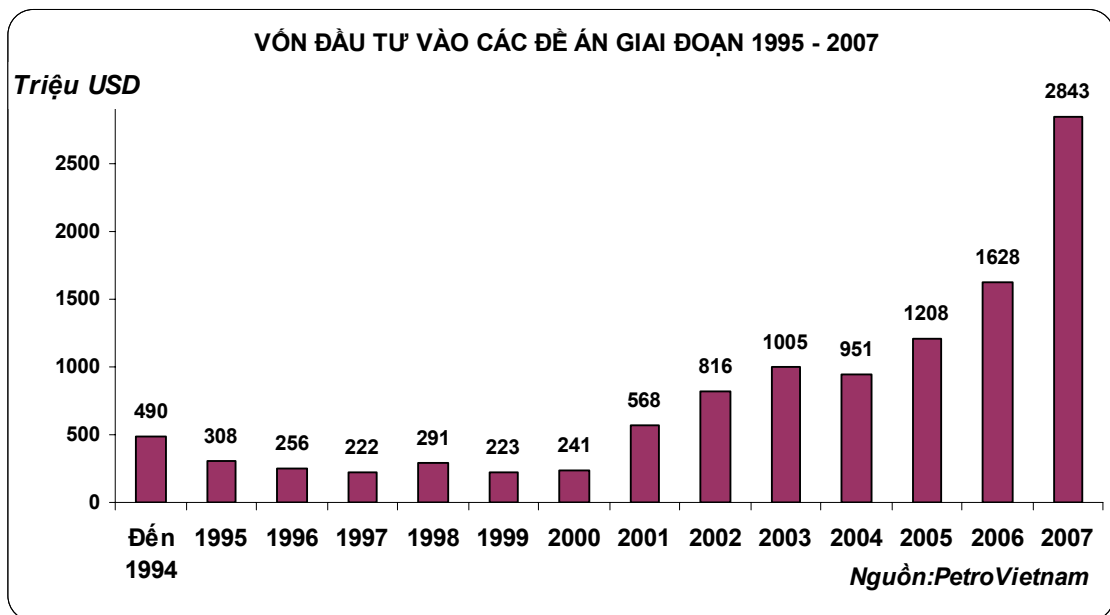
Luật đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 nhưng đến năm 1993 Luật dầu khí mới được ban hành với các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài chưa thực sự hấp dẫn nhà đầu tư vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí một ngành công nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến và rủi ro cao nên mức đầu tư vào lĩnh vực này chưa cao chỉ mang tính cầm chừng, thăm dò.

Tuy nhiên, đến năm 2000 Luật dầu khí được sửa đổi và bổ sung với các chính sách khuyến khích đầu tư được mở rộng đặc biệt là các chính sách ưu đãi về thuế nên từ năm 2001 đến nay tỷ lệ đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này không ngừng tăng lên trong đó năm 2001 vốn đầu tư 568 triệu USD, năm 2002 vốn đầu tư 816 triệu USD, năm 2003 vốn đầu tư 1.005 triệu USD, năm 2004 vốn đầu tư 951 triệu USD, năm 2005 vốn đầu tư 1.208 triệu USD, năm 2006 vốn đầu tư 1.628 triệu USD, năm 2007 vốn đầu tư 2,843 triệu USD.

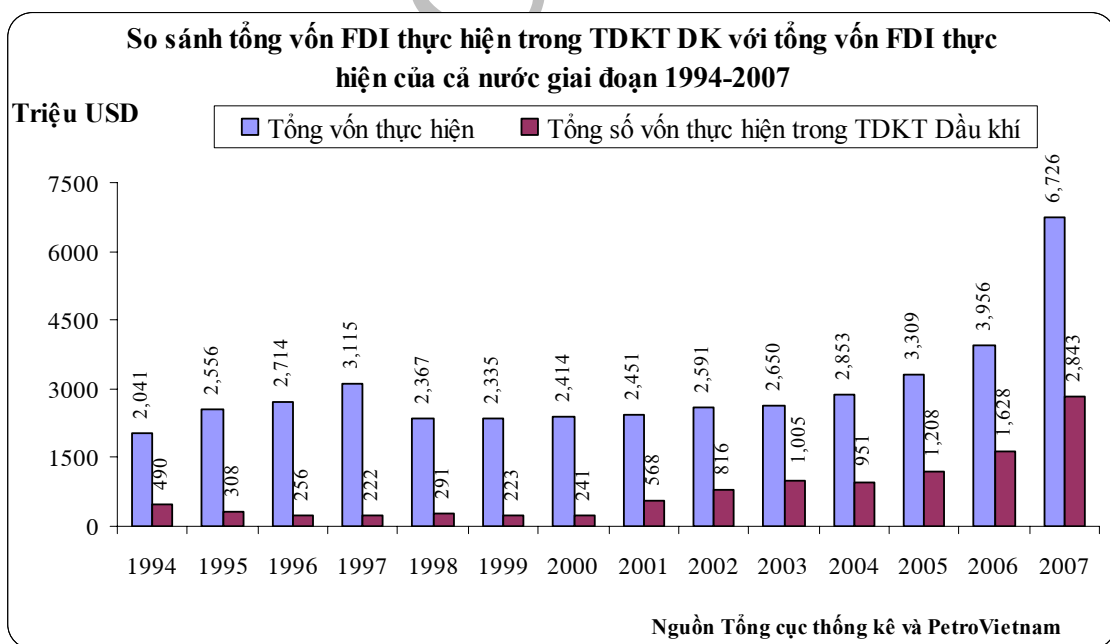
Theo số liệu của PetroVietnam cung cấp, trong những năm qua vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí từ khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 được thể hiện chi tiết qua các bảng sau:



Hình 2.7: Vốn đầu tư vào các đề án giai đoạn 1995 - 2007

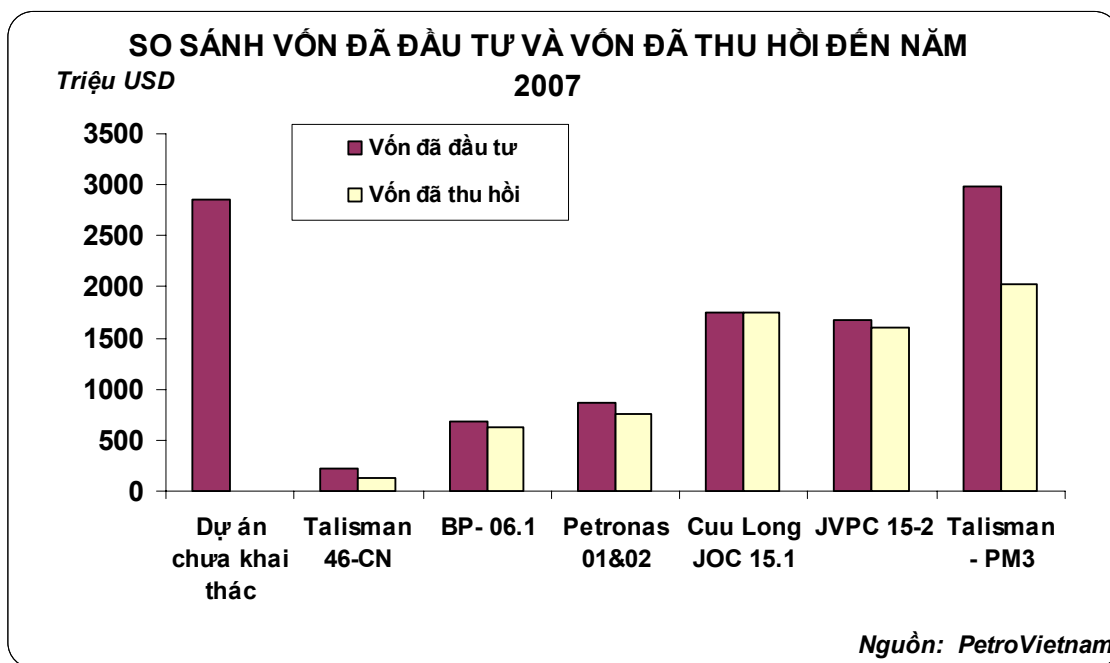


Hình 2.8: So sánh tổng vốn FDI thực hiện trong TDKT Dầu khí với tổng vốn FDI thực hiện của cả nước giai đoạn 1994-2007

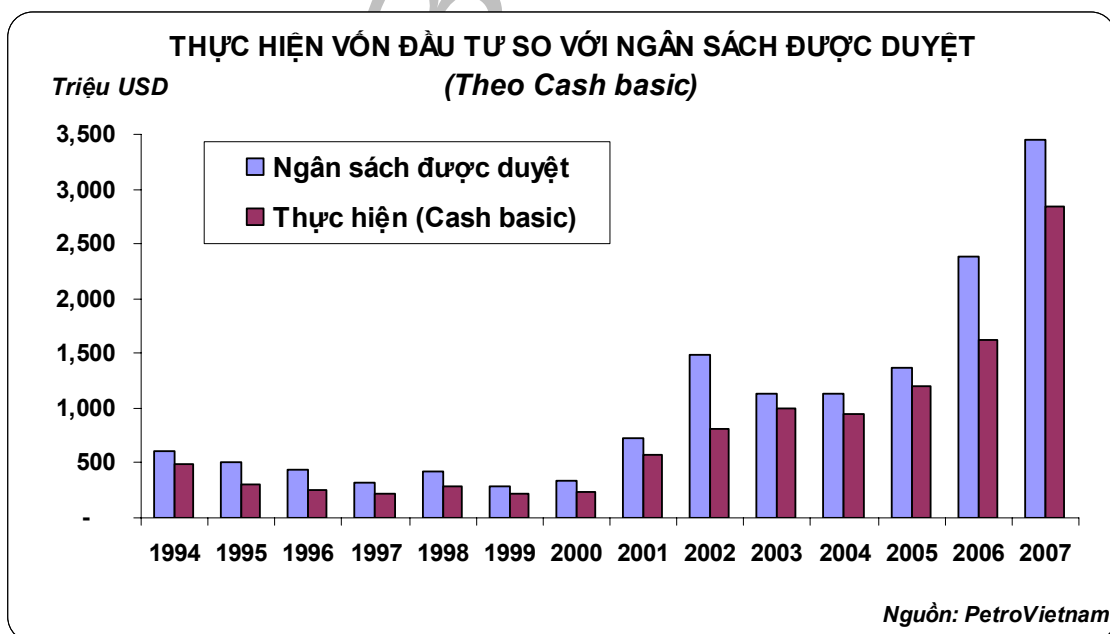




Hình 2.9: So sánh vốn đã đầu tư và vốn đã thu hồi đến năm 2007

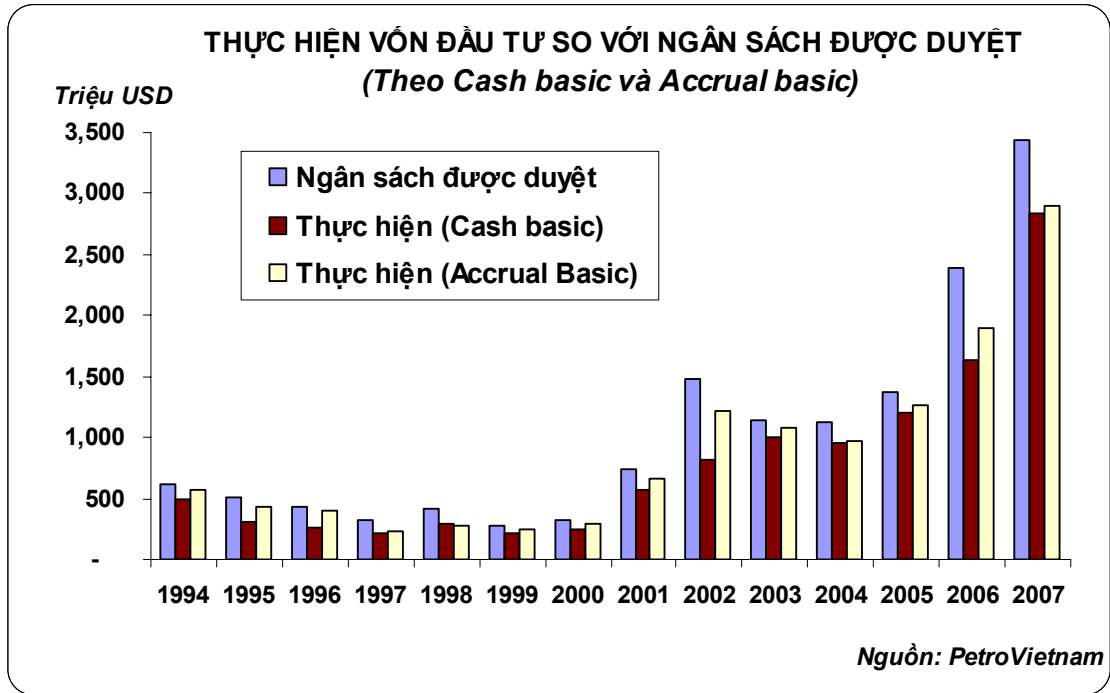


Hình 2.10: So sánh Vốn đầu tư thực hiện với Ngân sách được duyệt





Hình 2.11: So sánh Vốn đầu tư thực hiện với Ngân sách được duyệt



2.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG HOẠT ĐỘNG THĂM ĐỒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM.

2.3.1. Môi trường pháp lý về đầu tư trong hoạt động dầu khí.

Từ khi có Luật đầu tư nước ngoài, các hoạt động đầu tư đã diễn ra rất mạnh mẽ. Để có khuôn khổ cho các hoạt động dầu khí từ năm 1993 Nhà nước đã ban hành Luật dầu khí và năm 2000 Quốc hội đã bổ sung và sửa đổi góp phần hoàn thiện hơn Luật dầu khí. Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành Nghị định 48/2000/NĐ-CP và hàng loạt các thông tư chỉ thị tương đối đồng bộ để tăng cường vai trò quản lý nhà nước, hỗ trợ kịp thời cho các hoạt động sôi động của ngành dầu khí.

Ở Việt Nam luật điều chỉnh FDI trước ngày 1/7/2006 là Luật đầu tư nước ngoài và các văn bản pháp luật có liên quan, Luật đầu tư mới ban hành năm 2005 có hiệu lực áp dụng từ ngày 1/7/2006 cùng với Nghị định 108/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22/09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành đã phần nào giải quyết được một số khó khăn trước đây.



Cùng với việc sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật dầu khí cũng đã được xem xét và bổ sung sửa đổi cho phù hợp đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

Nhà nước cũng đang tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện khung pháp lý đối với lĩnh vực dầu khí như có chính sách ưu đãi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài khi hoạt động trên các lô xa bờ tại các vùng nước sâu, điều kiện địa chất phức tạp và khó khăn đặc biệt trong các khâu sau như lọc hoá dầu, khí đốt, điện đạm hay sản xuất hoá chất...

Đối với những nhà đầu tư hoạt động tìm kiếm thăm dò đã chịu rủi ro cao, nhà nước cũng đã hoặc sẽ ưu tiên cho họ có thêm cơ hội đầu tư tại Việt Nam như cấp thêm lô mới, có thêm ưu đãi trong xét thầu, có chính sách đặc biệt về thuế....

2.3.2. FDI phân bố không đồng đều giữa các bể trầm tích Đệ tam.

Tiềm năng dầu khí của Việt Nam rất lớn được phân bố chủ yếu ở thềm lục địa nhưng thu hút FDI vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí phân bố không đồng đều giữa các vùng, các lô của các bể trầm tích, tập trung nhiều vào các dự án có mực nước nông trên 200m, điều kiện khai thác thuận lợi, cấu tạo địa chất đơn giản như bể Sông Hồng, bể Cửu Long, bể Nam Côn Sơn, bể Malay – Thổ Chu, còn các dự án nước sâu trên 200m nước xa bờ, điều kiện khai thác khó khăn, cấu tạo địa chất phức tạp hầu như chưa được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm khảo sát, tiềm năng cơ hội đầu tư như các bể Phú Khánh, bể Tư Chính – Vũng Mây.

Mặc dù vấn đề thu hút đầu tư đã được quan tâm rất nhiều trong thời gian gần đây, nhưng Việt Nam vẫn chưa có một chiến lược và cơ chế chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc, định hướng phân vùng, phân lô thật cụ thể trong kêu gọi thu hút đầu tư nhằm đảm bảo tính hiệu quả bền vững cho quá trình phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu thu hút FDI thời gian qua là không cân đối so với yêu cầu.

2.3.3. Khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút FDI.

Việt Nam có điểm mạnh về vị trí, điều kiện địa lý thuận lợi, có nhiều cảng biển trải dài là một trong những điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư nước ngoài hình thành và xây dựng cơ sở sản xuất, vận tải, lưu thông hàng hoá trong các mối quan hệ với thế giới bên ngoài. Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguyên nhiên vật liệu dồi



dào chưa được khai thác, lực lượng lao động cần cù, nhanh nhạy với kỹ thuật mới, dám nghĩ dám làm, giá nhân công rẻ so với nhiều nước trên thế giới là những nhân tố thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam hiện nay có tình hình an ninh và chính trị ổn định, có truyền thống dân tộc và đường lối phát triển kinh tế đúng hướng đã qua thực tiễn kiểm nghiệm và được đánh giá cao trên trường quốc tế theo thời gian. Điều này đã xây dựng được lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài an tâm chuyển vốn vào làm ăn lâu dài.

Ngoài những mặt mạnh đã nêu trên thì những rào cản cho dòng đầu tư vào Việt Nam thể hiện qua các mặt sau:

- Bộ máy quản lý hành chính vẫn còn công kênh, hoạt động kém hiệu quả mặc dù đã có nhiều thời gian tương đối dài để hoàn thiện đổi mới.
- Đội ngũ chuyên môn nghiệp vụ từng bước được đào tạo nhưng còn non yếu nghiệp vụ theo chuẩn mực quốc tế về nền kinh tế thị trường và nhất là về ngoại ngữ.
- Hệ thống pháp luật đã được xây dựng nhưng đang còn kiểm nghiệm để hoàn chỉnh, hiện nay manh tính không ổn định thường xuyên phải bổ sung và thay đổi làm cho nhà đầu tư khó tính toán hiệu quả trong một thời gian dài của dự án.
- Hệ thống hành chính cấp giấy phép còn chậm, đôi khi rườm rà, trên và dưới thiếu thống nhất. Luật đầu tư đã ra đời nhưng nghị định và thông tư hướng dẫn quá muộn gây tranh cãi trong giới đầu tư thậm chí nhà đầu tư còn lợi dụng sơ hở của luật pháp để thực hiện những hành vi không phù hợp.
- Các mối quan hệ thương mại với nhiều nước chưa được mở hoặc chậm được mở so với nhiều nước trong khu vực.

2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ FDI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TRONG THỜI GIAN QUA.

2.4.1. Các mặt tích cực

Hiệu quả của FDI đối với hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau như: gia tăng kim ngạch xuất khẩu do góp phần đẩy mạnh công việc khai thác tài nguyên dầu khí, đóng góp không nhỏ

vào nguồn thu NSNN, giải quyết được vấn đề lao động dư thừa của xã hội, tạo tiền đề cho ngành công nghiệp dầu khí phát triển.

2.4.1.1. Góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Theo báo cáo của PetroVietnam đến nay Việt Nam đã ký được 57 hợp đồng dầu khí trong đó có 31 hợp đồng dầu khí còn hiệu lực. Tính đến 2007 tổng giá trị đầu tư vào các hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí là trên 11 tỷ USD và có 7 hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác với tổng doanh thu xuất khẩu là trên 21 tỷ USD.

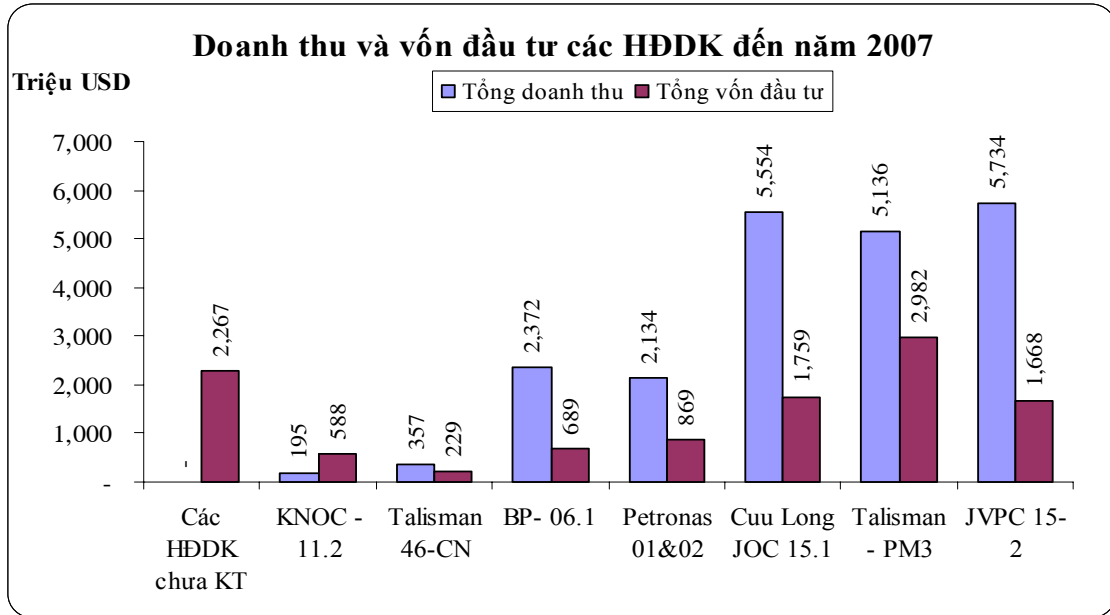
Bảng 2.7: Doanh thu xuất khẩu của các Hợp đồng dầu khí đến 2007

STT	Hợp đồng dầu khí	ĐVT	Doanh thu XK
1	BP-06.1	USD	2,372,409,724
2	Cuu Long JOC - 15.1	USD	5,553,943,692
3	JVPC 15-2	USD	5,734,118,655
4	KNOC-11.2	USD	194,962,547
5	Petronas 01&02	USD	2,133,569,155
6	Talisman – PM3	USD	5,136,065,920
7	Talisman – 46 Cái Nước	USD	357,293,708
	Tổng cộng		21,482,363,402

Nguồn: PetroVietnam

Qua bảng số liệu trên cho thấy doanh thu xuất khẩu dầu thô của ngành dầu khí là rất lớn và càng ngày càng tăng trong khi tổng vốn đầu tư chỉ là 11 tỷ USD. Hiệu quả đầu tư được thể hiện rất rõ nét khi so sánh doanh thu xuất khẩu và vốn đầu tư của lĩnh vực này.

Hình 2.12: Doanh thu và vốn đầu tư của các HDDK đến năm 2007



Nguồn: PetroVietnam

2.4.1.2. Tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước và cân đối thu chi ngân sách.

Thuế và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí là một trong những nguồn thu rất lớn của NSNN, các khoản thu trên đã đóng góp tích cực vào việc cân đối thu chi ngân sách quốc gia, không những đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên mà còn góp phần tích cực trong việc đầu tư, tích lũy và phát triển nền kinh tế.

Ngành công nghiệp dầu khí là một ngành kinh tế mũi nhọn trong đó lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí là lĩnh vực có nguồn vốn đầu tư FDI là chủ yếu đã có những đóng góp không nhỏ vào nguồn thu NSNN thông qua các khoản thuế thu được trong quá trình khai thác dầu thô như thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế Nhà thầu phụ.... Cụ thể là tỷ trọng thuế thu được từ dầu thô trong tổng nguồn thu NSNN luôn theo chiều hướng gia tăng qua các năm như sau:

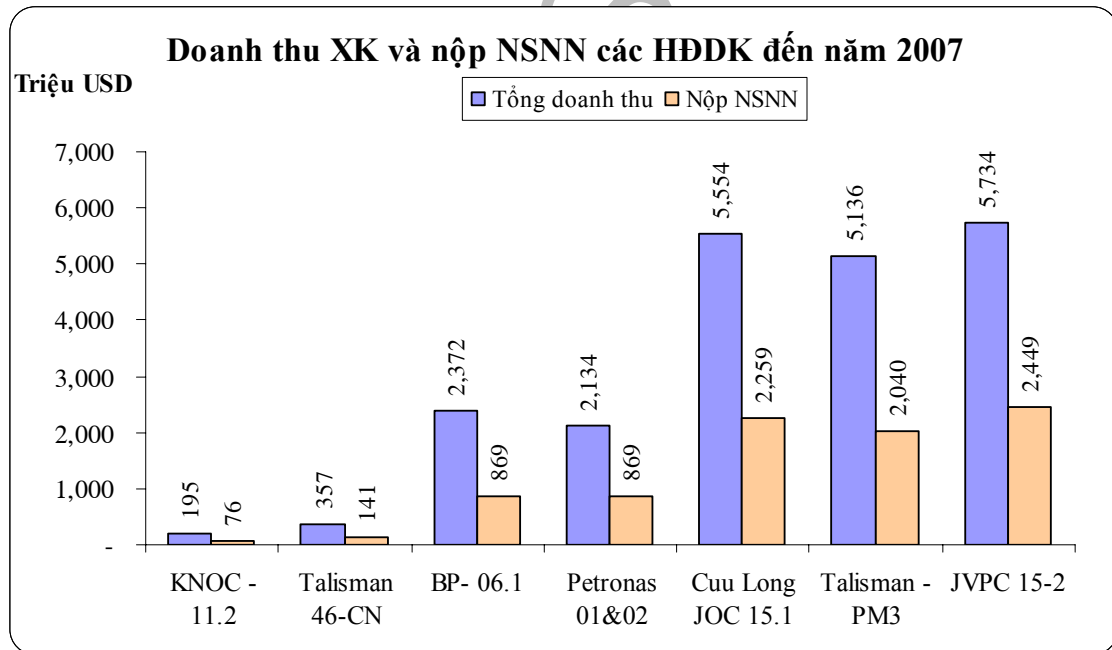


Bảng 2.8: Tỷ trọng thuế thu từ dầu thô trong tổng nguồn thu NSNN

Năm	Tỷ trọng thuế thu từ dầu thô trong tổng nguồn thu NSNN (%)	Năm	Tỷ trọng thuế thu từ dầu thô trong tổng nguồn thu NSNN (%)
1996	11,75	2002	21,38
1997	13,61	2003	23,57
1998	14,28	2004	25,76
1999	15,31	2005	30,87
2000	22,47	2006	30,29
2001	22,16	2007	31,17

Nguồn: Tổng cục Thuế & Petrovietnam.

Hình 2.13: Doanh thu xuất khẩu và nộp NSNN các HDDK đến năm 2007



Nguồn: PetroVietnam

2.4.1.3. Giải quyết vấn đề việc làm và cải thiện nguồn nhân lực:

Vốn FDI trong hoạt động thăm dò khai thác dầu khí đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của một bộ phận dân cư

Hiện tại, chỉ riêng lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí tại Việt Nam đang sử dụng khoảng trên 20.000 lao động trong đó chỉ riêng Vietsovpetro chiếm hơn 6.000 lao động. Số lao động này được tiếp cận với công nghệ hiện đại, có kỹ thuật lao động tốt, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến.



Đặc biệt, một số kỹ sư và chuyên gia Việt Nam có trình độ chuyên môn cao làm việc tại các công ty liên doanh điều hành thăm dò khai thác dầu khí đã có thể thay thế dần các chuyên gia nước ngoài trong việc đảm nhiệm những chức vụ quản lý doanh nghiệp và điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại mà trước đây chỉ có người nước ngoài mới có thể đảm đương được.

Đến nay Việt Nam đã dần dần chuyển hóa từ việc Nhà thầu nước ngoài điều hành các dự án thăm dò khai thác dầu khí sang phía Việt Nam điều hành và giữ một số vị trí quan trọng trong công ty mà trước đây người Việt Nam không thể thực hiện được. Tháng 3/2007 phía Việt Nam đã chính thức đứng ra thay mặt các bên Nhà thầu nước ngoài điều hành Công ty thăm dò khai thác dầu khí Phú Quý lô 15.1/05 và lô 16.2 thềm lục địa Việt Nam đặt nền móng sự phát triển của nguồn nhân lực nước nhà.

2.4.1.4. Tạo tiền đề phát triển ngành công nghiệp dầu khí.

Công cuộc thăm dò, tìm kiếm và khai thác dầu khí Việt Nam đã được tiến hành hàng vài chục năm nay và đã có những kết quả tốt đẹp. Hiện nay, Việt Nam được xếp thứ 3 trong các nước Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu, triển vọng ngày càng sáng sủa khi có nhiều thông báo đã và đang phát hiện ra nhiều mỏ dầu và khí mới, và được nhiều nhà đầu tư đánh giá là nước có nhiều tiềm năng về dầu khí.

Năm 1981, Xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro được thành lập đã mở ra giai đoạn mới cho ngành công nghiệp dầu khí. Hàng ngàn cán bộ, công nhân kỹ thuật dầu khí và chuyên gia Liên Xô tập trung công sức xây dựng các cơ sở, căn cứ dầu khí tại Vũng Tàu để đảm nhận công tác tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí.

Năm 1984, liên doanh dầu khí Vietsovpetro phát hiện dòng dầu thương mại đầu tiên của ngành công nghiệp dầu khí tại mỏ Bạch Hổ. Ngày 6/6/1986, Vietsovpetro khai thác tấn dầu đầu tiên đặt nền móng phát triển cho ngành Công nghiệp dầu khí Việt Nam.

Đến 2007, PetroVietnam đã có 57 hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí được ký kết với các tập đoàn dầu khí lớn như: BP, Shell, Unocal, Total, SK, KNOC, Nippon Oil...



Bên cạnh việc các nhà đầu tư nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí thì hoạt động dịch vụ liên quan đến lĩnh vực này cũng được phát triển với một tốc độ cao để phù hợp với tốc độ phát triển của ngành công nghiệp dầu khí nước ta.

Hiện nay ngoài việc tiếp tục thăm dò và khai thác dầu khí thì nhiều đề án về dầu khí khác cũng đang được triển khai và hoàn thành như dự án nhà máy lọc hóa dầu, dự án khí- điện- đạm..v.v..., phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Theo dự kiến thì Quý I/2009 Nhà máy lọc dầu Dung Quất chính thức đi vào hoạt động tạo bước ngoặt cho ngành dầu khí Việt Nam từ chỗ chuyên xuất khẩu dầu thô sang nhập nhập dầu thô.

2.4.1.5. Tiết kiệm chi phí thăm dò, khai thác.

Hiệu quả đầu tư của FDI trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí còn được thể hiện ở chi phí thăm dò khai thác dầu mỏ thấp, thấp hơn những công ty của Mỹ và châu Âu do Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào.

Chi phí thăm dò: Đến hết năm 2007, PetroVietnam đã khảo sát địa chất công trình trên 57 lô hợp đồng, thực hiện 269,504 km tuyến địa chấn, khoan 145 giếng thăm dò, trong đó 20% giếng khoan đã cho dòng dầu khí công nghiệp. Chi phí tìm kiếm thăm dò cho giai đoạn đến năm 2000 là 5% chi phí đầu tư, giai đoạn 2007 là 6,2% tổng chi phí đầu tư.

Chi phí xây dựng công trình biển và các giếng khoan khai thác: Chi phí cho đầu tư xây dựng các công trình biển phục vụ cho khai thác dầu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư, đặc biệt trong điều kiện CNH-HĐH và cũng nhằm tăng hiệu quả thu hồi dầu. Những chi phí đầu tư cho xây lắp các công trình biển như giàn khoan cố định, di động, các giàn nén khí, giàn bơm ép nước vào vỉa dầu, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu nội bộ mỏ...chiếm khoảng 60%-70% tổng chi phí đầu tư.

Chi phí khai thác: Tính trung bình của giai đoạn 1994-2007 chi phí khai thác dầu gồm cả chi phí tìm kiếm thăm dò và khấu hao tài sản cố định là 27,5 USD/tấn dầu hay 3,6 USD/thùng. Theo Tạp chí dầu khí thế giới số 8/2006 thì chi phí khai thác trung bình của 35 công ty hàng đầu của Mỹ năm 2005 là 4,05 USD/thùng. Trên



ơ sở so sánh trên thấy rằng chi phí khai thác dầu của PetroVietnam thấp hơn nhiều so với các công ty trên.

2.4.2. Các mặt hạn chế.

Bên cạnh những hiệu quả mà FDI đem lại trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí ở Việt nam trong thời gian qua như đã nêu ở trên, song vẫn tồn tại những mặt hạn chế nhất định như vấn đề môi trường, vấn đề thu gom dọn mỏ...

2.4.2.1. Môi trường sinh thái biển bị ô nhiễm.

Tất cả các dự án, hoạt động dầu khí đều có tác động ảnh hưởng đến môi trường sinh thái biển ngay từ khâu đầu của quá trình tìm kiếm thăm dò khai thác như các chất thải của dung dịch khoan, mù khoan, sự cố tràn dầu... dẫn đến ô nhiễm môi trường nước biển.

Các cột, cọc, ống hoặc các thiết bị khác bằng thép đóng xuống đáy biển chỉ được các công ty dầu khí thu dọn bằng cách đánh chìm xuống đáy biển nhưng chưa đạt đến độ sâu an toàn quy định là 3 mét tính từ mặt đáy biển khi không còn sử dụng nữa.

Các thiết bị đặt dưới đáy biển như cụm van, đế đỡ đầu giếng, giá bảo vệ, bục neo, xích neo, ống đứng và các thiết bị khác của cấu tạo giếng khoan cũng chưa được thu dọn, đưa vào bờ và thải đúng nơi quy định khi giếng khoan đóng lại. Các cọc neo giữ các thiết bị dưới đáy biển và ống đứng phải được cắt hủy theo đúng quy định.

2.4.2.2. Quỹ thu dọn mỏ chưa được trích lập.

Sau khi mỏ không còn trữ lượng để khai thác hoặc khai thác không còn hiệu quả thương mại nữa thì phải tiến hành hủy mỏ. Các giàn khai thác và các kết cấu ngoài biển phải được cắt bỏ và thu gom hoàn toàn theo qui định của an toàn môi trường biển, môi trường sinh thái trả lại nguyên trạng bề mặt biển. Các giếng khoan khai thác, đường ống dẫn dầu, mùn khoan, rác thải,... phải được thu gom và hủy theo quy định của Luật bảo vệ môi trường. Chi phí để tiến hành cho công việc này cũng rất tốn kém lên đến hàng trăm triệu USD tùy theo quy mô, cấu tạo của mỏ. Ở Việt Nam cho đến nay chưa có mỏ dầu khí nào được hủy do quá trình khai thác vẫn hoạt động tốt và có hiệu quả nên do đó chưa thiết lập quỹ dỡ mỏ.



Tuy nhiên, chúng ta cần phải đi sâu vào nghiên cứu vấn đề ở chỗ vào cuối đời mỏ sản lượng khai thác giảm, thậm chí thu không bù được chi lúc đó sẽ không có đủ nguồn tiền để thiết lập quỹ đỡ mỏ nên sẽ dẫn đến tình trạng nhà đầu tư rút về nước để lại nguyên trạng mỏ cho nước chủ mỏ... Điển hình nhất là mỏ Bạch Hổ của Vietsovpetro khai thác từ năm 1986 đến nay là 22 năm, sản lượng khai thác đã giảm mạnh gần như cạn kiệt nhưng đến nay quỹ đỡ mỏ Bạch Hổ vẫn chưa được thiết lập. Nếu chúng ta không quản lý tốt vấn đề này sẽ dẫn đến giá trị dòng tiền bị âm do chúng ta phải bỏ chi phí xử lý thu dọn mỏ khi nhà đầu tư nước ngoài rút về nước. Để đảm bảo nguồn tài chính sẵn sàng cho việc thu dọn mỏ chúng ta phải thiết lập quỹ đỡ mỏ ngay sau khi mỏ bắt đầu đi vào khai thác khi đó sản lượng còn cao.

2.5. TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC CỦA HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ.

Công tác thăm dò khai thác đạt được nhiều thành tựu đáng kể, song trong thời gian qua hoạt động thăm dò còn một số tồn tại và thách thức sau:

✓ Công tác thăm dò khai thác chủ yếu dựa vào đầu tư nước ngoài, tập trung ở vùng nước nông <200m, tại các vùng/bể trầm tích có tiềm năng nhất chiếm 1/3 diện tích Thềm lục địa và vùng Đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Mức độ tìm kiếm thăm dò (địa chấn, khoan) không đồng đều giữa các bể trầm tích và các lô trong từng vùng/bể nên mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá tiềm năng còn nhiều rủi ro. Bể Phú Khánh, Tư Chính – Vũng Mây chưa có khoan thăm dò, bể Hoàng Sa, nhóm bể Trường Sa và các bể trước Kainosoi (trừ bể An Châu) hầu như chưa được nghiên cứu.

✓ Trong các bể trầm tích sông Hồng và Bắc bể Phú Khánh rủi ro gặp khí có hàm lượng CO₂ cao là rất lớn. Các bể có tiềm năng cao như Cửu Long, Malay-Thổ Chu và Nam Côn Sơn đã được thăm dò, khả năng tìm ra các phát hiện dầu khí mới với trữ lượng đáng kể là thấp, do vậy, dự báo trong tương lai chủ yếu phát hiện các mỏ dầu khí có trữ lượng nhỏ và phân tán, điều kiện khai thác sẽ khó khăn hơn.

✓ Tiềm năng dầu khí chưa phát hiện được đánh giá đủ lớn song chủ yếu nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, nhạy cảm về chính trị đòi hỏi công nghệ cao, chi phí lớn nên việc kêu gọi đầu tư nước ngoài khó khăn. Tại các khu vực này chủ yếu phải dựa vào tự đầu tư/tự điều hành công tác thăm khai thác.



✓ Trong những năm qua việc thu hút đầu tư nước ngoài hạn chế, trong giai đoạn 2001-2005 chúng ta chỉ ký được 6 hợp đồng dầu khí và không hoàn thành kế hoạch đặt ra là ký từ 10-12 hợp đồng dầu khí mới. Nguyên nhân của việc không hoàn thành kế hoạch ngoài các điều kiện địa chất phức tạp, triển vọng thấp, rủi ro cao hoặc các khu vực nước sâu xa bờ nhạy cảm về chính trị, cạnh tranh gay gắt của các nước láng giềng với ta trong thu hút đầu tư nước ngoài,... còn do các điều kiện, chính sách ưu đãi hiện hành cho mỏ nhỏ và nước sâu có nhạy cảm chính trị chưa đủ hấp dẫn đồng thời thủ tục hành chính còn nặng nề, chậm chạp, chưa linh hoạt trong lựa chọn đối tác.

✓ Nguồn trữ lượng thu hồi đã phát hiện được cho đến nay chỉ đảm bảo duy trì khai thác dầu thô ổn định ở mức sản lượng từ 17-20 triệu tấn/năm như hiện nay tới 2012-2013, sau đó nếu không có bổ sung nguồn trữ lượng mới thì sản lượng khai thác dầu thô sẽ suy giảm mạnh, ảnh hưởng tới việc đảm bảo nguồn năng lượng cho phát triển kinh tế quốc dân và sự phát triển bền vững của ngành dầu khí.

✓ Điều kiện khai thác dầu khí ngày càng khó khăn và có nhiều rủi ro hơn do thân dầu trong móng nứt nẻ là dạng thân dầu hiếm gặp trên thế giới, sự hiểu biết và kinh nghiệm khai thác chúng còn rất hạn chế, dự báo khai thác có độ chính xác không cao, còn chứa đựng nhiều rủi ro ngoại trừ mỏ Bạch Hổ các thân dầu mỏ, các phát hiện mới cũng đều nhỏ, phân tán, khai thác khó khăn.

✓ Các giải pháp tăng thu hồi dầu, phát triển mỏ nhỏ, tới hạn, các mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao đang được nghiên cứu tích cực và bước đầu triển khai (bơm ép nước) có kết quả, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu.

✓ Năng lực quản lý điều hành công tác thăm dò khai thác của ta còn hạn chế, công tác tổ chức khâu đầu từ Tập đoàn dầu khí đến các cơ sở chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập, lực lượng cán bộ thăm dò khai thác quá mỏng, trình độ không đồng đều lại phân tán chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế sản xuất và sự phát triển của ngành dầu khí. Chế độ chính sách về lao động, tiền lương hiện nay hiện nay chưa thu hút được cán bộ giỏi và hạn chế chảy máu chất xám.

Kết luận chương 2: Từ các phân tích nêu trên cho thấy, FDI trong thời gian qua vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam đã thu được những thành tựu nhất định góp phần không nhỏ vào quá trình tăng trưởng và phát triển KT-



XH của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được đó vẫn còn những mặt trái của FDI mang lại song chúng ta không thể phủ nhận được những lợi ích mà FDI mang lại cho ngành công nghiệp dầu khí. Để phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của FDI trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí và khuyến khích đầu tư FDI vào lĩnh vực này nhiều hơn nữa cần phải có những chính sách hợp lý, những biện pháp quản lý hữu hiệu.

KILOBOOKS.COM



CHƯƠNG III:

GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và tình hình đầu tư vào hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam và trên cơ sở những thành tựu đạt được của công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước ta khởi xướng, căn cứ bối cảnh nền kinh tế thế giới, luận án nghiên cứu đưa ra các giải pháp hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí sau khi phân tích định hướng phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành dầu khí nói riêng.

3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU THU HÚT FDI

3.1.1. Quan điểm và định hướng về thu hút FDI:

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong báo cáo chính trị Đại hội IX tháng 4/2001 và Đại hội X tháng 4/2006 chỉ rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2010 là: “Đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Thu hút FDI phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta và để đạt được mục tiêu đề ra, Nhà nước phải thiết lập và có các chính sách ưu đãi về thuế, giảm các chi phí cho nhà đầu tư để họ có thể an tâm hướng nguồn đầu tư vào các khu vực, các vùng ở Việt Nam trên cơ sở phải đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Thu hút FDI phải đảm bảo tối đa hoá được lợi ích kinh tế xã hội đảm bảo an ninh chính trị, quốc phòng và giữ gìn văn hoá và bản sắc dân tộc.

Các chính sách thu hút FDI phải được thiết lập thông qua việc vận dụng các thông lệ và nguyên tắc mang tính phổ biến của pháp luật về FDI của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Các chính sách khuyến khích đầu tư và hạn chế đầu tư gồm các chính sách về thuế, hải quan, thủ tục xuất nhập hàng hoá, bảo hộ mậu dịch, và các quy định về kế toán, kiểm toán... phải phù hợp với nguyên tắc thông lệ quốc tế. Với quan điểm này



chính sách khuyến khích đầu tư sẽ phù hợp, hấp dẫn các nhà đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh cao và tạo điều kiện cho Việt Nam đẩy nhanh tiến trình hội nhập, giúp các doanh nghiệp Việt Nam hiểu biết và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, đáp ứng mục tiêu của nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận nhưng phải bảo vệ lợi ích quốc gia và chủ quyền của đất nước.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phải phù hợp với chiến lược phát triển ngành dầu khí đến 2015 và định hướng tới 2025 đã được Chính phủ phê duyệt:

- ✓ Đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò một cách đồng bộ và toàn diện trên toàn bộ lãnh thổ, thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam nhằm đánh giá tiềm năng, gia tăng trữ lượng dầu khí.
- ✓ Khai thác an toàn hiệu quả các mỏ hiện có, sớm đưa ra các phát hiện dầu/khí mới vào phát triển, khai thác nhằm duy trì và gia tăng sản lượng khai thác dầu khí.
- ✓ Ưu tiên tìm kiếm thăm dò và phát triển ở những vùng nước sâu, xa bờ, chông lán, nhạy cảm chính trị.
- ✓ Mở rộng đầu tư thăm dò khai thác ra nước ngoài nhằm bù đắp trữ lượng và sản lượng dầu ở trong nước và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Cần xác định FDI là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy KT - XH phát triển; có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nguồn vốn ban đầu để phát triển kinh tế, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn; là đòn bẩy tạo hiệu ứng kinh tế đối với nguồn vốn trong nước.

Phải nhất quán quan điểm phát triển dựa trên cả nguồn lực bên trong và bên ngoài. Phải xác định nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển và ngoại lực là yếu tố có vai trò quan trọng đối với sự phát triển. Vì vậy, bằng mọi cách thu hút nguồn lực bên ngoài trên cơ sở khai thác tối đa, có hiệu quả nguồn nội lực để đẩy mạnh công cuộc đổi mới phát triển KT - XH theo hướng CNH - HĐH.

Thu hút FDI phải trên cơ sở đảm bảo hoạt động, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam. Tất cả các thành phần kinh tế đều phải được coi trọng và đối xử như nhau. Đồng thời phải đảm bảo mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận hợp pháp của nhà đầu tư.



Quá trình thu hút, sử dụng vốn FDI phải được thực hiện song song với việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá dân tộc. Gắn thu hút FDI để tăng trưởng, phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng; thu hút đầu tư để phát triển kinh tế phải gắn với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội tại địa phương phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

3.1.2. Mục tiêu về thu hút FDI:

Phát triển nhanh phải đi đôi với nâng cao tính bền vững, tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển chiều sâu.

Việc huy động, thu hút FDI phải nhằm tạo nguồn thu ngoại tệ, tạo tích lũy cho ngân sách Nhà nước. FDI phải đạt được sự chuyển giao công nghệ hiện đại, phương pháp và kỹ năng quản lý tiên tiến trên thế giới phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế cả nước nói chung và ngành thăm dò khai thác dầu khí nói riêng. FDI phải tạo ra được môi trường sản xuất kinh doanh năng động, hiệu quả, tạo thêm nhiều việc làm và quan trọng hơn nữa là phải góp phần khai thác và sử dụng một cách hiệu quả nhất các nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh của địa phương phục vụ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH – HĐH nền kinh tế, hình thành một cơ cấu kinh tế hiện đại, hình thành một hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại.

Tóm lại việc huy động, thu hút FDI vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí cần phải đáp ứng được yêu cầu là góp phần tăng trưởng và phát triển KT-XH của cả nước theo hướng tăng tốc, đột phá sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và phải đồng thời đạt được mục tiêu thăm dò khai thác đến năm 2015, định hướng tới năm 2025, cụ thể như sau:

❖ Đối với tìm kiếm thăm dò

- Điều tra cơ bản: Đẩy mạnh công tác khảo sát (ĐVL) ở những vùng còn ít được nghiên cứu (các bể nước sâu: Đông Phú Khánh, Tư Chính Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa và các bể trước Kainozoi) nhằm đánh giá tiềm năng dầu khí và quy hoạch phương hướng tiếp theo, đồng thời lựa chọn một số vùng/lô có triển vọng dầu khí cao tự đầu tư/tự điều hành TKTD và tạo cơ sở dữ liệu để quảng bá thu hút đầu tư nước ngoài.



- Tiến độ triển khai công tác TKTD ở các vùng nước khác nhau như sau:

- ✓ Giai đoạn 2009-2015 TKTD tới 500m nước, một số nơi tới 1000m nước;
- ✓ Giai đoạn 2016-2020 TKTD tới 500m-1000m nước, một số nơi sâu hơn (>1000m nước);
- ✓ Giai đoạn 2021-2025 TKTD nước sâu hơn >1000m;

Tuy nhiên, tiến độ triển khai công tác TDKT ở các vùng nước sâu sẽ được điều chỉnh để đẩy nhanh hơn nếu kết quả TDKT và điều kiện kỹ thuật, kinh tế và chính trị cho phép và phần đầu hoàn thành công tác khảo sát điều tra cơ bản đối với các bể nước sâu vào năm 2015.

- Đầy mạnh TKTD ở bể Sông Hồng và bể Phú Khánh làm cơ sở thiết lập và xây dựng khu công nghiệp khí ở phía Bắc và miền Trung đồng thời triển khai TKTD ở bể Tư Chính-Vũng mây để có phát hiện dầu khí làm cơ sở cho khai thác sau 2015.

- Đối với các bể Trường Sa, Hoàng Sa, Đông Phú Khánh và các bể trầm tích trước Đệ Tam, triển khai công tác TKTD trong giai đoạn 2016-2025 nhằm đánh giá tiềm năng, có phát hiện và xác định trữ lượng dầu khí.

❖ **Đối với khai thác dầu khí**

- Phát triển và đưa vào khai thác các phát hiện dầu khí mới một cách linh hoạt với sản lượng hợp lý, ổn định cho từng mỏ, ưu tiên đầu tư trước các mỏ ở xa bờ nằm trong các vùng tranh chấp, nhạy cảm.

- Kiểm soát chặt chẽ quy trình công nghệ, khai thác của các mỏ

- Đầu tư nghiên cứu và áp dụng các giải pháp nâng cao hệ số thu hồi dầu tại các mỏ hiện có

- Đưa vào khai thác các mỏ nhỏ/tới hạn, mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao.

- Dự kiến đưa các mỏ vào phát triển khai thác giai đoạn 2009-2025 như sau:

Bảng 3.1: Dự kiến các mỏ dầu khí đưa vào PTKT giai đoạn 2009-2025.

Tên mỏ	Trạng thái dự báo	2009-2015	2016-2025
Mỏ dầu	Sớm phát hiện	9 mỏ	
	Sẽ phát hiện	4 mỏ	7 mỏ
Mỏ khí	Sớm phát hiện	5 mỏ	
	Sẽ phát hiện	4 mỏ	4 mỏ
Tổng cộng		22 mỏ	11 mỏ

Để đạt được mục tiêu trên, thì tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hoạt động thăm dò khai thác dầu khí đòi hỏi phải rất lớn trong đó nguồn vốn FDI chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong lĩnh vực này trong giai đoạn 2009-2025. Vì vậy, việc huy động, khuyến khích đầu tư FDI trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí cần có những giải pháp phù hợp với trạng thực của ngành dầu khí hiện nay.

3.2. KẾ HOẠCH THĂM DÒ KHAI THÁC VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2009-2025.

3.2.1. Kế hoạch TDKT và nhu cầu vốn của Petrovietnam giai đoạn 2009-2025

3.2.1.1. Giai đoạn 2009 – 2015.

Chiến lược phát triển ngành dầu khí đặt ra trong giai đoạn 2009-2015 mục tiêu gia tăng trữ lượng dầu khí là 150-180 triệu tấn dầu quy đổi và mục tiêu gia tăng sản lượng khai thác dầu khí 31-35 triệu tấn dầu quy đổi.

Với mục tiêu đặt ra cho giai đoạn này thì nhu cầu vốn của PetroVietnam cho điều tra cơ bản là 100 triệu USD, góp vốn cho TKTD trong các HDDK: 428-523 triệu USD, nhu cầu vốn cho tự đầu tư/tự điều hành cho TKTD dự kiến khoảng 570-760 triệu USD, nhu cầu vốn của PV (kể cả tự đầu tư và góp vốn tham gia vào các HDDK) cho phát triển khai thác: 3651-4292 triệu USD. Như vậy, tổng nhu cầu vốn của PetroVietnam đầu tư cho TDKT giai đoạn 2009-2015 là: 4,749 – 5,675 triệu USD.

Bảng 3.2: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT cho giai đoạn 2009-2015

Đvt: triệu USD

STT	Hạng mục	Giai đoạn 2011-2015	
		Mức cơ bản	Mức cao
1.	Điều tra cơ bản	100	
2.	Thăm dò khai thác	4,649	5,575
	- Tự đầu tư thăm dò	570	760
	- Góp vốn thăm dò vào các JOC, PSC	428	523
	- Tự đầu tư phát triển	3,651	4,292
	- Góp vốn phát triển, khai thác vào các JOC, PSC		
Tổng đầu tư cho TDKT		4,749	5,675

*Nguồn Petrovietnam***3.2.1.2. Giai đoạn 2016 – 2025.**

Chiến lược phát triển ngành dầu khí đặt ra trong giai đoạn 2016-2025 mục tiêu gia tăng trữ lượng dầu khí là 270-320 triệu tấn dầu quy đổi và mục tiêu gia tăng sản lượng khai thác dầu khí 35-38 triệu tấn dầu quy đổi.

Với mục tiêu đặt ra cho giai đoạn này thì nhu cầu vốn của PetroVietnam cho điều tra cơ bản là 200 triệu USD, góp vốn cho TKTD trong các HĐDK: 166-200 triệu USD, nhu cầu vốn cho tự đầu tư/tự điều hành cho TKTD dự kiến khoảng 1,018-1,190 triệu USD, nhu cầu vốn của PV (kể cả tự đầu tư và góp vốn tham gia vào các HĐDK) cho phát triển khai thác: 7,784-9,185 triệu USD.

Như vậy, tổng nhu cầu vốn của PetroVietnam đầu tư cho TDKT trong nước giai đoạn 2016-2025 là: 9,168-10,775 triệu USD.

Bảng 3.3: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT cho giai đoạn 2016-2025

Đvt: triệu USD

STT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2025	
		Mức cơ bản	Mức cao
1.	Điều tra cơ bản	200	
2.	Thăm dò khai thác	8,968	10,575
	- Tự đầu tư thăm dò	1,018	1,190
	- Góp vốn thăm dò vào các JOC, PSC	166	200
	- Tự đầu tư phát triển		
	- Góp vốn phát triển, khai thác vào các JOC, PSC	7,784	9,185
Tổng đầu tư cho TDKT		9,168	10,775

Nguồn Petrovietnam

3.2.2. Dự kiến tổng nhu cầu vốn cho TDKT giai đoạn 2009-2025.

Để đạt được những mục tiêu gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí như Chiến lược dầu khí đặt ra, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho thăm dò khai thác dầu khí theo từng giai đoạn được tính toán trên cơ sở thống kê, cập nhật và dự báo giá thành phát hiện 1 tấn trữ lượng dầu khí và giá thành phát triển, vận hành để khai thác 1 tấn dầu quy đổi như sau:

Bảng 3.4: Dự báo giá thành TDKT dầu khí giai đoạn 2009-2025.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2009-2015	2016-2025
Đơn giá TKTD	USD/tấn	19	23
Đơn giá Phát triển	USD/tấn	75	80
Đơn giá Khai thác	USD/tấn	50	50

Nguồn: Petrovietnam

Với đơn giá tìm kiếm thăm dò khai thác như dự báo thì tổng nhu cầu vốn đầu tư cho TDKT dầu khí giai đoạn 2009-2025 là rất lớn, giai đoạn 2009-2015 là 14.845-16.075 triệu USD, giai đoạn 2016-2025 là 39.207-41.134 triệu USD trong khi vốn đầu tư của PetroVietnam cho giai đoạn 2009-2025 còn rất hạn chế như đã nêu ở trên. Vì vậy nhu cầu thu hút vốn FDI vào hoạt động TDKT giai đoạn 2009-



2025 là rất lớn và có một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp phát triển ngành dầu khí Việt Nam.

Bảng 3.5: Tổng nhu cầu vốn cho TDKT dầu khí giai đoạn 2009-2025

Đvt: triệu USD

Chỉ tiêu	2009-2015	2016-2025
Tổng nhu cầu vốn	13.645 – 16.075	37.207 – 41.134
Nhu cầu vốn của PV đầu tư	4.749 – 5.675	9.168 – 10.775
Nhu cầu thu hút FDI	8.896 – 10.400	28.039 – 30.359

Nguồn: Petrovietnam

Qua bảng trên cho thấy Chính phủ cần mở rộng các chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với ngành thăm dò khai thác dầu khí trong nước để ngày càng phát triển.

3.3. GIẢI PHÁP NHẪM KHUYEN KHICH ĐAU TU TRUC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM.

Hiện nay để đáp ứng được các yêu cầu kinh tế ở tầm vĩ mô thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí, Việt Nam cần thay đổi một cách linh hoạt các định chế tài chính trong các hợp đồng dầu khí đặc biệt là các hợp đồng ở vùng nước sâu hơn 200m nước và các vùng mới được tìm kiếm, thăm dò hoặc vùng chông lán, kể cả ở ngay khu vực có hoạt động dầu khí truyền thống.

Khi các phát hiện thương mại ngày càng giảm thì việc cải thiện các điều kiện về tài chính, thuế trong các hợp đồng dầu khí là việc làm cần thiết của các nước chủ nhà để thu hút vốn của các nhà đầu tư, tức là ở các khu vực mà độ rủi ro cao, các định chế tài chính, thuế cần được cải thiện thuận lợi hơn cho các nhà thầu.

Vấn đề là các điều khoản về tài chính, thuế phải thay đổi thế nào để vừa khuyến khích các nhà đầu tư mà nước chủ nhà không bị thua thiệt quá giới hạn cho phép. Để có những bước tiếp theo nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính trong hoạt động

thăm dò và khai thác khí tại thềm lục địa phía nam, cần phải so sánh định chế tài chính và thuế của Việt Nam với một số nước láng giềng.

Bảng so sánh dưới đây cho chúng ta thấy rằng các loại thuế suất tại Việt Nam còn cao hơn các nước lân cận, mức thu hồi chi phí cho nhà thầu còn thấp so với các nước lân cận.

Bảng 3.6: Các ưu đãi của Việt Nam so với các nước trong khu vực

Nội dung	Việt Nam	Trung Quốc	Malaysia	Indonesia
Thuế tài nguyên	6-25%	0-12.5%	10%	20%
Thuế thu nhập DN	50%	33%	40%	35%
Thuế xuất khẩu	4%	Không	20%	Không
Thuế chuyển lợi nhuận	Không	Không	Không	20%
Chi phí thu hồi dầu	35%	50%	50%	100%
Hoa hồng	Có	Không	Không	Có
Chi phí đào tạo	Có	Không	Không	Không

3.3.1. Bổ sung và hoàn thiện các chính sách về thuế.

Trong cục diện đua tranh phát triển kinh tế hiện nay, vấn đề tăng trưởng nhanh và bền vững đang là mục tiêu đặt ra đối với tất cả các nước trên thế giới. Đặc biệt đối với các nước có điểm xuất phát thấp về kinh tế như nước ta lại càng là vấn đề bức bách, nếu không, sẽ là tụt hậu và ngày càng xa rời các cơ hội phát triển.

Trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí, đặc biệt là trong môi trường thềm lục địa và tiềm năng dầu khí của Việt Nam, cơ hội đầu tư có nhiều nhưng vốn đầu tư của chúng ta có hạn.

Tiềm năng dầu khí của Việt Nam đang ở trong một cuộc cạnh tranh với các nước trong vùng và các nước lân cận nhằm thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu như các điều kiện của định chế tài chính của ta không hấp dẫn bằng các điều kiện của các nước khác, trong bối cảnh là tất cả các điều kiện khác đều tương ứng, thì điều hiển nhiên là ta sẽ mất đi sức cạnh tranh trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư.



Để khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ngày càng nhiều thì Việt Nam cần phải có các chính sách ưu đãi về các chính thuế, về dầu thu hồi chi phí và lợi nhuận được chia giữa nước chủ nhà và các nhà đầu tư.

Chính vì vậy chúng ta cần phải coi trọng việc kích thích đầu tư ngoài việc tăng cường khai thác phải tập trung vào khâu tìm kiếm thăm dò thông qua các chính sách thuế như sau:

3.3.1.1. Thuế tài nguyên

Nghị định 84/CP ngày 17-12-1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật dầu khí nêu rõ: “Thuế tài nguyên đối với dầu thô được tính trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng dầu thô thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế dựa theo sản lượng dầu thô bình quân mỗi ngày khai thác trên toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí” và được phân thành hai mức khác nhau tùy theo mực nước biển đến 200m và trên 200m.

Việc phân chia thành hai mức ưu tiên khác nhau căn cứ theo độ sâu của mực nước biển đã đảm bảo sự hợp lý phân chia quyền lợi giữa các bên. Tuy nhiên, theo sự so sánh đã nêu ở trên thì thuế suất thuế tài nguyên của Việt Nam cao hơn các nước khác trong khu vực mặc dù đã được tính theo từng thang lũy tiến từ thấp đến cao.

Việt Nam là nước có tiềm năng dầu khí rất lớn, chủ yếu là các mỏ vừa và nhỏ, đặc biệt là ở các vùng nước sâu xa bờ trên 200m nước chưa được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều nên Chính phủ cần đưa ra những chính sách ưu đãi về thuế hơn nữa để kích thích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đặc biệt là giảm mức thuế suất thuế tài nguyên cụ thể như sau:

Bảng 3.7: Biểu thuế suất thuế Tài nguyên

Sản lượng khai thác	Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
Đến 20.000 thùng/ngày	2%	4%
Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	4%	6%
Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	6%	8%
Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	8%	10%
Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	10%	15%
Trên 150.000 thùng/ngày	15%	20%

Với các mức thuế suất thuế tài nguyên nêu trên sẽ khuyến khích được đầu tư vào các mỏ vừa và nhỏ, có sản lượng thấp. Vì vậy, để khuyến khích đầu tư khai thác những mỏ nhỏ hoặc những mỏ xa, có cấu tạo địa chất phức tạp Luật dầu khí cần điều chỉnh và sửa đổi áp dụng cách đánh thuế lũy tiến như trên mức thuế suất thuế tài nguyên mới trở thành đòn bẩy kinh tế khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đổ vốn vào đầu tư thăm dò khai thác dầu khí ở những vùng có cấu tạo địa chất phức tạp, nước sâu xa bờ tại thềm lục địa Việt Nam.

3.3.1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Một trong những lợi thế thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam được các nhà đầu tư đánh giá cao là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hấp dẫn. Đối với các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 50% theo điều 33 của Luật dầu khí. Mức thuế suất 50% là cao hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực như Trung Quốc (33%), Malaysia (40%), Indonesia (35%)...nên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Hơn nữa, chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp còn rất hạn chế. Điều 50 của Nghị định 48/2000/NĐ-CP và khoản 2 mục IV phần thứ hai của thông tư số 48/2001/TT-BTC, các chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm:

- Chi phí được phép thu hồi trong năm tính thuế
- Thuế Tài nguyên
- Thuế xuất khẩu



- Tiền hoa hồng dầu khí
- Các khoản đóng góp tài trợ vì mục đích xã hội, từ thiện.

Tuy nhiên, trong thực tế còn phát sinh một số chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động thăm dò khai thác dầu khí có hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ nhưng chưa được trừ khi tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

- Chi phí quản lý của Nhà thầu (các bên tham gia hợp đồng dầu khí) đối với hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của hợp đồng dầu khí.
- Chi phí Marketing
- Chi phí đại lý Marketing
- Phí giám định
- Lệ phí Hải quan
- Phí phân tích mẫu dầu cho xuất khẩu
- Phí bảo lãnh thuê tàu chứa dầu
- Các chi phí khác phát sinh trong quá trình xuất khẩu dầu thô.

Việt Nam đã trải qua những kinh nghiệm trong các hợp đồng đặc nhượng, hợp đồng liên doanh, hợp đồng phân chia sản phẩm, hợp đồng điều hành chung... Vì vậy để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các mỏ vừa và nhỏ, đặc biệt là ở các vùng nước sâu xa bờ trên 200m nước trên cơ sở vận dụng linh hoạt Luật đầu tư nước ngoài và Luật dầu khí cần có những quy định phù hợp theo các giải pháp sau:

❖ ***Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp***

- Đối với các dự án khuyến khích đầu tư: 28%
- Đối với các dự án khác: 35%

❖ ***Các chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN.***

Ngoài các chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập chịu thuế TNDN như quy định trong Nghị định 48/2000/NĐ-CP và Thông tư 48/2001/TT-BTC đã nêu ở trên thì cho phép trừ các chi phí sau khi tính thu nhập chịu thuế TNDN gồm:

- Chi phí quản lý của các bên Nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí không phải là Nhà điều hành (Non-Operator) là các chi phí chung của các bên Nhà thầu phục vụ công tác quản lý các hợp đồng dầu khí mà công ty đang tham gia

quản lý được phân bổ cho các hợp đồng dầu khí mà Nhà thầu tham gia quản lý. Tiêu thức phân bổ theo chi phí phát sinh thực tế của các hợp đồng dầu khí.

- Các chi phí hợp lý, hợp lệ có hóa đơn chứng từ đầy đủ liên quan trực tiếp đến quá trình khai thác và xuất khẩu dầu thô.
- Các chi phí hợp lý, hợp lệ khác.

3.3.1.3. Thuế xuất khẩu

Trong các hợp đồng dầu khí không đề cập trực tiếp vấn đề thuế xuất khẩu dầu thô nhưng có nêu là các nhà thầu phải chịu các luật thuế khác theo pháp luật Việt Nam. Hiện nay, thuế suất của thuế xuất khẩu áp dụng đối với dầu thô xuất khẩu là 4%. Thuế xuất khẩu dầu thô hiện nay được tính trên cơ sở theo từng chuyến dầu xuất bán theo công thức sau:

Thuế xuất khẩu = Doanh thu xuất khẩu x Tỷ lệ thuế xuất khẩu

Tỷ lệ thuế xuất khẩu = (100% – Tỷ lệ thuế tài nguyên) x 4%

Tỷ lệ thuế Tài nguyên = $\frac{\text{Thuế Tài nguyên phải nộp}}{\text{Doanh thu xuất khẩu}}$

Trên thực tế hiện nay Bộ Tài Chính căn cứ vào sản lượng khai thác dự kiến của quý mà Nhà điều hành cung cấp và thuế suất thuế tài nguyên xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp của từng chuyến dầu theo quý, sau đó căn cứ tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp và thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô để xác định tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm nộp theo từng chuyến dầu theo quý. Căn cứ vào tỷ lệ thuế suất khẩu tạm nộp mà Bộ Tài chính quy định, Nhà điều hành xuất khẩu dầu thô làm thủ tục kê khai nộp thuế xuất khẩu.

Tuy nhiên vào thời điểm cuối kỳ (cuối quý) các quy định của Luật thuế Việt Nam đang áp dụng lại không quy định quyết toán thuế xuất khẩu dầu thô theo sản lượng khai thác thực tế. Sản lượng khai thác thực tế có thể khác nhiều so với sản lượng khai thác dự kiến nên tỷ lệ thuế tài nguyên phải nộp thay đổi, do đó tỷ lệ thuế xuất khẩu phải nộp cũng thay đổi theo. Vì vậy, Bộ Tài chính/Tổng Cục thuế cần phải bổ sung thêm quy định quyết toán thuế xuất khẩu dầu thô để tạo sự minh bạch, công bằng đối với các nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước theo công thức sau:



Thuế xuất khẩu thừa/thiếu = Thuế xuất khẩu phải nộp theo sản lượng khai thác thực tế - Thuế xuất khẩu đã tạm nộp theo sản lượng khai thác dự kiến

3.3.2. Giải pháp xây dựng quỹ thu dọn mỏ.

3.3.2.1. Mục đích xây dựng quỹ thu dọn mỏ.

Mục đích xây dựng quỹ thu dọn mỏ nhằm đảm bảo nguồn kinh phí cho thu dọn các công trình xây dựng cơ bản và công nghệ ở các mỏ.

Nhằm trả lại nguyên trạng bề mặt và vùng thềm lục địa đã sử dụng. Để đảm bảo nguồn kinh phí cho việc thu dọn các công trình xây dựng cơ bản và thiết bị công nghệ ở các mỏ phải hình thành quỹ thu dọn mỏ. Do tính chất và đặc thù của mỏ dầu khí, khi kết thúc hợp tác thăm dò và dầu khí, nghĩa vụ của các bên thu dọn mỏ được quy định trong Luật dầu khí và cụ thể hóa việc thu dọn mỏ trong hợp đồng dầu khí.

3.3.2.2. Cơ sở pháp lý hình thành và sử dụng quỹ thu dọn mỏ.

Thông lệ quốc tế về Hàng hải và Luật quốc tế môi trường, cũng như hầu hết các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên thế giới đều quy định bắt buộc phải thu dọn mỏ sau khi kết thúc hoạt động dầu khí.

Điều 13 Luật dầu khí 1993 quy định: Sau khi kết thúc các hoạt động dầu khí, tổ chức, cá nhân phải giải phóng diện tích đã sử dụng, phải tháo dỡ các công trình cố định, thiết bị theo yêu cầu giải phóng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 15 Nghị định của Chính phủ số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 qui định chi tiết thi hành Luật dầu khí quy định về nghĩa vụ tháo dỡ công trình: Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí phải lập chương trình, kế hoạch, dự toán chi phí cho việc tháo dỡ các công trình cố định phục vụ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, trình cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí phê duyệt. Chi phí tháo dỡ được tính vào chi phí dầu khí được thu hồi.

3.3.2.3. Đề xuất một số phương pháp xây dựng quỹ thu dọn mỏ

Theo quy định tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí phải lập chương trình, kế hoạch, dự toán chi phí cho việc tháo dỡ các



công trình cố định phục vụ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, trình các cơ quan quản lý về dầu khí phê duyệt. Việc phải lập dự toán kinh phí chung và có kế hoạch chi tiết, lập lịch tháo dỡ từng phần cũng như toàn bộ công trình là vô cùng cần thiết.

Chúng ta có thể sử dụng nhiều phương pháp trích quỹ thu dọn mỏ, trong đó có một số phương pháp tính như sau:

❖ **Phương pháp thứ nhất:**

Mức trích tính theo thời gian, ta có công thức sau:

$$Mt = \frac{\Phi}{T} \quad (3.1)$$

Trong đó: Mt: Mức trích tính bình quân một năm

Φ : Tổng số quỹ thu dọn mỏ.

T: Số năm cần trích quỹ thu dọn mỏ.

Phương pháp này có ưu điểm là dễ xác định số tiền trích quỹ thu dọn mỏ hàng năm; nhưng có nhược điểm không tính đến sự thay đổi (tăng hoặc giảm) sản lượng khai thác hàng năm.

Phương pháp này cũng cho thấy tổng mức trích quỹ thu dọn mỏ hàng năm không đổi nhưng tính cho 1 tấn dầu khai thác thì tăng lên.

❖ **Phương pháp thứ hai:**

Mức trích tính theo sản lượng dầu khai thác thương mại, ta có công thức sau:

$$Mtq = \frac{\Phi}{Q} \quad (3.2)$$

Trong đó: Mtq: Mức trích dọn mỏ tính cho 1 tấn dầu thương mại.

Φ : Tổng số quỹ thu dọn mỏ.

Q: Tổng sản lượng dầu khai thác thương mại giai đoạn trích lập quỹ.

Mức trích quỹ thu dọn mỏ tính cho 1 năm:

$$Mi = Qi \times Mtq \quad (3.3)$$

Trong đó: M_i : Mức trích dọn mỏ năm thứ i .

Q_i : Sản lượng dầu khai thác thương mại năm thứ i

Phương pháp này khắc phục nhược điểm của phương pháp thứ nhất, nhưng cũng có hạn chế ở chỗ: những năm cuối cùng sản lượng khai thác sẽ giảm dần nhưng mức trích theo sản lượng vẫn không đổi.

Phương pháp này cho thấy mức trích quỹ thu dọn mỏ tính cho 1 tấn dầu không đổi, nhưng mức trích quỹ tính cho 1 năm thay đổi theo sản lượng dầu khai thác.

❖ Phương pháp thứ ba:

Phương pháp trích quỹ lũy tiến giảm dần, ta có công thức:

$$M_i = \frac{\Phi}{(1 + 2 + 3 + \dots + n)} (n-i) \quad (3.4)$$

Trong đó: M_i : Mức trích dọn mỏ năm thứ i .

i : số năm đã trích quỹ

Mức trích dọn mỏ tính cho 1 tấn dầu:

$$M_{tq} = \frac{M_i}{Q_i} \quad (3.5)$$

Trên đây là một số phương pháp tính và xác định chi phí thu dọn mỏ dầu khí, do từ trước đến nay chưa tiến hành công việc này tại Việt nam và cũng chưa mỏ nào được thu dọn đúng nghĩa như quy định của Luật dầu khí và thông lệ quốc tế, vì vậy việc nghiên cứu và đề xuất có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Phương pháp trích quỹ thu dọn mỏ theo sản lượng với lũy tiến giảm dần là phù hợp với tình hình thực tiễn của các công ty thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay. Có thể áp dụng các phương pháp tính khác nhau cho từng mỏ phù hợp.

Trên cơ sở luật dầu khí và thông lệ quốc tế, Chính phủ và các bộ, ngành cần có văn bản hướng dẫn và thông báo cho tất cả các nhà thầu dầu khí chấp hành việc trích chi phí thu dọn mỏ.



Sử dụng quỹ thu dọn mỏ, với mục đích là để trang trải những chi phí cần thiết cho việc tháo dỡ, thu dọn và bảo vệ môi trường. Quỹ phải được hạch toán và theo dõi riêng biệt. Việc chi tiêu phải theo kế hoạch và lập dự trù hàng năm phân theo quý.

3.3.3. Tăng tỷ lệ dầu khí thu hồi chi phí

Theo so sánh ưu đãi của Việt Nam so với các nước trong khu vực đã nêu ở trên thì Việt Nam có tỷ lệ dầu thu hồi chi phí thấp nhất so với các nước trong khu vực, tỷ lệ dầu thu hồi chi phí của Việt Nam cho các hợp đồng dầu khí tỷ lệ tối đa là 35% trong khi Trung Quốc, Malaysia là 50% và Indonesia là 100% nên chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Dầu khí thu hồi chi phí là một phần sản lượng dầu thực hoặc sản lượng khí thực mà từ đó nhà đầu tư thực hiện thu hồi chi phí, điều này có nghĩa là Nhà đầu tư nước ngoài thu hồi vốn đầu tư chậm so với các nước lân cận trong khi mục tiêu của các Nhà đầu tư là thu hồi vốn đầu tư nhanh.

Do vậy, để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ngày càng nhiều và có thể cạnh tranh được so với các nước lân cận và trong khu vực thì Việt Nam cần có các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư tối thiểu bằng các nước láng giềng hoặc hơn họ thì mới thực sự khuyến khích được nhà đầu tư. Giải pháp đưa ra là Chính phủ Việt Nam cần tăng tỷ lệ thu hồi chi phí cho các Hợp đồng dầu khí trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí tăng lên từ 50% - 70% đối với các dự án thông thường tùy theo cấu tạo của mỏ, mực nước nông sâu và 100% đối với dự án khuyến khích đầu tư ở những vùng nước sâu trên 200m, cấu tạo mỏ phức tạp, điều kiện khai thác khó khăn.

3.3.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Để giải quyết việc thiếu hụt các chuyên gia giỏi trước mắt cần tiến hành: tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài vào các vị trí quan trọng kết hợp với đào tạo, chuyển giao hiểu biết, công nghệ và luân chuyển các cán bộ có năng lực đến các dự án có nhu cầu cấp thiết.
- Về lâu dài, cần có chính sách đào tạo nâng cao số lượng và chất lượng các chuyên gia người Việt. Các hình thức đào tạo có thể: ngắn hạn đối với các khóa chuyên ngành sâu về kỹ thuật, trung hạn và dài hạn đối với các khóa tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trên cả bề rộng và bề sâu.



- Xây dựng quỹ đào tạo phải thể hiện được tầm quan trọng của công tác đào tạo. Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo khoa học, hiệu quả, cân đối giữa đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý.
- Cân đối cung cầu nhân lực cho các dự án dầu khí trên nguyên tắc xác định mức độ quan trọng và ưu tiên để có thể tập trung đúng và đủ nhân lực cần thiết.
- Xây dựng chính sách, phương pháp đánh giá sử dụng cán bộ một cách khoa học và hiệu quả. Các tiêu chí đánh giá phải minh bạch và tiên tiến. Chính sách đánh giá hướng đến tính chủ động, sáng tạo của cán bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Xây dựng tiêu chuẩn chức danh và hệ thống thang bảng lương trên nguyên tắc phản ánh đúng yêu cầu về chất lượng của hoạt động dầu khí, đảm bảo tính cạnh tranh, giữ được người lao động, đặc biệt các cán bộ giỏi, có kinh nghiệm. Các chính sách nhân viên, chính sách lương, thưởng, đãi ngộ được xây dựng đảm bảo các tiêu chí: minh bạch, công bằng và có sức hấp dẫn, cạnh tranh...

3.3.5. Xóa bỏ nghĩa vụ đóng góp tài chính

Theo quy định của Hợp đồng dầu khí các bên Nước ngoài phải trả cho PetroVietnam các khoản phí sau:

- **Hoa hồng:** Các bên nước ngoài sẽ trả cho PetroVietnam một khoản tiền hoa hồng:
 - ✓ 500.000USD trong vòng 30 ngày kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng,
 - ✓ 1.000.000USD trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu tuyên bố Phát hiện thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng,
 - ✓ 1.000.000USD trong vòng 30 ngày kể từ ngày sản xuất thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng
 - ✓ 1.000.000USD trong vòng 30 ngày sau khi sản lượng cộng dồn đạt 20 triệu thùng dầu thô hoặc khí thiên nhiên quy đổi trên cơ sở năng lượng tương đương.
- **Phí tài liệu:** Các bên nước ngoài sẽ trả cho PetroVietnam một khoản phí tài liệu là 200.000 USD để truy cập tất cả các tài liệu và thông tin mà PetroVietnam giữ



liên quan đến diện tích hợp đồng và có quyền sử dụng các tài liệu và thông tin đó trong thời hạn của Hợp đồng này với điều kiện là quyền sở hữu các tài liệu đó sẽ luôn thuộc PetroVietnam.

- **Phí đào tạo:** Các Bên nước ngoài phải cam kết cấp cho PetroVietnam một khoản tiền là 150.000 USD cho mỗi năm Hợp đồng trước sản xuất thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng và một khoản tiền là 400.000 USD cho mỗi năm hợp đồng sau đó để đào tạo cán bộ quản lý và nhân viên Việt Nam.

Việt Nam có tiềm năng dầu khí rất lớn nhưng trữ lượng dầu khí được phát hiện còn rất hạn chế nên Việt Nam cần có các chính sách đầu tư hấp dẫn để khuyến khích đầu tư đặc biệt là đối với vùng nước sâu xa bờ, cấu tạo địa chất phức tạp. Một trong những chính sách đó là Việt Nam nên xóa bỏ điều khoản đóng góp tài chính đối với tiền hoa hồng, phí tài liệu, phí đào tạo cho các Nhà đầu tư nước ngoài bởi các lý do sau:

- Tạo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực và lân cận
- Miễn phí tài liệu để tạo sự quan tâm, nghiên cứu của các Bên nước ngoài từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn liên quan đến thăm dò khai thác dầu khí.
- Thu hút FDI đồng nghĩa Việt Nam được chuyển giao công nghệ, học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia nước ngoài lành nghề, trong trường hợp cần đào tạo sâu hơn nguồn nhân lực Việt Nam về lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí thì Việt Nam nên lấy tiền từ phần dầu lãi nước chủ nhà được chia thay vì bắt nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp.

3.3.6. Giải pháp về thăm dò khai thác

- Để duy trì và mở rộng các hoạt động TKTD và KTDK cần phải triển khai đồng thời theo cả hai hướng – ưu tiên mở rộng hơn nữa hợp tác quốc tế, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn, công nghệ, chia sẻ rủi ro và đồng thời phát huy tối đa nội lực.
- Đối với các vùng bể nước sâu: Tư Chính-Vũng Mây, Trường Sa, Hoàng Sa và các khu vực “nhạy cảm” cần phải linh hoạt trên cơ sở cho phép của Chính



phù hợp tác song phương và đa phương triển khai các hoạt động dầu khí tại các khu vực này trên cơ sở bảo vệ được chủ quyền và quyền chủ quyền tài nguyên hợp lý của ta. Cần có chính sách khuyến khích đầu tư cho bể Tư Chính – Vũng Mây để sớm triển khai công tác thăm dò ở khu vực các lô 131-136, 154-159.

- Đầu tư trang bị cho hoạt động TDKT:
 - + Đầu tư khảo sát địa chấn 2D và địa chấn công trình
 - + Trung tâm xử lý số liệu dầu khí tại viện dầu khí
 - + Giàn khoan nước sâu
 - + Các dịch vụ khác như: ĐCCT, ĐVLGK, xây lắp...nhằm tích cực và chủ động trong công tác điều hành hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ở khu vực nước sâu nhạy cảm chính trị.
- Để đảm bảo sản lượng khai thác trong thời gian 2009-2015 cần có giải pháp cấp bách gồm:
 - + Đảm bảo chế độ khai thác hợp lý, phù hợp với điều kiện của mỏ và Sơ đồ công nghệ được duyệt. Theo dõi, giám sát chặt chẽ động thái khai thác các thân dầu, đảm bảo khai thác an toàn, đặc biệt là các thân dầu trong móng.
 - + Tiếp tục tìm kiếm và khai thác các biện pháp tăng khai thác từ mọi thân dầu mà điều kiện kỹ thuật cho phép (điều chỉnh khai thác, bơm ép; khoan bổ sung giếng mới, khoan cắt thân 2, sửa chữa, xử lý đáy giếng, đảm bảo tiến độ xây dựng các công trình khai thác...)
 - + Đảm bảo đưa các giếng mới mỏ Đại Hùng vào khai thác sớm nhất.
 - + Đảm bảo đưa các phát hiện mới vào khai thác: Sông Đốc, Cá Ngừ Vàng, Tê Giác Trắng, Phương Đông, Pearl (2009), Diamond (2010).
 - + Đảm bảo phát triển các hệ tiêu thụ và cơ sở hạ tầng công nghệ khí Tây Nam và Đông Nam Bộ để sẵn sàng tiêu thụ khí vào 2009-2010.
 - + Định giá khả năng khai thác từ các mỏ hiện có

3.3.7. Giải pháp về Khoa học & Công nghệ

- Tăng cường đầu tư và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học nhằm cung cấp cơ sở khoa học, giảm thiểu rủi ro cho công tác TKTD dầu khí.



- Củng cố và phát triển trung tâm nghiên cứu khoa học chuyên ngành TDKT, tăng cường các bộ phận còn thiếu hoặc yếu như: nghiên cứu địa chất, công nghệ mỏ, công nghệ khoan...
- Tăng cường tính tự chủ trong nghiên cứu khoa học cho các đơn vị nghiên cứu khoa học, đổi mới cơ chế quản lý các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, thử nghiệm cơ chế đặt hàng cho khối nghiên cứu khoa học qua hình thức hợp đồng.
- Tiếp nhận công nghệ mới, có lộ trình tiến tới làm chủ các công nghệ được chuyển giao trong tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý công tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu dầu khí quốc gia thống nhất.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và khảo sát điều tra cơ bản làm cơ sở cho hoạch định phương hướng tìm kiếm thăm dò tiếp theo trên lãnh thổ, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam.
- Cập nhật, đánh giá lại tiềm năng dầu khí của từng bể trầm tích để có các quan điểm TKTD mới.
- Thúc đẩy nghiên cứu các giải pháp công nghệ gia tăng hệ số thu hồi dầu tại các mỏ đang khai thác (Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Sư Tử Đen...). Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và công nghệ phát triển các mỏ nhỏ/biên; mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao là hướng đi rất quan trọng trong thời gian tới khi các mỏ được phát hiện chủ yếu là các mỏ trung bình và nhỏ.
- Nghiên cứu công nghệ khoan và các giải pháp phát triển các mỏ nước sâu.

3.3.8. Giải pháp về An toàn – Sức khỏe – Môi trường.

Để triển khai thành công quy hoạch phát triển nhiệm vụ TKTD&KT dầu khí công tác ATSKMT cần được triển khai một cách đồng bộ, thống nhất trong mọi hoạt động và đạt chuẩn mực của các nước phát triển theo các nội dung: an toàn công nghệ, lao động, môi trường như sau:



- Đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của pháp luật về đảm bảo các điều kiện lao động, vệ sinh công nghiệp và cung cấp trang bị bảo hộ lao động.
- Xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và duy trì thường xuyên các kế hoạch ứng phó trong các trường hợp khẩn cấp như: kế hoạch phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố dầu tràn, các trường hợp tai nạn, thiên tai, đảm bảo an ninhcung ứng đủ nguồn lực cần thiết và tổ chức phối hợp đa ngành.
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá và triển khai các giải pháp cần thiết đảm bảo sức khỏe người lao động, chủ động phòng tránh và điều trị, xử lý kịp thời các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp.
- Bảo vệ môi trường: tất cả các dự án, hoạt động dầu khí đều được đánh giá tác động đến môi trường sinh thái, kinh tế xã hội và văn hóa ngay từ khâu đầu của quá trình khai thác, các sản phẩm và dịch vụ cung ứng đều đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, thường xuyên tổ chức giám sát môi trường, tổ chức thu gom và xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

Với mục tiêu trên, việc xây dựng một hệ thống quản lý ATSKMT thống nhất với phương thức quản lý theo hướng mục tiêu trên nền tảng của kiểm soát rủi ro, xây dựng văn hóa an toàn và quản lý thay đổi sẽ là nhiệm vụ ưu tiên.

3.3.9. Một số giải pháp khác.

- Cần sửa đổi Luật dầu khí và các văn bản dưới luật nhằm đáp ứng được yêu cầu thu hút đầu tư vào TDKT ở Việt Nam trong tình hình mới, đặc biệt cho vùng nước sâu nhạy cảm chính trị.
- Tiếp tục bổ sung, sửa đổi Luật dầu khí nhằm tiếp tục hoàn thiện các chính sách, điều kiện kinh tế (miễn giảm các sắc thuế, tăng tỷ lệ thu hồi...) đủ hấp dẫn và cạnh tranh so với các nước xung quanh để khuyến khích đầu tư vào khu vực nước sâu, xa bờ và phát triển mỏ nhỏ và mỏ khí.
- Sử dụng hình thức PSC là chính, có thể chấp nhận giai đoạn 1 thời kỳ TKTD là giai đoạn nghiên cứu không có khoan như Indonesia, Myanmar đang áp dụng.



- Cùng Nhà thầu gánh chịu một phần rủi ro trong TKTD (tham gia một tỷ lệ thích hợp ngay từ đầu trong các Hợp đồng dầu khí) để khích lệ và tạo sự yên tâm, tin tưởng hơn cho các nhà đầu tư đặc biệt đối với các khu vực nước sâu nhạy cảm về chính trị.
- Linh hoạt trong việc lựa chọn đối tác, bên cạnh việc tổ chức đấu thầu chấp nhận đàm phán trực tiếp.
- Đẩy nhanh tiến độ phát triển mỏ, kiến nghị Chính phủ cho phép Tập đoàn tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc xét duyệt các báo cáo trữ lượng và Kế hoạch đại cương, kế hoạch phát triển mỏ.

Kết luận chương 3: Trên đây là những giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động thăm dò khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam. Có thể thấy rằng, trong công cuộc đổi mới đất nước nói chung và ngành dầu khí nói riêng thì nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển là rất lớn, trong đó nguồn vốn FDI có vai trò, vị trí rất quan trọng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế phục vụ cho sự nghiệp CNH – HĐH của đất nước. Vì thế, các giải pháp cần phải được thực hiện một cách nhất quán, đồng bộ.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ngành dầu khí Việt Nam là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, từ khi phát hiện về dầu khí ở Tiền Hải- Thái Bình đã khẳng định hướng phát triển của ngành dầu khí. Sau năm 1975, chính phủ Việt Nam hết sức coi trọng mở rộng việc thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa gắn với việc phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền lãnh hải với việc kêu gọi đầu tư hàng trăm triệu USD và bước đầu thu được những dữ liệu khả quan. Năm 1981 theo thỏa thuận của hai chính phủ Việt Nam và Liên Xô (cũ) sau đó Liên Bang Nga kế thừa, Hiệp định về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Nam Việt Nam đã được triển khai làm cho các hoạt động về dầu khí càng sôi động. Sau khi có được cơ sở vật chất ban đầu, trong năm 1983 giếng khoan thăm dò đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ được triển khai và chỉ vài tháng sau, ngày 24-5-1984, phát hiện dòng dầu công nghiệp đầu tiên. Liên tục sau đó các mỏ Rồng được phát hiện vào ngày 17-8-1985 và mỏ Đại Hùng vào ngày 17-8-1988 với trữ lượng công nghiệp đã mở ra giai đoạn mới của ngành công nghiệp dầu khí Việt Nam.

Đến nay ngành dầu khí Việt Nam đã ký được 57 hợp đồng dầu khí với các nhà đầu tư nước ngoài về hợp tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và nhiều mỏ đã được phát hiện và có trữ lượng công nghiệp như mỏ PM3- Bunga Kekwa, mỏ Ruby tại các lô 01&02, mỏ Rạng Đông tại lô 15-2, mỏ Sư Tử Đen tại lô 15.1, mỏ khí Lan Tây- Lan Đỏ lô 06-1 thuộc cấu tạo nam Côn Sơn cùng các mỏ khác đang được phát hiện và có kết quả khả quan. Hiện nay bên cạnh các dự án về thăm dò khai thác dầu khí vẫn đang được tiếp tục đầu tư thì các dự án khác phục vụ trực tiếp cho lĩnh vực này cũng đang được tích cực đầu tư như nhà máy lọc hóa dầu, đề án quy hoạch và sử dụng tổng thể khí đã và đang nghiên cứu, triển khai hoàn thành để khai thác và sử dụng cho công trình khí- điện- đạm, phục vụ nhu cầu Condensate, LPG cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu...

Tất cả các nội dung được hệ thống và phân tích trong luận văn này cho thấy, công tác thu hút đầu tư nước ngoài là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng không chỉ riêng đối với ngành dầu khí mà còn là vấn đề của cả nước từ trung ương đến địa phương.



ĐỂ tiếp tục phát huy những kết quả, thành tựu đã đạt được vừa qua, PetroVietnam cần chọn cho mình một hướng đi phù hợp xu thế chung của đất nước, nhất là trong điều kiện nước ta vừa gia nhập WTO. Nhằm đẩy mạnh tốc độ thu hút FDI giai đoạn 2009-2025, tác giả mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị sau:

- Đề nghị bổ sung vào Luật dầu khí những quy định về trích lập và sử dụng quỹ thu dọn mỏ đối với hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí.
- Bộ tài chính và các bộ cần nghiên cứu và có chính sách ưu đãi về thuế, tìm hiểu và so sánh tính chất cạnh tranh trong đầu tư các hoạt động dầu khí, đi trước đón đầu có những chính sách kích thích đầu tư mạnh mẽ hơn.
- Khuyến khích các công ty dầu khí đầu tư theo hình thức PSC trên cơ sở hoàn thiện cơ chế đầu tư và thúc đẩy hơn nữa môi trường đầu tư.
- Khuyến khích và thu hút đầu tư trong các hoạt động dầu khí cần chú trọng đến các đối tác hợp tác lâu dài, hiệu quả cao, hệ số thu hồi dầu đạt mức tiên tiến và có những kinh nghiệm để khai thác nguồn tài nguyên dầu khí là tài nguyên không tái tạo.
- Có các chính sách khuyến khích và ưu đãi nhưng phải coi trọng vấn đề bảo vệ môi trường đặc biệt là môi trường sinh thái biển.

-----***-----

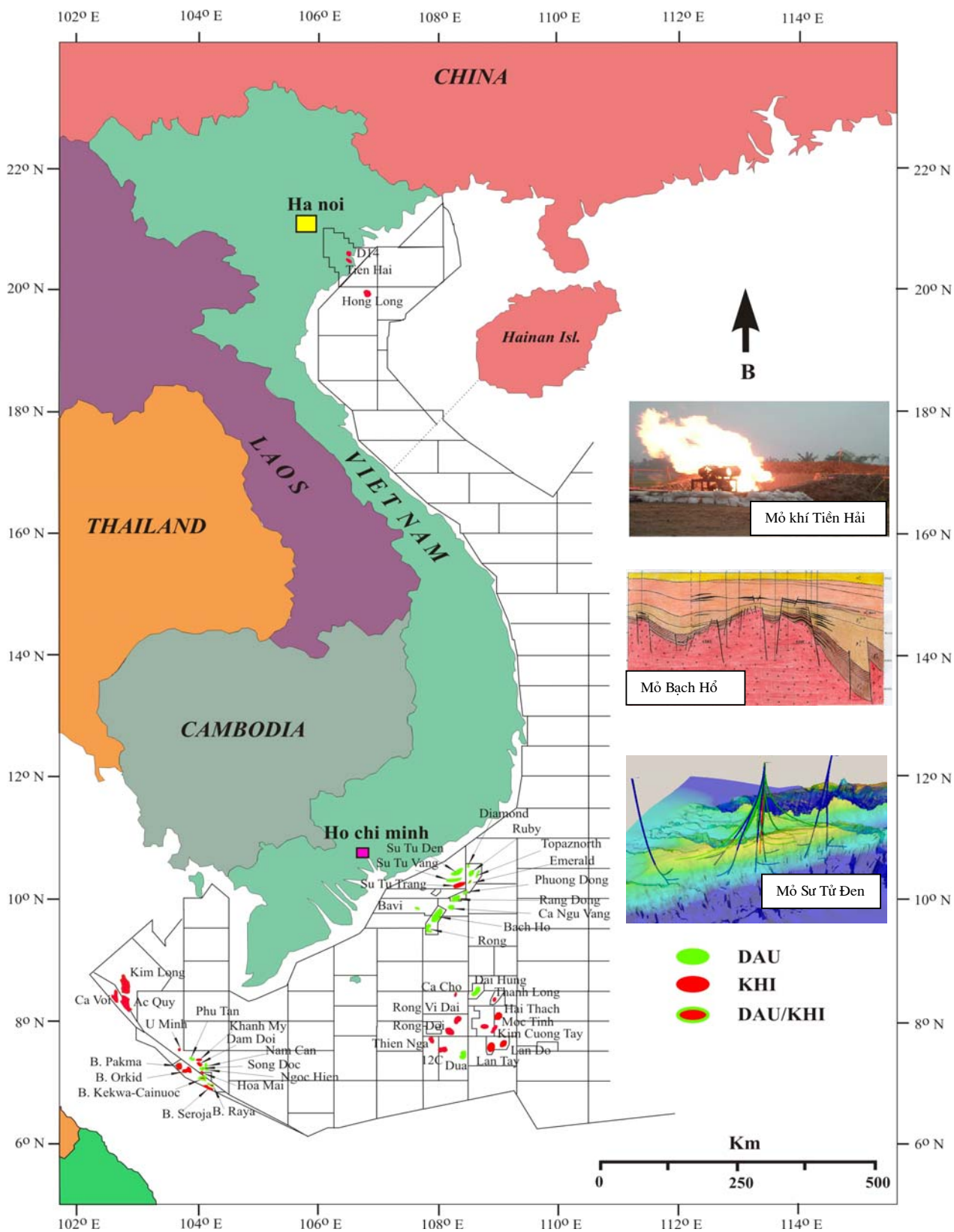


TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Trần Ngọc Thơ – TS Nguyễn Ngọc Định, Tài chính quốc tế, Nhà xuất bản thống kê – năm 2005.
2. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản thống kê – năm 2005.
3. Luật đầu tư (2005), Hà nội
4. Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài
5. Nghị định số 48/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí ký ngày 12/9/2000.
6. Tạp chí dầu khí các số từ năm 2000 đến năm 2008.
7. Thông tư 48/2001/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết kê khai thu nộp thuế đối với hoạt động dầu khí.
8. Luật dầu khí (1993)
9. Luật dầu khí (sửa đổi năm 2000)
10. Hợp đồng dầu khí tìm kiếm thăm dò khai lộ 15.1 hình thức JOC
11. Hợp đồng dầu khí tìm kiếm thăm dò khai lộ 15.2 hình thức PSC
12. Quy hoạch công tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025.
13. Chiến lược phát triển của ngành dầu khí đến năm 2025.
14. Báo cáo kiểm toán nội bộ các Hợp đồng dầu khí từ năm 1994 đến năm 2007.
15. Các Website:
 - www.mpi.gov.vn Bộ Kế hoạch và đầu tư.
 - www.mof.gov.vn Bộ Tài chính.
 - www.vir.com.vn Báo Đầu tư.
 - www.gse.gov.vn Tổng cục Thống kê.
 - www.petrovietnam.com.vn Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam
 - www.pvep.com.vn Tổng công ty thăm dò và khai thác dầu khí
16. Petroleum Economics, Tác giả Jean Masseron, xuất bản lần 4-1995.



PHỤ LỤC 1: SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC MỎ DẦU KHÍ Ở VIỆT NAM



PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN DẦU KHÍ CHỦ YẾU Ở VIỆT NAM

Bồn trũng Cửu Long: Hiện có 4 mỏ dầu khí đang hoạt động, đó là Hồng Ngọc (Ruby), Rạng Đông (Dawn), Bạch Hổ (White Tiger) và Rồng (Dragon) và Sư Tử Đen – Sư Tử Vàng cùng với hàng loạt các phát hiện dầu khí ở các vùng lân cận như Kim Cương (Diamond), Bạch Ngọc (Topaz), Lục Ngọc (Emerald), Phương Đông (Orient), Ba Vì, Bà Đen, Cam, Vải Thiều, v.v... hình thành khu vực sản xuất dầu và khí đồng hành chủ yếu của PETROVIETNAM hiện nay.

Thềm lục địa Tây Nam: Ngoài mỏ Bunga – Kekwa, Cái Nước đang hoạt động, các mỏ khác như Bunga – Orkid, Raya – Seroja nằm trong khu vực phát triển chung với Malaysia (CAA/46-PM3), các phát hiện dầu khí gần đây như Ngọc Hiển, Phú Tân, Cái Nước, U Minh, Khánh Mỹ (Lô 46/51), Kim Long (Lô B)... đang chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển.



Bồn trũng Nam Côn Sơn: Ngoài mỏ Đại Hùng (Big Bear), mỏ khí Lan Tây – Lan Đỏ (Lô 06-1) đang khai thác, các mỏ khác như Hải Thạch, Mộc Tinh (Lô 05.2, 3), Rồng Đồi (Lô 11.2), Cá Chò (Lô 11.1) đang trong giai đoạn chuẩn bị khai thác.

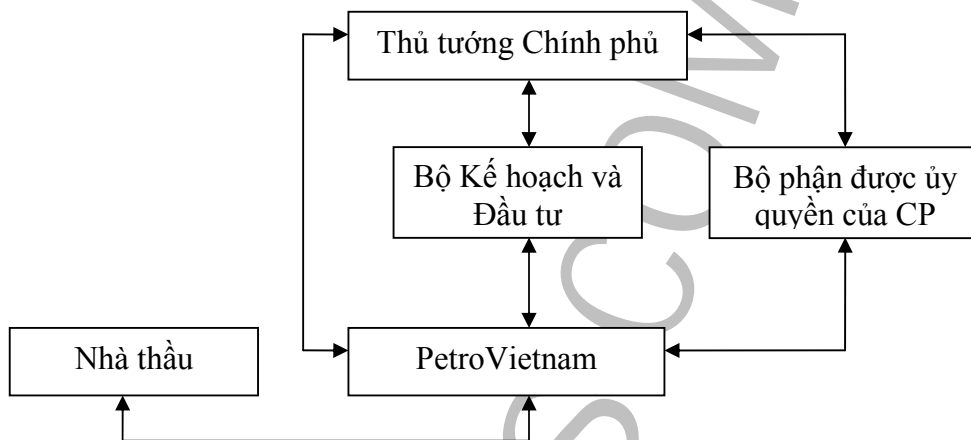
Bồn trũng sông Hồng: Ngoài mỏ khí Tiền Hải đang hoạt động, các mỏ khác như mỏ khí sông Trà Lý (14D-STL), các phát hiện dầu khí ở B-10 ở đồng bằng Sông Hồng, Hồng Long (103-TH), 70 km ngoài khơi bờ biển

Tiền Hải đang được thăm lượng. PIDC đang chuẩn bị nghiên cứu khả thi về việc tìm kiếm thăm dò tự lực nhóm cấu tạo Hải Long bao gồm 4 cấu tạo là Hồng Long, Bạch Long, Hoàng Long và Hắc Long để xác định trữ lượng, khai thác và vận chuyển vào bờ phục vụ phát triển kinh tế khu vực đồng bằng sông Hồng.

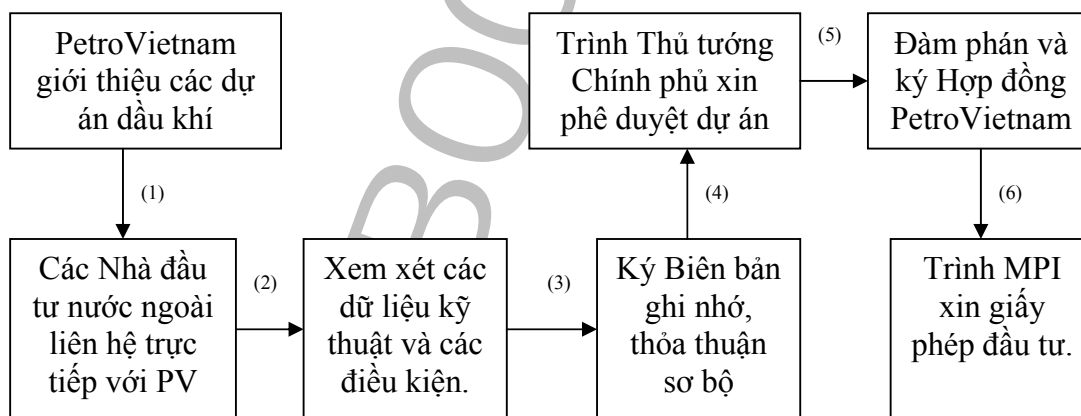


PHỤ LỤC 3: CÁC HÌNH THỨC KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

1. Quản lý hoạt động đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí.



2. Đàm phán trực tiếp.



(1): PetroVietnam giới thiệu các dự án dầu khí thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hội thảo, triển lãm...

(2): Nhà đầu tư nước ngoài có thể liên hệ trực tiếp với PetroVietnam để đọc tài liệu, cập nhật các yêu cầu pháp lý, hợp đồng.

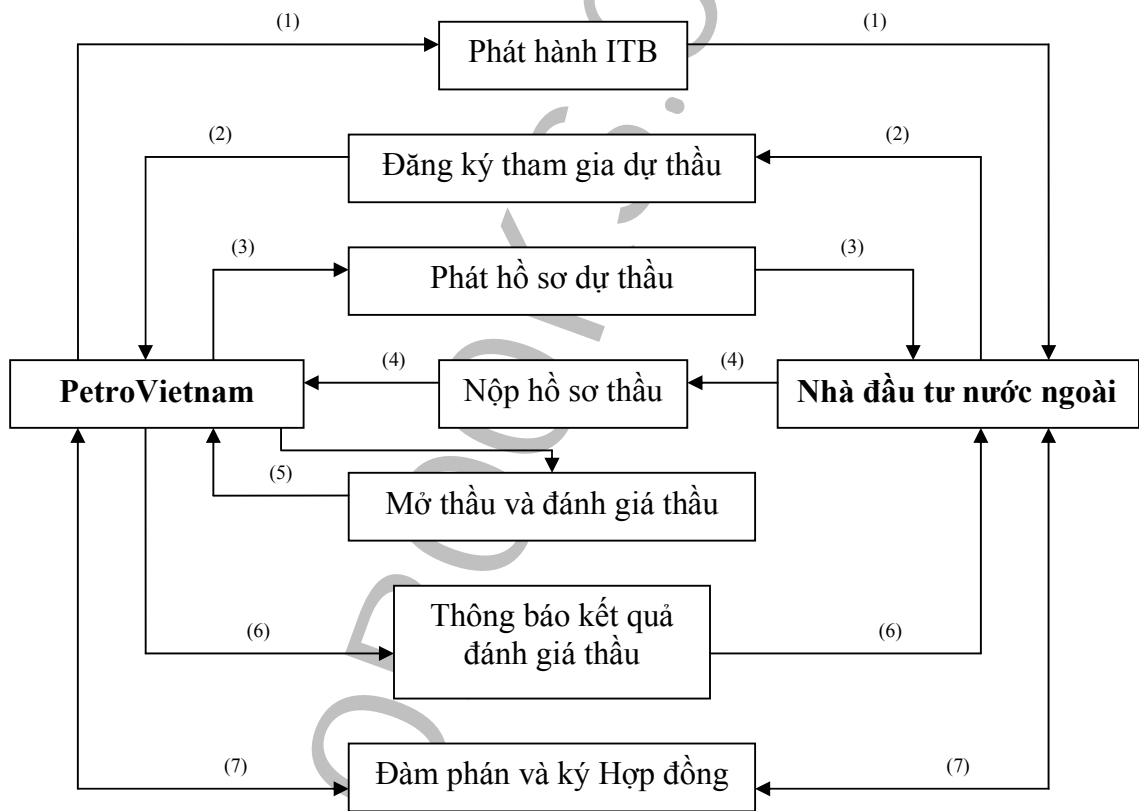
(3): Nhà đầu tư nước ngoài và PetroVietnam có thể ký Biên bản ghi nhớ (MOU), Thỏa thuận sơ bộ (HOA).



- (4): PetroVietnam đệ trình để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án.
- (5): Sau khi được phê duyệt, hai bên đàm phán và ký kết Hợp đồng dầu khí.
- (6): Nộp hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cấp phép.

3. Đấu thầu

- Quy trình đấu thầu:



- (1): PetroVietnam ra thông báo mời thầu hiệu lực 60 ngày.
- (2): Các nhà đầu tư nước ngoài đăng ký dự thầu hiệu lực 10 ngày.
- (3): PetroVietnam phát hồ sơ dự thầu cho các nhà thầu trong thời gian sớm nhất.
- (4): Nhà đầu tư nước ngoài cung cấp hồ sơ tham dự thầu cho PetroVietnam.
- (5): Mở thầu và đánh giá thầu trong thời hạn 60 ngày.
- (6): PetroVietnam thông báo kết quả đánh giá thầu trong thời gian sớm nhất



(7): PetroViet nam và nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đàm phán hợp đồng trong thời hạn 90 ngày (có thể gia hạn thêm 60 ngày nếu được phép của Thủ tướng Chính phủ).

- **Điều kiện tham gia đấu thầu**
 - Có tư cách pháp nhân hợp lệ
 - Có khả năng tài chính, kỹ thuật
 - Có năng lực hoạt động trong lĩnh vực dầu khí
 - Có ít nhất 2 phát hiện dầu khí hoặc 2 hợp đồng thăm dò khai thác
 - Hoặc liên danh với các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để hình thành một tổ hợp.

KILOBOOKS.COM